

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH

NGUYỄN TRỌNG TÀI

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÂU LẠC BỘ
THỂ DỤC THỂ THAO NGOẠI KHÓA CHO SINH VIÊN
KHỐI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

LUẬN ÁN TIẾN SĨ GIÁO DỤC HỌC

BẮC NINH – 2022

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH

NGUYỄN TRỌNG TÀI

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÂU LẠC BỘ
THỂ DỤC THỂ THAO NGOẠI KHÓA CHO SINH VIÊN
KHỐI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ngành: Giáo dục học

Mã số: 9140101

LUẬN ÁN TIẾN SĨ GIÁO DỤC HỌC

Cán bộ hướng dẫn khoa học

1. PGS.TS. Trần Tuấn Hiếu

2. GS.TS. Lưu Quang Hiệp

HÀ NỘI – 2022

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác.

Tác giả luận án

Nguyễn Trọng Tài

MỤC LỤC

	Trang
Trang bìa	
Trang phụ bìa	
Lời cam đoan	
Mục lục	
Danh mục ký hiệu viết tắt trong luận án.	
Danh mục các biểu bảng, biểu đồ trong luận án.	
PHẦN MỞ ĐẦU	1
Đặt vấn đề	1
Mục đích nghiên cứu	4
Nhiệm vụ nghiên cứu	4
Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	4
Giả thuyết khoa học	5
Ý nghĩa lý luận của luận án	5
Ý nghĩa thực tiễn của luận án	5
Chương 1. TỔNG QUAN CÁC VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	6
1.1. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về công tác giáo dục thể chất trong trường học các cấp	6
1.2. Cơ sở lý luận phát triển các loại hình Câu lạc bộ thể thao trong các trường đại học	10
1.3. Một số yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động Thể dục thể thao trong các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội	19
1.4. Đặc điểm tâm lý sinh viên khối các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội	26
1.5. Một số công trình nghiên cứu có liên quan	30
Chương 2. PHƯƠNG PHÁP VÀ TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU	40
2.1. Phương pháp nghiên cứu	40
2.1.1. Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu	40
2.1.2. Phương pháp phỏng vấn	40
2.1.3. Phương pháp quan sát sư phạm	41

2.1.4. Phương pháp kiểm tra sự phạm	42
2.1.5. Phương pháp thực nghiệm sự phạm	43
2.1.6. Phương pháp toán học thống kê	45
2.2. Tổ chức nghiên cứu	47
2.2.1. Thời gian nghiên cứu	47
2.2.2. Địa điểm nghiên cứu	48
Chương 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN	49
3.1. Nghiên cứu thực trạng hoạt động Câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa tại khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội	49
3.1.1. Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động Câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa tại khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội	49
3.1.2. Thực trạng tổ chức hoạt động và tính pháp lý của Câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa tại khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội	67
3.1.3. Thực trạng kết quả học tập môn Giáo dục thể chất của sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội	71
3.1.4. Thực trạng trình độ thể lực của sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội	72
3.1.5. Bàn luận kết quả nghiên cứu nhiệm vụ 1	78
3.2. Xây dựng giải pháp phát triển câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội	86
3.2.1. Căn cứ lựa chọn giải pháp phát triển câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội	86
3.2.2. Lựa chọn giải pháp phát triển câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội	91
3.2.3. Xây dựng nội dung cụ thể từng giải pháp	99
3.2.4. Bàn luận kết quả nghiên cứu nhiệm vụ 2	108

3.3. Ứng dụng và đánh giá hiệu quả các giải pháp phát triển câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội	113
3.3.1. Tổ chức thực nghiệm	113
3.3.2. Đánh giá hiệu quả thực nghiệm	115
3.3.3. Bàn luận kết quả nghiên cứu nhiệm vụ 3	129
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	133
Kết luận	133
Kiến nghị	134
Danh mục các công trình nghiên cứu đã công bố có liên quan đến luận án	135
Danh mục tài liệu tham khảo	
Phụ Lục	

DANH MỤC KÝ HIỆU VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

1. Các chữ viết tắt:

BGD-ĐT	: Bộ Giáo dục và Đào tạo
CLB	: Câu lạc bộ
Cm	: centimet
CP	: Chính phủ
CSVC	: Cơ sở vật chất
CT	: Chỉ thị
ĐC	: Đối chứng
GD	: Giáo dục
GDTC	: Giáo dục thể chất
GD-ĐT	: Giáo dục - đào tạo
GV	: Giảng viên
HLV	: Huấn luyện viên
m	: mét
m_i	: Tần suất lặp lại
s	: giây
SV	: Sinh viên
TDTT	: Thể dục thể thao
TDTT NK	: Thể dục thể thao ngoại khóa
TN	: Thực nghiệm
Tp.	: Thành phố
TW	: Trung ương

DANH MỤC CÁC BIỂU BẢNG TRONG LUẬN ÁN

Thể loại	Số TT	Nội dung	Trang
Bảng	3.1	Kết quả phỏng vấn xác định các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động CLB TDTT NK cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Tp. Hà Nội (n=32)	50
	3.2	Kết quả khảo sát nhận thức và thái độ tập luyện thể dục thể thao tại các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Tp. Hà Nội (n=4924)	52
	3.3	Kết quả khảo sát nhu cầu và động cơ tham gia tập luyện TDTT NK của sinh viên tại các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Tp. Hà Nội (n=4800)	54
	3.4	Kết quả khảo sát thực trạng và nhu cầu tham gia tập luyện CLB TDTT NK của sinh viên tại các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Tp. Hà Nội (n=4800)	56
	3.5	Thực trạng công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động TDTT của các trường đại học kỹ thuật trên địa bàn Tp. Hà Nội (n=48)	59
	3.6	Thực trạng cơ sở vật chất cho hoạt động CLB TDTT NK cho sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội (n=6)	61
	3.7	Thực trạng đội ngũ giảng viên hướng dẫn hoạt động TDTT NK cho sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội (n=6)	62
	3.8	Kết quả đánh giá công tác tuyên truyền hoạt động CLB TDTT NK cho sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội (n=4924)	63
	3.9	Kết quả khảo sát nội dung tập luyện CLB TDTT NK của sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội (n=365)	64
	3.10	Kết quả khảo sát hình thức tập luyện CLB TDTT NK của sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội (n=365)	65
	3.11	Thực trạng hoạt động CLB thể thao ngoại khóa tại các trường đại học khối ngành kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội (n=6 trường)	66

Bảng	3.12	Thực trạng tính pháp lý và tình hình sở hữu các CLB thể thao ngoại khóa trong các trường đại học khối ngành Kỹ thuật tại Hà Nội (n= 6 trường)	Sau Tr.69
	3.13	Thực trạng kết quả học tập môn học GDTC của sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội (n =4800)	71
	3.14	Thực trạng trình độ thể lực của sinh viên các trường đại học khối ngành kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội (n=4800)	72
	3.15	Kết quả phân loại trình độ thể lực của sinh viên các trường đại học khối ngành kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội (n=4800)	74
	3.16	Thống kê số lượng sinh viên theo các nhóm tập luyện TDTT NK (n = 4800)	75
	3.17	So sánh khác biệt trình độ thể lực của sinh viên đại học năm thứ nhất khối ngành kỹ thuật tại thành phố Hà Nội theo các hình thức tập luyện thể thao ngoại khóa (n=1200)	Sau Tr.75
	3.18	So sánh khác biệt trình độ thể lực của sinh viên đại học năm thứ hai khối ngành kỹ thuật tại thành phố Hà Nội theo các hình thức tập luyện thể thao ngoại khóa (n=1200)	Sau Tr.75
	3.19	So sánh khác biệt trình độ thể lực của sinh viên đại học năm thứ ba khối ngành kỹ thuật tại thành phố Hà Nội theo các hình thức tập luyện thể thao ngoại khóa (n=1200)	Sau Tr.75
	3.20	So sánh khác biệt trình độ thể lực của sinh viên đại học năm thứ tư khối ngành kỹ thuật tại thành phố Hà Nội theo các hình thức tập luyện thể thao ngoại khóa (n=1200)	Sau Tr.75
	3.21	Kết quả so sánh phân loại trình độ thể lực của sinh viên trường đại học khối ngành kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội theo từng năm học (n=4800)	76
	3.22	Kết quả so sánh phân loại tổng hợp trình độ thể lực của sinh viên các trường đại học khối ngành kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội theo giới tính (n=4800)	77
	3.23	Kết quả phỏng vấn xác định giải pháp phát triển CLB TDTT NK cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội (n=35)	93

Bảng	3.24	Kết quả kiểm định mức độ tin cậy của các giải pháp phát triển CLB TDTT NK cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội (n=35)	95
	3.25	Kết quả kiểm định mức độ tin cậy của các giải pháp phát triển CLB TDTT NK cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội (Sau khi loại 01 giải pháp) (n=35)	96
	3.26	Kết quả phân tích nhân tố khám phá (KMO and Bartlett's Test) của các nhóm giải pháp phát triển CLB TDTT NK cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội	97
	3.27	Kết quả phân tích nhân tố giải pháp phát triển CLB TDTT NK cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật tại Thành phố Hà Nội	98
	3.28	Kết quả phỏng vấn lựa chọn tiêu chí đánh giá hiệu quả ứng dụng giải pháp phát triển CLB TDTT NK cho sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội (n=33)	116
	3.29	So sánh số lượng CLB TDTT NK và số lượng hội viên tập luyện thường xuyên tại các trường nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm thời điểm trước thực nghiệm	118
	3.30	So sánh sự phát triển các CLB TDTT NK cho sinh viên các trường nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm sau 01 năm học thực nghiệm	119
	3.31	So sánh cảm nhận của sinh viên tham gia tập luyện CLB TDTT NK của nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm ở thời điểm sau thực nghiệm	121
	3.32	Kết quả thực hiện giải pháp N01 – Giải pháp 1	123
	3.33	Kết quả thực hiện nhóm giải pháp N02 – Giải pháp 1	124
	3.34	Kết quả thực nghiệm giải pháp N02 – Giải pháp 2	125
	3.35	Kết quả bồi dưỡng chuyên môn cho các giảng viên GDTC làm nhiệm vụ hướng dẫn CLB TDTT NK	127
	3.36	Kết quả việc đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực tại chỗ cho các CLB TDTT NK	128
	3.37	Kết quả thực hiện giải pháp N04- Giải pháp 1	128

PHẦN MỞ ĐẦU

Giáo dục thể chất (GDTC) trong các trường đại học là một bộ phận quan trọng của mục tiêu giáo dục và đào tạo, đồng thời là một mặt giáo dục toàn diện cho thế hệ trẻ, tạo ra lớp người trí thức mới, có năng lực, có phẩm chất, sức khỏe, những con người “phát triển về trí tuệ, cường tráng về thể chất, phong phú về tinh thần, trong sáng về đạo đức”. Muốn vậy, Nhà trường không chỉ cần thực hiện nhiệm vụ giáo dục về trí tuệ, khoa học, trí thức nghề nghiệp mà còn phải giúp sinh viên trở thành một con người có sức khỏe lành mạnh.

Trong những năm gần đây, công tác thể dục thể thao (TDTT) trường học đã có tiến bộ đáng kể. Theo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, tính đến năm 2018, cả nước có trên 90% số trường học thực hiện tốt chương trình giáo dục thể chất chính khoá theo quy định; Trên 60% số trường học có hoạt động TDTT ngoại khoá; Hình thức tổ chức và nội dung tập luyện TDTT của học sinh, sinh viên ngày càng đa dạng và dần đi vào nền nếp; Các hoạt động thi đấu thể thao từ trung ương đến cơ sở ngày càng phát triển đa dạng; Đội ngũ giáo viên, giảng viên TDTT ở các trường học được đào tạo, nâng cao kiến thức, đã từng bước đáp ứng được yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ; Cơ sở vật chất, sân chơi, bãi tập, công trình thể thao, dụng cụ tập luyện thi đấu thể thao ở trường học các cấp đã bước đầu được quy hoạch và dần đầu tư xây dựng..... Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, ở một số cơ sở, công tác GDTC trong trường học chưa được quan tâm đúng mức. Sân bãi phục vụ GDTC và thể thao trường học còn trong tình trạng thiếu thốn, lạc hậu, không chỉ trong các trường phổ thông mà cả trong khối các trường đại học, cao đẳng; Hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về GDTC và thể thao trường học luôn bị thay đổi, phân tán dẫn tới hiệu quả hoạt động hạn chế; Nội dung hoạt động thể thao ngoại khoá trong nhà trường còn nghèo nàn, chưa thực sự tạo được sự hứng thú cho học sinh, sinh viên. Giáo viên thể dục còn thiếu về số lượng, hạn chế về chất lượng chuyên môn; Chế độ, chính sách đối với đội ngũ giáo viên thể chất còn nhiều bất cập.... Có nhiều nguyên nhân dẫn tới thực trạng trên như: Nhận thức của cán bộ giáo viên và sinh viên về GDTC chưa

thực sự đúng đắn; Chất lượng giờ học GDTC nội khóa còn chưa cao; Cơ sở vật chất còn nghèo nàn, lạc hậu; Việc tổ chức GDTC ngoại khóa cho học sinh đạt hiệu quả thấp, không tạo được hứng thú cho học sinh tham gia tập luyện...

Với xu hướng hội nhập và toàn cầu như hiện nay, nước ta đang có nhiều thời cơ thuận lợi để phát triển nhanh về mọi mặt. Tuy nhiên, cũng tồn tại nhiều nguy cơ thách thức, trong đó giáo dục văn hóa, đạo đức, hướng giới trẻ, đặc biệt là sinh viên vào các hoạt động lành mạnh tránh xa các tệ nạn xã hội là điều cần phải được chú trọng. Một trong những biện pháp hữu dụng để làm việc này là dùng hoạt động thể thao trường học như một phương tiện hữu ích để thu hút sinh viên tham gia, vừa có tác dụng giáo dục phẩm chất, ý chí, nhân cách, rèn luyện sức khỏe, nâng cao tầm vóc giống nòi vừa góp phần giúp các em sử dụng thời gian nhàn rỗi hợp lý, xa rời cám dỗ đời thường để chăm lo học tập, gây dựng tương lai, hữu ích cho đời.

Thực tế đã chứng minh công tác GDTC trong những năm qua tại các trường Đại học, Cao đẳng và Trung học chuyên nghiệp đã và đang giữ một vai trò vô cùng quan trọng trong việc giáo dục toàn diện cho thế hệ trẻ. Phải thừa nhận rằng môn GDTC đã tạo ra được sức hút rất lớn trong phong trào rèn luyện thân thể của sinh viên. Song do đặc thù môn học và mỗi trường lại có những điều kiện khác nhau, việc phát triển phong trào tập luyện TDTT NK cho học sinh, sinh viên cũng được tiến hành với nhiều hình thức, nội dung khác nhau nên hiệu quả chưa đồng nhất. Hoạt động TDTT ngoại khóa theo hình thức câu lạc bộ (CLB) TDTT hiện đang được đông đảo sinh viên yêu thích. Tuy nhiên, sự phát triển các CLB thể thao trong sinh viên nói riêng và trong khối các trường đại học Kỹ thuật nói chung trên địa bàn thành phố Hà Nội còn chưa đáp ứng được nhu cầu của sinh viên. Chính vì vậy, phát triển câu lạc bộ TDTT ngoại khóa cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội là vấn đề cần thiết và cấp thiết.

Thành phố Hà Nội hiện có 11 trường đại học đào tạo ngành Kỹ thuật. Đây là ngành học có đặc điểm nghề nghiệp đặc thù, gồm nhiều chuyên ngành học khác nhau như khối ngành kỹ thuật cơ khí, xây dựng, vận tải, khối ngành công nghiệp,

khối ngành điện – điện tử và các khối chuyên ngành ngành liên quan đến kỹ thuật. Mỗi chuyên ngành lại có một đặc thù riêng và áp dụng những thành tựu khoa học – công nghệ vào từng lĩnh vực cụ thể..... Sinh viên các trường khối Kỹ thuật có số lượng sinh viên nam tương đối đông. Với những đặc điểm đặc thù trên, việc phát triển toàn diện các tố chất thể lực, tạo điều kiện phù hợp nhất cho sinh viên đáp ứng các yêu cầu công việc sau khi ra trường là vấn đề cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn cao nên phát triển CLB TDTT trong khối trường đào tạo khối ngành Kỹ thuật là vấn đề cần thiết. Với chỉ 02 giờ học GDTC trong mỗi tuần và thường sinh viên chỉ được học GDTC trong từ 3 tới 5 học kỳ, việc tích cực tập luyện TDTT NK có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc phát triển thể lực cho sinh viên các trường. Tuy nhiên, trên thực tế, việc phát triển phong trào TDTT NK cho sinh viên phần lớn mới chỉ dừng lại ở hoạt động tự phát, các hình thức ngoại khóa theo các CLB thể thao, đội tuyển thể thao, hoạt động TDTT có người hướng dẫn... vẫn chưa được chú ý thích hợp tại các Trường.

Trong những năm gần đây, có nhiều tác giả đã quan tâm nghiên cứu về lĩnh vực TDTT ngoại khóa cũng như phát triển các CLB TDTT NK trong trường học các cấp. Có thể kể tới một số tác giả như: Trần Ngọc Cương (2018) [26], Lê Thanh Hà (2019), [36] Mai Thị Thu Hà (2011) [37], Mai Thị Bích Ngọc (2017) [53], Nguyễn Quang San (2020) [65], Nguyễn Thị Hiền Thanh (2015) [69]..., nhưng chưa có tác giả nào quan tâm nghiên cứu giải pháp phát triển câu lạc bộ TDTT ngoại khóa cho sinh viên các trường đại học khối ngành Kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Xuất phát từ tầm quan trọng và tính bức thiết của vấn đề, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: ***“Giải pháp phát triển câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội”***.

Mục đích nghiên cứu:

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn công tác TDTT ngoại khóa nói chung và CLB TDTT ngoại khóa tại các trường đại học khối ngành Kỹ thuật trên

địa bàn Tp. Hà Nội, tiến hành lựa chọn những giải pháp phù hợp phát triển CLB TDTT ngoại khóa cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Tp. Hà Nội, góp phần nâng cao hiệu quả công tác GDTC nói chung và TDTT ngoại khóa nói riêng tại các Trường.

Nhiệm vụ nghiên cứu:

Nhiệm vụ 1: Nghiên cứu thực trạng hoạt động CLB TDTT ngoại khóa tại khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Tp. Hà Nội

Nhiệm vụ 2: Xây dựng giải pháp phát triển câu lạc bộ TDTT ngoại khóa cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Tp. Hà Nội.

Nhiệm vụ 3: Ứng dụng và đánh giá hiệu quả các giải pháp phát triển câu lạc bộ TDTT ngoại khóa cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Tp. Hà Nội.

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Là giải pháp phát triển câu lạc bộ TDTT ngoại khóa cho sinh viên các trường đại học khối ngành Kỹ thuật trên địa bàn Tp. Hà Nội

Đối tượng quan trắc:

Sinh viên các trường đại học khối ngành Kỹ thuật trên địa bàn Tp. Hà Nội.

CLB TDTT ngoại khóa tại các trường đại học khối ngành Kỹ thuật trên địa bàn Tp. Hà Nội.

Quy mô nghiên cứu:

Số lượng mẫu khảo sát thực trạng thể lực gồm: 4800 sinh viên, trong đó có 2400 sinh viên nam và 2400 sinh viên nữ (mỗi trường lấy 100 sinh viên nam và 100 sinh viên nữ cho mỗi năm học).

Số lượng mẫu phỏng vấn đánh giá thực trạng: 4800 sinh viên thuộc khối các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội

Số lượng Trường nghiên cứu thực trạng: 06 trường đại học khối trường kỹ thuật tại thành phố Hà Nội gồm: Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, Trường Đại học Giao Thông vận tải, Trường Đại học Mỏ - Địa chất, Trường Đại học Xây dựng; Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp, Trường Đại học Thủy Lợi.

Phạm vi không gian nghiên cứu: Trường Đại học TDTT Bắc Ninh và 06 trường đại học khối trường kỹ thuật tại thành phố Hà Nội gồm: Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, Trường Đại học Giao Thông vận tải, Trường Đại học Mỏ - Địa chất, Trường Đại học Xây dựng; Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp, Trường Đại học Thủy Lợi.

Phạm vi thời gian nghiên cứu: Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 12/2016 tới tháng 12/2020.

Giả thiết khoa học của đề tài

Phân tích thực trạng hoạt động TDTT ngoại khóa của sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Tp. Hà Nội cho thấy hoạt động TDTT ngoại khóa của sinh viên chưa thực sự hiệu quả, chưa đáp ứng được nhu cầu của sinh viên. Có nhiều nguyên nhân dẫn tới thực trạng trên nhưng giả thuyết nguyên nhân chính là chưa tìm ra được mô hình hoạt động TDTT ngoại khóa phù hợp. Nếu lựa chọn được các giải pháp phát triển CLB TDTT ngoại khóa cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Tp. Hà Nội sẽ giúp thu hút đông đảo sinh viên tham gia tập luyện, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động TDTT ngoại khóa nói riêng và GDTC trong trường học nói chung.

Ý nghĩa lý luận của luận án

Hệ thống hóa và hoàn thiện các vấn đề lý luận về phát triển phong trào TDTT NK nói chung và CLB thể thao ngoại khóa trong trường học các cấp, các quan điểm của Đảng và Nhà nước về công tác GDTC trong các trường đại học, cao đẳng cũng như phân tích các công trình nghiên cứu có liên quan, từ đó rút ra những khoảng trống nghiên cứu, hỗ trợ trực tiếp quá trình nghiên cứu đề tài luận án.

Ý nghĩa thực tiễn của luận án

Đánh giá được thực trạng công tác TDTT ngoại khóa nói chung và CLB TDTT ngoại khóa tại các trường đại học khối ngành Kỹ thuật trên địa bàn Tp. Hà Nội, trên cơ sở đó, lựa chọn và xây dựng nội dung 08 giải pháp phát triển CLB thể thao NK cho đối tượng nghiên cứu. Bước đầu ứng dụng các giải pháp trong thực tế đã có thấy hiệu quả thiết thực.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN CÁC VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về công tác giáo dục thể chất trong trường học các cấp

Thể dục thể thao trường học bao gồm hoạt động GDTC bắt buộc và hoạt động TDTT tự nguyện của HS, SV trong trường học các cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, là bộ phận cơ bản và quan trọng của nền TDTT nước ta. Vấn đề này đã được làm rõ trong các văn bản, chỉ thị của Đảng và Nhà nước về lĩnh vực GDTC và TDTT trường học. Cụ thể:

Hiến pháp Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 1992 tại Điều 41 đã quy định: "Nhà nước và xã hội phát triển nền thể dục, thể thao dân tộc, khoa học và nhân dân. Nhà nước thống nhất quản lý sự nghiệp phát triển thể dục, thể thao; quy định chế độ GDTC bắt buộc trong trường học; khuyến khích và giúp đỡ phát triển các hình thức tổ chức thể dục, thể thao tự nguyện của nhân dân, tạo các điều kiện cần thiết để không ngừng mở rộng các hoạt động thể dục, thể thao quần chúng, chú trọng hoạt động thể thao chuyên nghiệp, bồi dưỡng các tài năng thể thao". [58]; Trong Hiến pháp Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam sửa đổi năm 2013 tại Điều 37 đã quy định: "Thanh niên được Nhà nước, gia đình và xã hội tạo điều kiện học tập, lao động, giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ, bồi dưỡng đạo đức, truyền thống dân tộc, ý thức công dân; đi đầu trong công cuộc lao động sáng tạo và bảo vệ Tổ quốc". [61]

Chỉ thị số 36/CT/TW ngày 24-03-1994 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VII) đã giao trách nhiệm cho Bộ GD-ĐT và Tổng cục TDTT thường xuyên phối hợp chỉ đạo tổng kết công tác GDTC, cải tiến chương trình giảng dạy, tiêu chuẩn rèn luyện thân thể, đào tạo GV TDTT cho trường học các cấp, tạo những điều kiện cần thiết về CSVC để thực hiện chế độ GDTC bắt buộc ở tất cả các trường học, làm cho việc tập luyện TDTT trở thành nếp sống hàng ngày của hầu

hết HS, SV, qua đó phát hiện và tuyển chọn được nhiều tài năng thể thao cho quốc gia. [4]

Các Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, XI của Đảng đã xác định những quan điểm cơ bản và chủ trương lớn trong công tác TDTT của thời kỳ đổi mới. Chăm sóc sức khỏe, tăng cường thể chất của nhân dân luôn được coi là một nhiệm vụ quan trọng của Đảng và Nhà nước ta. Nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đòi hỏi nhân dân ta phải có sức khỏe dồi dào, thể chất cường tráng, tinh thần phấn khởi. Vận động TDTT là một biện pháp hiệu quả để tăng cường lực lượng sản xuất và lực lượng quốc phòng của nước nhà. Đó chính là những quan điểm của Đảng ta về phát triển sự nghiệp TDTT ở Việt Nam. [5], [6].

Từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III, năm 1960 đến Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI, năm 2011, trong các văn kiện và nghị quyết Đại hội, Trung ương đều nêu quan điểm chỉ đạo công tác TDTT trong cả nhiệm kỳ. Đồng thời trong một số nhiệm kỳ, Ban chấp hành Trung ương đảng đã ban hành chỉ thị, nghị quyết chuyên đề về công tác TDTT.

Hoạt động TDTT lần đầu tiên được luật hóa thông qua là Pháp lệnh TDTT được ban hành năm 2000 [59]. Sau một thời gian dài chuẩn bị, năm 2006 Luật TDTT được Quốc hội thông qua, ghi dấu ấn mới cho sự phát triển TDTT của nước nhà. Luật TDTT đã dành riêng một mục gồm 6 điều để quy định về công tác GDTC và hoạt động thể thao trong nhà trường, đây là cơ sở pháp lý để tăng cường trách nhiệm đối với công tác TDTT nói chung, công tác TDTT trong trường học nói riêng [60].

Không chỉ lãnh đạo TDTT và GD&ĐT bằng đường lối, chính sách, mà Nhà nước còn đề ra những giải pháp chỉ đạo thực hiện hiệu quả. Một trong những giải pháp là đẩy mạnh công tác xã hội hóa (XHH) GD và TDTT. Với quan điểm GD và TDTT là sự nghiệp của toàn dân, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 05/NQ-CP về việc đẩy mạnh XHH các lĩnh vực GD và TDTT (2005) về chính sách XHH đối với các hoạt động trong lĩnh vực GD, dạy nghề, văn hóa, thể thao nhằm huy động nguồn lực của toàn xã hội cho sự nghiệp GD và TDTT. Các văn bản này đã

tạo cơ sở pháp lý để các ngành đẩy mạnh công tác XHH, làm cho mọi thành phần trong xã hội đổi mới quan điểm, nhận thức và giải pháp thực hiện XHH, tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia HD và đầu tư các nguồn lực để phát triển công tác GDTC và phong trào thể thao cho mọi người, nâng cao thành tích thể thao đỉnh cao và hội nhập quốc tế [23].

Theo Luật Thể dục, Thể thao được ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Giáo dục thể chất và thể thao trong nhà trường bao gồm 2 nội dung chính:

“GDTC là môn học chính khoá thuộc chương trình giáo dục nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản cho người học thông qua các bài tập và trò chơi vận động, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện”, đây còn được gọi là Thể dục nội khóa;

“Hoạt động thể thao trong nhà trường là hoạt động tự nguyện của người học được tổ chức theo phương thức ngoại khoá phù hợp với sở thích, giới tính, lứa tuổi và sức khoẻ nhằm tạo điều kiện cho người học thực hiện quyền vui chơi, giải trí, phát triển năng khiếu thể thao”, còn được gọi là thể dục, thể thao ngoại khóa. [6]

Năm 2018, Luật Thể dục thể thao đã được cập nhật, bổ sung và hợp nhất [62]

Nghị định số 11/2015/NĐ-CP ngày 31/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ “Quy định về GDTC và hoạt động thể thao trong nhà trường”, “GDTC trong nhà trường là nội dung giáo dục, môn học bắt buộc, thuộc chương trình giáo dục của các cấp học và trình độ đào tạo, nhằm trang bị cho trẻ em, HS, SV các kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản, hình thành thói quen luyện tập thể dục, thể thao để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện”. [79]

Chiến lược phát triển TDTT Việt Nam đến năm 2020 đã dành riêng một phần quan trọng cho GDTC và hoạt động thể thao trường học. Đề cập đến những yếu kém, tồn tại của công tác GDTC, Chiến lược đã nêu: “Công tác GDTC trong

nhà trường và các hoạt động thể thao ngoại khóa của HS, SV chưa được coi trọng, chưa đáp ứng yêu cầu duy trì và nâng cao sức khỏe cho HS, là một trong số các nguyên nhân khiến cho thể lực và tầm vóc người Việt Nam thua kém rõ rệt so với một số nước trong khu vực... Chương trình chính khóa cũng như nội dung hoạt động ngoại khóa còn nghèo nàn, chưa hợp lý, không hấp dẫn HS tham gia các hoạt động thể thao ngoại khóa” [76, tr.5]. Trong đó đã nêu ra các chỉ tiêu đến năm 2015 có 100% số trường phổ thông thực hiện đầy đủ chương trình GDTC nội khóa, 45% số trường phổ thông có CLB TDTT, có CSVC đủ phục vụ cho hoạt động TDTT, có đủ GV và hướng dẫn viên TDTT, thực hiện tốt hoạt động thể thao ngoại khóa, 75% số HS được đánh giá và phân loại thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể [76].

Nhằm phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phục vụ sự nghiệp CNH-HĐH, Thủ tướng đã phê duyệt Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011-2030; trong đó có chương trình phát triển thể lực, tầm vóc bằng giải pháp tăng cường GDTC. Một trong những nội dung chủ yếu của chương trình này là: “Đảm bảo chất lượng dạy và học TD chính khóa, các hoạt động thể thao ngoại khóa cho HS, xây dựng chương trình GDTC hợp lý...” và “Tận dụng các công trình TDTT trên địa bàn để phục vụ cho hoạt động GDTC trong trường học” [77, tr.162].

Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 01 tháng 12 năm 2011 về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tạo bước phát triển mạnh mẽ về TDTT đến năm 2020: “Mục tiêu của Nghị Quyết này là nhằm tiếp tục hoàn thiện bộ máy tổ chức, đổi mới quản lý, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ thể dục, thể thao; tăng cường CSVC, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, công nghệ làm nền tảng phát triển mạnh mẽ và vững chắc sự nghiệp TDTT; đến năm 2020” [7]; Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 08NQ/TW ngày 01/12/2011 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tạo bước phát triển mạnh mẽ về thể dục, thể thao đến năm 2020 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ) đã

khẳng định: “Đổi mới chương trình và phương pháp GDTC, gắn GDTC với giáo dục ý chí, đạo đức, giáo dục quốc phòng, giáo dục sức khỏe và kỹ năng sống của HS, SV. Mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động TDTT quần chúng: Nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, vận động và thu hút đông đảo nhân dân tham gia tập luyện thể dục, thể thao...; Các cấp uỷ Đảng, chính quyền, mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cần quán triệt sâu sắc các quan điểm của Đảng về công tác thể dục, thể thao” [78].

Tóm lại, các văn bản, chỉ thị của Đảng và Nhà nước đã thể hiện tư tưởng nhất quán: coi trọng và đề cao vai trò của TDTT trong xã hội, trong đó có TDTT trong trường học các cấp; đồng thời, đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo là một yêu cầu khách quan và cấp bách tại nước ta trong giai đoạn hiện nay. GDTC là một môn học thuộc chương trình giáo dục quốc dân, là một mặt giáo dục toàn diện cho thế hệ trẻ, chủ nhân tương lai của đất nước nhằm đào tạo cho đất nước một thế hệ phát triển cao về trí tuệ, cường tráng về thể chất, phong phú về tinh thần, trong sáng về đạo đức, đáp ứng yêu cầu của quá trình CNH, HĐH đất nước. Chính vì vậy, đổi mới công tác GDTC và TDTT trong trường học các cấp cũng là vấn đề cấp thiết trong giai đoạn hiện nay.

1.2. Cơ sở lý luận phát triển các loại hình Câu lạc bộ thể dục thể thao trong các trường đại học

1.2.1. Khái quát về câu lạc bộ thể thao trong các trường đại học

1.2.1.1. Khái niệm Câu lạc bộ thể thao trường học

Theo Từ điển thuật ngữ nước ngoài của nhà xuất bản Matxcova năm 1986 định nghĩa câu lạc bộ: “Câu lạc bộ là tổ chức xã hội liên kết nhóm người với mục đích giao lưu, trao đổi với nhau những vấn đề chính trị, khoa học, văn hoá, nghệ thuật, nghề nghiệp, tâm tư, tình cảm, ham muốn, hành vi, cuộc sống của con người”. [35] Đây là định nghĩa rất chung và rất rộng trong thiết chế xã hội. Trong các khái niệm đều thể hiện câu lạc bộ là tổ chức xã hội nhằm truyền bá, giáo dục, đào tạo, xây dựng con người phát triển về các mặt chính trị, tư tưởng, văn hoá

nghệ thuật, TDTT, nghề nghiệp và lối sống. Đây là tổ chức giáo dục mang tính chất xã hội.

Như vậy, để giáo dục và đào tạo con người về một lĩnh vực nào đó, góp phần xây dựng con người phát triển toàn diện thì có hai hệ thống giáo dục: Hệ thống giáo dục chính thống của Nhà nước bắt buộc; Hệ thống giáo dục xã hội dựa trên sự tự nguyện ham thích của mỗi người dân, còn gọi là hệ thống giáo dục tự nguyện. Các câu lạc bộ trong xã hội là một loại hình giáo dục tự nguyện nằm trong hệ thống giáo dục xã hội.

Về câu lạc bộ Thể dục thể thao:

Trong Pháp lệnh TDTT do Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá IX đã xác định "Câu lạc bộ TDTT là đơn vị cơ sở tập luyện trong hệ thống cơ sở tập luyện của nền Thể dục Thể thao Việt Nam" [59]. Đây cũng là một đơn vị cơ sở tập luyện TDTT dựa trên sự tự nguyện của người tham gia tập luyện và được tổ chức phục vụ nhu cầu của người tham gia tập luyện.

Trong luật TDTT được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2006 có xác định CLB TDTT là loại hình cơ sở thể thao [60].

Trong quy chế tổ chức và hoạt động của CLB TDTT được ban hành theo quyết định số 1589/2003/QĐ-UBTDTT ngày 19/9/2003 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Ủy ban TDTT thì "CLB TDTT là một tổ chức xã hội, được thành lập để tổ chức, hướng dẫn tập luyện TDTT cho người tập. Câu lạc bộ được tổ chức theo loại hình công lập và ngoài công lập" [19].

Trong cuốn sách "Quản lý học thể dục thể thao" (tài liệu giảng dạy tại các học viện TDTT Trung Quốc – tác giả Đinh Thọ dịch) do nhà xuất bản TDTT xuất bản năm 1996 có đề cập: "Câu lạc bộ văn hoá thể thao là một hình thức tổ chức hoạt động TDTT xã hội" [81, tr. 24]. Quan điểm này tương tự như quan điểm về câu lạc bộ thể thao trong các giáo trình Quản lý TDTT tại Việt Nam.

Trong Quyết định số 100/2005/QĐ-TTg ngày 10/5/2005 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình phát triển TDTT ở xã, phường, thị trấn có xác định vai trò, vị trí của câu lạc bộ TDTT là một loại hình đơn vị TDTT cơ sở. Cần

phối hợp với các tổ chức và đoàn thể cơ sở thành lập câu lạc bộ TDTT và xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động các loại hình câu lạc bộ TDTT cơ sở [74].

Trong cuốn sách “Lý luận và thực tiễn lập kế hoạch quản lý Thể dục thể thao” của tác giả Dương Nghiệp Chí, Vũ Thái Hồng (sách chuyên khảo giảng dạy đại học và sau đại học) Nhà xuất bản TDTT, Hà Nội xuất bản năm 2009 có đề cập về câu lạc bộ Thể dục thể thao: “Hình thức tổ chức hoạt động TDTT của những người cùng hứng thú đạt đến mục tiêu của TDTT được thành lập theo trình tự quy định, có cơ sở vật chất hoặc sân bãi tương đối ổn định, được tổ chức hướng dẫn theo kế hoạch” [22, tr. 14]. Khái niệm này đề cập tới các cả CLB TDTT hoạt động theo hình thức công lập và ngoài công lập, có phí và không có phí...

Từ các phân tích về khái niệm CLB TDTT của các nhà khoa học và các giáo trình, văn bản pháp quy trong và ngoài nước có thể hiểu khái niệm CLB TDTT (hay CLB TDTT): Là một tổ chức xã hội về TDTT, là nền tảng, tế bào của hệ thống tổ chức, quản lý TDTT, là đơn vị cơ sở TDTT. Người tập trong câu lạc bộ là những người có cùng sở thích về hoạt động TDTT trên cơ sở tự nguyện, tự giác. Tổ chức quản lý và hoạt động có tổ chức theo quy chế và pháp luật hiện hành, có kế hoạch chương trình hoạt động thiết thực. Như vậy CLB TDTT (CLB TDTT) là đơn vị cơ sở TDTT có trình độ tổ chức cao và hoàn thiện ở cơ sở.

Cần phải khẳng định rằng, tại Việt Nam, khái niệm CLB TDTT hoặc CLB TDTT cơ sở, CLB TDTT trường học có cùng bản chất. Trên thế giới và ở Việt Nam đã có nhiều tác giả phân tích khái niệm này.

Bản chất của CLB TDTT: Xét một cách toàn diện theo hướng phát triển kinh tế thị trường có định hướng XHCN thì CLB TDTT được thành lập xuất phát từ nhu cầu, nguyện vọng của những nhóm người, nhóm VĐV để phát huy và hưởng thụ những lợi ích của TDTT, từ đó mục đích của từng người, nhóm người được thoả mãn. Mặc dù mục đích của vận động viên là phát triển thành tích thể thao, còn mục đích của người tập hay nhóm người tập là nâng cao sức khoẻ hoặc giải trí thì hoạt động của CLB TDTT phải bảo đảm theo nguyên tắc tự nguyện, tự giác, tích cực và tuân thủ quy chế và pháp luật hiện hành.

Từ các khái niệm trên cho thấy: Câu lạc bộ TDTT trong trường học là tổ chức xã hội về TDTT được thành lập xuất phát từ nhu cầu, nguyện vọng của cán bộ, giáo viên và sinh viên trong trường học nhằm thỏa mãn nhu cầu về hoạt động TDTT. CLB TDTT trường học hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, tự giác, tích cực và tuân thủ quy chế và pháp luật hiện hành. Luận án sử dụng khái niệm này xuyên suốt trong quá trình nghiên cứu đề tài luận án.

1.2.1.2. Khái niệm về loại hình câu lạc bộ thể dục thể thao trong trường học

Khái niệm: “Loại hình là phương thức cấu tạo của logic hình thức, ở đây người ta tiến hành sự phân biệt các đối tượng thuộc những cấp độ (những loại hình) khác nhau”. [45]

Theo "Từ điển Quản lý xã hội" của Nguyễn Tuấn Dũng, Đỗ Minh Hợp [29] do Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội xuất bản năm 2002 các tác giả trên coi loại hình là loại quan hệ quản lý: "Là các mối liên hệ chung ổn định giữa các chủ thể hoạt động quản lý trong quá trình thực hiện các mục đích hoạt động và phát triển của khách thể quản lý. Đóng vai trò cơ sở để tách biệt loại quan hệ quản lý là thành phần đa dạng của các yếu tố và các thiết chế xã hội có lợi ích, đặc điểm phát triển, mục đích chung và đặc thù. Các loại quan hệ quản lý cơ bản là quan hệ tập trung độc lập, phối hợp và hợp tác, trách nhiệm, tranh đấu". Với quan điểm lý luận trên xem loại hình không chỉ phân loại theo hình thức logic mà phải phân loại theo mối quan hệ hoạt động giữa chủ thể và khách thể, giữa các loại hình với nhau.

Những căn cứ để phân loại các loại hình CLB TDTT: Căn cứ vào đặc điểm của từng đối tượng người tập trong CLB TDTT gồm có: Trẻ em, thanh thiếu niên, người lao động và người cao tuổi (hay còn gọi là đối tượng phục vụ, đối tượng hưởng thụ TDTT) để phân loại CLB TDTT. Căn cứ vào nghề nghiệp lao động, trực tiếp hay gián tiếp trong các cơ quan, doanh nghiệp, trường học và nơi sinh sống của người tập (Chỗ ở của người tập theo địa bàn thôn, xóm, đường phố, khu dân cư trong đơn vị xã, phường, thị trấn, đơn vị trường học). Căn cứ chủ thể quản

lý CLB TDTT, cơ quan nào, tổ chức nào trực tiếp đầu tư kinh phí, cơ sở vật chất, cán bộ cho CLB thì cơ quan, tổ chức đó là chủ thể quản lý trực tiếp. [8], [9]

Từ cơ sở lý luận và các tài liệu tham khảo, thì căn cứ để phân loại các loại hình CLB TDTT cơ sở gồm: Căn cứ đối tượng tham gia CLB thuộc các đối tượng khác nhau, đặc điểm này quyết định loại hình CLB TDTT. Đối tượng học sinh trong trường học có loại hình tổ chức CLB TDTT trường học. Đối tượng cán bộ viên chức trong cơ quan có loại hình tổ chức CLB TDTT trong cơ quan hành chính sự nghiệp. Đối tượng nhân dân ở xã, phường, thị trấn có loại hình CLB TDTT xã, phường, thị trấn. Ngoài ra còn loại hình CLB TDTT mang tính chất dịch vụ của tư nhân. Căn cứ tính chất đầu tư và sở hữu khác nhau nên có loại hình CLB TDTT khác nhau (công lập, bán công, dân lập, tư nhân).

Loại hình CLB công lập Nhà nước đầu tư là chính về cán bộ, cơ sở vật chất, kinh phí hoạt động cho CLB. Loại công lập chủ yếu có CLB TDTT trường học, CLB TDTT trong các cơ quan hành chính sự nghiệp và CLB TDTT xã, phường, thị trấn. Loại hình CLB bán công Nhà nước có đầu tư một phần, các tổ chức xã hội, đoàn thể và tư nhân đầu tư là chính. Loại hình bán công được tổ chức ở các doanh nghiệp nhà nước. Loại hình CLB dân lập do tổ chức xã hội đầu tư là chính. Loại hình dân lập được tổ chức trong các doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Loại hình CLB TDTT tư nhân do tư nhân đầu tư mang tính chất dịch vụ.

Căn cứ vào mục đích và môn tập của người tập, có các loại hình: CLB TDTT nhiều môn, CLB TDTT một môn. Tất cả các loại hình trên sẽ được khuyến khích phát triển tại các trường học và nhiều địa phương khác trên cả nước. [9]

Ngày 19/9/2003 Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban TDTT ban hành Quyết định số 1589/2003/QĐ-UBTDTT [19] về quy chế tổ chức và hoạt động của CLB TDTT. Đây là quy chế khung để hướng dẫn chung cho tất cả loại hình CLB TDTT ở cơ sở (trừ loại hình CLB mang tính chất kinh doanh, dịch vụ). Trên cơ sở hướng dẫn chung của Ủy ban TDTT.

Trong quá trình nghiên cứu đề tài luận án, chúng tôi sử dụng khái niệm phân loại hình CLB TDTT NK thông qua cơ chế quản lý của cơ quan chủ quản

và các đối tượng tham gia quản lý CLB TDTT NK và xác định tất cả các CLB TDTT hoạt động trong các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội đều là CLB TDTT NK vì các trường đều không sử dụng hình thức CLB TDTT trong tổ chức hoạt động TDTT chính khóa.

1.2.2. Phương pháp quản lý trong xây dựng và phát triển các loại hình câu lạc bộ thể dục thể thao

Theo từ điển Bách khoa Việt Nam 2: “Phương pháp cũng được hiểu là hệ thống các nguyên tắc vận dụng những nguyên lý, lý luận phản ánh hiện thực khách quan nhằm chỉ đạo hoạt động nhận thức và hoạt động cải tạo thực tiễn của con người”. [45]

Theo tài liệu giảng dạy tại các học viện TDTT Trung Quốc và giáo trình quản lý TDTT của trường Đại học TDTT nước ta thì phương pháp quản lý TDTT được hiểu là: Con đường để đạt mục đích quản lý TDTT, là các biện pháp dùng trong hàng loạt các hoạt động quản lý (Xác định mục tiêu, lập kế hoạch, ra quyết định, xử lý thông tin, điều khiển, kiểm tra...) để đạt hiệu quả quản lý TDTT cao, là cách thức tác động của hệ thống quản lý đến hệ thống bị quản lý để đạt mục tiêu TDTT đề ra trong cả quá trình quản lý. Trong quản lý TDTT các nhà lý luận đã đặt ra những phương pháp quản lý bao gồm: Phương pháp giáo dục; Phương pháp hành chính; Phương pháp pháp luật; Phương pháp kinh tế; Phương pháp động viên tinh thần và vật chất.

Phương pháp giáo dục: Trong lĩnh vực TDTT, đặc biệt là trong lĩnh vực hoạt động của CLB TDTT cơ sở thì công tác giáo dục, tuyên truyền có một ý nghĩa vô cùng quan trọng. Giáo dục, tuyên truyền về ý nghĩa, lợi ích của TDTT, về các chính sách, pháp luật về TDTT, làm sao tạo cho người tập niềm tin, có hứng thú, động cơ đúng với hoạt động TDTT cần phải làm thường xuyên, theo nguyên tắc chỉ đạo của Đảng và Nhà nước.

Phương pháp hành chính: Đây là việc ra chỉ thị, mệnh lệnh của hệ thống quản lý đến hệ thống bị quản lý. Cấp bị quản lý phải thi hành mệnh lệnh này. Tuy nhiên, để nhóm phương pháp này thực hiện được tốt, không phải chỉ ra mệnh lệnh

giữa Ban chủ nhiệm CLB TDTT đối với người tập mà cần linh hoạt vận dụng một số đặc điểm của từng phương pháp. Phương pháp hành chính có tính định hướng về tổ chức hay còn gọi là phương pháp pháp luật. Các cơ quan quản lý nhà nước và quản lý TDTT cần đề ra những văn bản pháp quy có tính đảm bảo lâu dài cho hoạt động TDTT CS như: Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Nghị quyết, Chỉ thị, quy định quản lý các lĩnh vực của TDTT, song phải đảm bảo tính uy lực, cưỡng chế ở mức nào đó, tính giai cấp; Phương pháp hành chính điều khiển tức thời các hoạt động của CLB TDTT là những chỉ thị, mệnh lệnh điều khiển tức thời các hoạt động của CLB. Nó phải được vận dụng linh hoạt, kết hợp với giáo dục, động viên. [8], [9]

Phương pháp kinh tế: Khi vận dụng các quy luật kinh tế và biện pháp kinh tế để quản lý TDTT. Phải xử lý các mối quan hệ kinh tế trong và ngoài hệ thống quản lý TDTT, kết hợp đúng đắn lợi ích cá nhân, tập thể, quốc gia và có thể kết hợp tốt với phương pháp động viên về vật chất để nâng cao hiệu quả quản lý TDTT.

Phương pháp động viên về tinh thần và vật chất: Cần chú ý khi thực hiện các phương pháp này, không để người tập, hướng dẫn viên, VĐV, cán bộ quản lý CLB TDTT chỉ thiên về lợi ích vật chất, ít quan tâm đến giá trị của bằng khen, danh hiệu phong tặng của Đảng và Nhà nước trên lĩnh vực TDTT.

1.2.3. Giải pháp quản lý trong xây dựng và phát triển các loại hình câu lạc bộ Thể dục thể thao

Theo “Từ điển quản lý xã hội” của các tác giả Nguyễn Tuấn Dũng, Đỗ Minh Hợp đề cập đến khái niệm giải pháp quản lý xã hội: “Giải pháp quản lý xã hội là phương tiện, hành vi thực hiện sự tác động bằng quản lý; phương thức biểu thị các mối quan hệ quản lý. Xét về bản chất giải pháp quản lý xã hội là dự án đã được xây dựng, thông qua và ghi nhận về mặt hình thức - dự án, về những cải tạo xã hội về sự điều tiết chung trong điều kiện lịch sử cụ thể”. [29]

Trên cơ sở khái niệm trên của các tác giả, đề tài cụ thể hoá các giải pháp như sau: Giải pháp là những phương tiện, hành vi, công cụ được tác động sử dụng

thông qua quản lý theo một lộ trình quy định. Các phương tiện, hành vi, công cụ này thể hiện ở hình thức là các chương trình và dự án được thực hiện trong một phạm vi lộ trình xác định để đạt được mục tiêu quản lý

Giải pháp là cách thức thực hiện các phương pháp. Giải pháp là cụ thể hoá các phương pháp hay ứng dụng các phương pháp vào thực tiễn quản lý. Trong một phương pháp có nhiều giải pháp cụ thể. Mặt khác một giải pháp cụ thể có thể là thành phần của nhiều phương pháp khác nhau. Giữa phương pháp và giải pháp có sự tương đồng nhưng không phải đồng nghĩa với nhau. Một nhóm giải pháp cụ thể tổng hợp thành phương pháp quản lý. Từ các phương pháp quản lý (các nhà khoa học xác định 3 phương pháp chính) hình thành các nhóm giải pháp (mỗi phương pháp có 1 nhóm giải pháp). Trong mỗi giải pháp có các biện pháp cụ thể. Biện pháp là cách thức, công cụ thực hiện giải pháp. Trong quá trình quản lý để thực hiện một phương pháp quản lý cần áp dụng một nhóm giải pháp, trong mỗi giải pháp có những biện pháp cụ thể cần triển khai. Trong một giải pháp lớn có cả hệ thống giải pháp thành phần. Hệ thống giải pháp thành phần tác động để hình thành và phát triển thành giải pháp lớn. Các giải pháp xây dựng và phát triển CLB TDDT cũng là hệ thống các giải pháp quản lý.

1.2.4. Các nguyên tắc vận dụng trong xây dựng câu lạc bộ Thể dục thể thao

Nguyên tắc quản lý được hình thành từ bản chất một chế độ xã hội do đó nó mang tính Đảng, tính giai cấp. Nhờ có nguyên tắc quản lý mà những luận điểm khoa học của giai cấp thống trị, những tiêu chuẩn cho các quan hệ trong xã hội được thống nhất quản lý, phát huy tính chủ động sáng tạo của mọi thành viên, phù hợp quy luật phát triển khách quan của chế độ. Nguyên tắc quản lý được hiểu là quy tắc chỉ đạo, luận điểm cơ bản, những tiêu chuẩn hành động mà người và cơ quan quản lý phải tuân theo khi thực hiện các mục tiêu quản lý trong điều kiện kinh tế - xã hội nhất định. Xây dựng và phát triển CLB TDDT trong cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng XHCN thì một vấn đề cần quan tâm là bản chất của những nguyên tắc quản lý chủ đạo như: Nguyên tắc tập

trung dân chủ và nguyên tắc phân quyền tự quản lý. Nguyên tắc tập trung dân chủ là những luận điểm khoa học được Lênin khởi xướng và phát triển, đến nay đã trở thành nguyên tắc chủ đạo quản lý của chế độ XHCN, trong đó có Việt Nam. Đây là nguyên tắc cơ bản nhất để vận dụng vào xây dựng và phát triển các loại hình CLB TĐTT. Bản chất của nguyên tắc tập trung dân chủ là tạo ra sự thống nhất quản lý xã hội từ Trung ương đến cơ sở, phát huy được sự chủ động, phát huy sáng kiến, sáng tạo của quần chúng nhân dân. Nhờ đó mà đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng, thống nhất quản lý của nhà nước các cấp, mục tiêu phát triển xã hội được toàn bộ hệ thống Chính trị và toàn xã hội thống nhất thực hiện. Nhờ có tập trung quản lý mà quyền lực nhà nước được phát huy tốt, nhờ có phát huy dân chủ mà sáng kiến sáng tạo của quần chúng được phát huy nhiều. Tuy nhiên, khi vận dụng nguyên tắc tập trung dân chủ mà không đúng, không nghiêm túc, độc đoán, mệnh lệnh thuần tuý, bắt buộc sẽ dẫn đến xa rời quần chúng. Nguyên tắc phân quyền tự quản lý (Föderalismus) ở nhiều nước có nền kinh tế thị trường tự do, nguyên tắc chủ đạo ở đây để quản lý xã hội là phân quyền tự quản. Bản chất của nguyên tắc này theo Hiến pháp thì các quyền lực Nhà nước, nhiệm vụ quản lý xã hội được phân rõ ràng phạm vi cụ thể cho các cấp hành chính (Trung ương, tỉnh thành, quận, huyện, thị và xã, phường, thị trấn).

Trong điều kiện ở nước ta khi vận dụng xây dựng CLB TĐTT cần làm tốt và tuân thủ nguyên tắc tập trung dân chủ. Điều 2 Hiến pháp 1992 quy định: “Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của nhà nước đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ” đồng thời phải chú ý đến nguyên tắc phân quyền tự quản.

Trong khoa học quản lý, ngoài các nguyên tắc trên còn có nguyên tắc quản lý theo lãnh thổ và ngành. Bản chất của nguyên tắc này là đảm bảo cho cơ quan quản lý cấp dưới luôn chịu hai sự lãnh đạo cùng một lúc: Một là sự lãnh đạo của cơ quan nhà nước ở lãnh thổ cùng cấp và hai là sự lãnh đạo của cơ quan chuyên môn cấp trên. Điều đó có nghĩa là CLB TĐTT phải chịu sự lãnh đạo toàn diện và quản lý nhà nước của UBND xã, phường, thị trấn, phòng VH TT và mặt khác phải

chịu sự chỉ đạo của Liên đoàn thể thao cấp tỉnh. Có vậy mới đảm bảo cho sự phát triển CLB phù hợp với điều kiện, nguồn lực địa phương và phát huy được đúng chuyên môn (môn thể thao) của nó.

Nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. Đây là nguyên tắc rất đặc trưng trong tổ chức quản lý các tổ chức xã hội. Đặc trưng chủ yếu là sự phân công lao động rõ ràng, việc chuẩn bị ra quyết định quản lý là do mỗi thành viên chuẩn bị và quyết định cuối cùng là tập thể lãnh đạo, tạo sự giám sát, hỗ trợ lẫn nhau.

Nguyên tắc quản lý có cơ sở khoa học. Để hoạt động của CLB TDTT có hiệu quả cần tuân thủ các yêu cầu khách quan, phải cụ thể, chính xác, có hiệu quả và có tính động viên khích lệ cao. Tùy theo trình độ hiểu biết và chuyên môn của cán bộ và đối tượng trong CLB TDTT mà lựa chọn các yêu cầu đó cho phù hợp.

1.3. Một số yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động Thể dục thể thao trong các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội

Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động TDTT NK trong các trường đại học trên địa bàn Thành phố Hà Nội cho thấy: Cả yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan đều có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động TDTT ngoại khóa của SV. Trong đó:

Các yếu tố chủ quan: Những yếu tố chủ quan có ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động TDTT ngoại khóa của SV gồm: Nhu cầu, thái độ và động cơ của SV đối với hoạt động TDTT ngoại khóa.

Các yếu tố khách quan: Những yếu tố khách quan ảnh hưởng lớn đến hoạt động TDTT ngoại khóa của SV các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội gồm: Việc lựa chọn tham gia các môn thể thao; Hệ thống cơ sở vật chất cho hoạt động TDTT ngoại khóa; ảnh hưởng từ giảng viên; ảnh hưởng từ các hoạt động TDTT do Trường và khoa tổ chức; ảnh hưởng của bạn bè; ảnh hưởng từ các VĐV nổi tiếng; Sự quan tâm lãnh đạo của Đảng và Nhà nước; Sự ủng hộ của Ban giám hiệu Nhà trường và các bộ phận chức năng...

1.3.1. Những yếu tố chủ quan ảnh hưởng tới hoạt động TDTT trong các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội

1.3.1.1. Đặc điểm các hình thức thể dục thể thao trong trường học

Theo Luật Thể dục, Thể thao được ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam [60]: Giáo dục thể chất và thể thao trong nhà trường bao gồm 2 nội dung chính:

“Giáo dục thể chất là môn học chính khoá thuộc chương trình giáo dục nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản cho người học thông qua các bài tập và trò chơi vận động, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện”, đây còn được gọi là Thể dục nội khóa;

“Hoạt động thể thao trong nhà trường là hoạt động tự nguyện của người học được tổ chức theo phương thức ngoại khoá phù hợp với sở thích, giới tính, lứa tuổi và sức khoẻ nhằm tạo điều kiện cho người học thực hiện quyền vui chơi, giải trí, phát triển năng khiếu thể thao”, còn được gọi là thể dục, thể thao ngoại khóa. [41]

1.3.1.2. Tính tích cực học tập môn học Giáo dục thể chất và hoạt động Thể dục thể thao ngoại khóa

Các học giả tâm lý như Phạm Ngọc Viễn, Lê Văn Xem, Mai Văn Muôn [85]... cho rằng: Kết quả học tập của mọi đối tượng người học cao hay thấp đều do nhân tố tâm lý học tập của người học quyết định, hay nói cách khác là phụ thuộc và tính tích cực học tập của người học.

Vậy tính tích cực học tập là gì? và biểu hiện cụ thể của nó ra sao? Các học giả trên đã giải đáp cho thấy bản chất của tính tích cực học tập đó là việc tạo ra được tình cảm yêu thích, động cơ hứng thú học tập từ đó có được các hành vi biểu lộ ý chí, các hành vi biểu lộ sự tập trung trong học tập, các hành vi chỉ mức độ tham gia hoạt động.

Theo các học giả trên, tính tích cực học tập của học sinh có thể đánh giá được thông qua phương pháp phỏng vấn chuyện trò với các em và phương pháp quan sát đo đạc ghi chép và xử lý các tiêu chí và đánh giá cả định lượng và định tính các tiêu chí mà học sinh thể hiện trong giờ học TDDT để tiến hành phân loại rất tích cực, tích cực, bình thường và thiếu tích cực.

Cũng theo các học giả tâm lý trên: Các hành vi biểu hiện tình cảm và động cơ tập luyện TĐTT của các em có thể thông qua trao đổi trực tiếp với các em về mức độ yêu thích tập luyện, và vì sao lại yêu thích tập luyện TĐTT.

Đối với hành vi biểu hiện ý chí của học sinh như có tính kiên trì, hoàn thành các công việc được giao hay không, có nỗ lực vượt khó khăn mệt mỏi trong học tập hay không. Đối với tiêu chí này sẽ được đánh giá ở 3 mức: Kiên trì, bình thường và không kiên trì. Mức độ kiên trì thường đánh giá bằng tiêu chí không ngại khó khăn, kiên trì đến cùng. Mức bình thường thể hiện ở không ngại khó khăn nhưng kiên trì bình thường. Mức không kiên trì thể hiện ở việc ngại khó khăn, không kiên trì trong thực hiện các bài tập.

Các hành vi biểu hiện sự tập trung, chú ý có 4 mức: Mức không chú ý thể hiện không chú ý đến các hoạt động trong giờ học. Mức thiếu chú ý thể hiện không chú ý đến các chi tiết của các hoạt động trong giờ học. Mức bình thường là có chú ý đến các nội dung và các hoạt động trong giờ học xong chưa tập trung cao độ. Mức tập trung chú ý cao thể hiện ở học sinh tập trung chú ý lắng nghe giảng giải, phân tích, thị phạm và chú ý đúng sai của bản thân cũng như bạn bè trong thực hiện các bài tập kỹ thuật, cũng như thể lực. [86]

Các hành vi chỉ mức độ tham gia vào hoạt động trong học tập cũng gồm có 4 mức: Mức thờ ơ trong việc tham gia các hoạt động học tập, mức học tập thụ động, chỉ đâu làm đấy. Mức tham gia đầy đủ các nội dung học tập và mức học tập một cách chủ động và tích cực.

Khi phân loại tính tích cực học tập của người học cần căn cứ vào các tiêu chí để xác định mức độ tích cực của mỗi loại biểu hiện ở người học trong giờ học để có đánh giá tổng hợp để phân loại rất tích cực, tích cực, bình thường và không tích cực để từ đó có đối sách nâng cao tính tích cực học tập cho người học [86].

1.3.1.3. Nhu cầu tập luyện Thể dục thể thao ngoại khóa của sinh viên

Nhu cầu là một hiện tượng tâm lý của con người, là đòi hỏi, mong muốn, nguyện vọng của con người về vật chất và tinh thần để tồn tại và phát triển. Tùy

theo trình độ nhận thức, môi trường sống, những đặc điểm tâm sinh lý, mỗi người có những nhu cầu khác nhau.

Thể dục thể thao ngoại khóa, còn gọi là Thể dục ngoại khóa là hoạt động tự nguyện của người học được tổ chức theo phương thức ngoại khóa phù hợp với sở thích, giới tính, lứa tuổi và sức khoẻ nhằm tạo điều kiện cho người học thực hiện quyền vui chơi, giải trí, phát triển năng khiếu thể thao [62].

Nhu cầu tham gia hoạt động TDDT ngoại khóa của SV nằm trong nhóm nhu cầu vận động và là một trong những nhu cầu tự nhiên như ăn, uống, thở của con người.

1.3.1.3. Động cơ tập luyện Thể dục thể thao ngoại khóa của sinh viên

Động cơ là sự phản ánh thế giới khách quan vào bộ não con người. Động cơ định hướng và thúc đẩy con người hoạt động theo một mục tiêu nhất định nhằm thỏa mãn những nhu cầu và tình cảm của con người.

Trong tâm lý học động cơ là một vấn đề được các nhà khoa học rất quan tâm. Tất cả những công trình nghiên cứu nhằm mục đích lý giải vì sao con người hành động thế này hay thế khác về thực chất là những công trình nghiên cứu về động cơ. Khái niệm động cơ thường được dùng như một khái niệm trung tâm để lý giải hành vi của con người. Các nhà tâm lý học nghiên cứu và chỉ ra rằng động cơ có một vai trò quan trọng trong quá trình hoạt động của con người. Động cơ chính là lực thúc đẩy con người hành động để đạt được mục đích của mình. Nói khác đi động cơ chính là yếu tố thôi thúc con người hành động để thỏa mãn nhu cầu. Con người không thể đạt được mục đích của mình nếu thiếu vắng động cơ. Trong quá trình học tập nói chung, học tập môn học GDTC và hoạt động TDDT ngoại khóa nói riêng, động cơ có vai trò vô cùng quan trọng và được nhiều nhà khoa học quan tâm nghiên cứu [90].

1.3.2. Những yếu tố khách quan ảnh hưởng tới hoạt động Thể dục thể thao ngoại khóa trong các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội

1.3.2.1. Sự quan tâm lãnh đạo của Đảng và Nhà nước cùng với sự ủng hộ của Ban giám hiệu Nhà trường và các bộ phận chức năng

Sự quan tâm lãnh đạo của Đảng và Nhà nước cùng với sự ủng hộ của Ban giám hiệu Nhà trường và các bộ phận chức năng có ảnh hưởng rất lớn tới hoạt động TDTT ngoại khóa trong trường học các cấp nói chung và trong các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội nói riêng. Lãnh đạo nào, phong trào đấy. Nếu lãnh đạo quan tâm, phong trào sẽ phát triển mạnh mẽ, ngược lại, nếu lãnh đạo không quan tâm, sự phát triển phong trào sẽ gặp nhiều khó khăn.

Trong những năm gần đây, sự phát triển TDTT quần chúng nói riêng và TDTT trong trường học các cấp nói chung đều được Đảng, Nhà nước và các trường ủng hộ. Cụ thể được trình bày trong phần 1.1 của luận án.

Như vậy, có thể thấy việc phát triển TDTT ngoại khóa cho học sinh trong trường học các cấp đã được Đảng, Nhà nước và các trường quan tâm chỉ đạo.

1.3.2.2. Hệ thống cơ sở vật chất cho hoạt động Thể dục thể thao ngoại khóa

Hệ thống cơ sở vật chất phục vụ hoạt động TDTT ngoại khóa có ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động ngoại khóa của học sinh, SV nói chung và của SV các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội nói riêng. Nhận thức rõ điều này, ngày 30/9/2013, Thủ tướng chính phủ đã phê duyệt “Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật TDTT quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”. Theo Quy hoạch, đến năm 2020 hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục, thể thao (TDTT) quốc gia cơ bản đáp ứng nhu cầu tập luyện TDTT của nhân dân, đáp ứng yêu cầu đào tạo, huấn luyện, nâng cao thành tích thi đấu thể thao và đủ khả năng đăng cai tổ chức thành công các giải thi đấu thể thao thành tích cao của khu vực, châu lục và một số giải thi đấu thể thao thành tích cao của thế giới. Đến năm 2020, đất dành cho hoạt động TDTT trên cả nước duy trì ổn định từ 3,5m² đến 4m²/người dân; hoàn thành cơ bản xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình thể thao hiện đại, các trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia, các cơ sở đào tạo TDTT. Tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có ít nhất ba công trình TT cơ bản cấp tỉnh (sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi), hoàn thành xây dựng một số công trình thể thao phù hợp với các môn thể thao là thế mạnh của địa phương... đây là những

điều kiện quan trọng để phát triển phong trào TDTT quần chúng của nhân dân, trong đó có TDTT ngoại khóa của học sinh, SV trong trường học các cấp.

1.3.2.3. Kinh phí cho hoạt động Thể dục thể thao ngoại khóa

Kinh phí là điều kiện rất quan trọng để có thể tổ chức các hoạt động TDTT ngoại khóa, nhưng không phải là yếu tố quyết định tuyệt đối đến sự thành bại của hoạt động này.

Kinh phí dành cho hoạt động TDTT ngoại khóa hàng năm của các trường học các cấp, trong đó có các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội được Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo rất cụ thể: “Hàng năm, nhà trường dành khoản kinh phí từ nguồn ngân sách được cấp, học phí và các nguồn thu hợp pháp khác để chi cho việc thực hiện các nhiệm vụ của công tác tổ chức các hoạt động học tập, tập luyện và thi đấu thể thao cho học sinh, SV”. Kinh phí chi cho việc thực hiện các hoạt động tập luyện và thi đấu thể thao được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2007/TT-BTC ngày 21/03/2007 của Bộ Tài chính [17], Thông tư liên tịch số 106/2006/TTLT-BTC-UBTDTT ngày 17/11/2006 của Bộ Tài chính và Ủy ban TDTT [18], Quyết định số 234/2006/QĐ-TTg ngày 18/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ [75] và các quy định khác hiện hành. Ngoài ra, kinh phí cho các hoạt động nói trên được trích từ các nguồn sau: “Ngân sách nhà nước theo quy định; Các khoản tài trợ, hỗ trợ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật; Các nguồn thu hợp pháp khác của nhà trường; Các nguồn thu do tự nguyện đóng góp của thành viên hội thể thao, CLB thể thao và người tham gia”...

Các nguồn huy động kinh phí cho hoạt động TDTT ngoại khóa của SV trước hết là từ Nhà trường, ngoài ra, có thể thu hút kinh phí từ các nguồn như: Phí tham gia các CLB thể thao của SV, phí sân bãi, bồi dưỡng cán bộ hướng dẫn... hay thu hút tài trợ từ các doanh nghiệp, các nhà tài trợ thông qua các giải thi đấu thể thao tổ chức hàng năm...

1.3.2.4. Nhân sự cho hoạt động Thể dục thể thao ngoại khóa

Đội ngũ cán bộ, giảng viên, hướng dẫn viên GDTC đóng vai trò hạt nhân trong việc giảng dạy GDTC nội khóa cũng như công tác phong trào TDTT ngoại

khóa.

Theo đà phát triển chung của các trường (các giảng viên trình độ dưới đại học và thậm chí có bằng đại học tại chức, chuyên tu cũng không đủ tiêu chuẩn giảng dạy ở đại học kể cả các hệ cao đẳng và trung học chuyên nghiệp). Chính vì vậy, đã có rất nhiều giảng viên GDTC thuộc các trường đại học được nhà trường khuyến khích hoặc tự giác học nâng cao chuyên môn sau đại học nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội. Hơn nữa, với kinh nghiệm nhiều năm gắn bó với nghề cùng sự mở rộng đa dạng nội dung tự chọn giảng dạy ở GDTC nội khóa, các giảng viên GDTC, ngoài chuyên sâu chính sở trường của mình, vẫn có thể hướng dẫn, giảng dạy tốt những môn thể thao khác.

Khi nghiên cứu về nhân sự cho hoạt động TDDT ngoại khóa cần phải phân tích cả yếu tố người học và yếu tố người thầy. Cụ thể:

Về yếu tố người học

Với lý luận và phương pháp dạy học lấy học sinh là trung tâm thì học sinh là một yếu tố quyết định đến kết quả học tập của người trò và kết quả dạy học của người thầy. Xong trong yếu tố của người học ngoài các yếu tố di truyền và môi trường xã hội, môi trường giáo dục ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả học tập của người học, yếu tố về xác định động cơ mục đích học tập và lựa chọn phương pháp học tập thích hợp cũng là yếu tố ảnh hưởng to lớn đến kết quả học tập của học sinh. Ngày nay phần lớn các nước tiên tiến đều đổi mới phương pháp dạy học để tích cực hoá quá trình học tập của học sinh.

Trong tập luyện TDDT ngoại khóa, yếu tố người học ngày càng trở nên quan trọng bởi đây là hoạt động tập luyện tự nguyện, hiệu quả tập luyện phụ thuộc phần lớn vào yếu tố tự giác, tích cực của người học.

Yếu tố người thầy

Các chuyên gia sư phạm trong và ngoài nước đều cho rằng: Mặc dù trong dạy học không lấy người thầy làm nhân vật trung tâm như giáo dục cổ điển xong vẫn xác định vai trò dẫn dắt quan trọng của người thầy. Giáo dục hiện đại yêu cầu người thầy ngoài việc cần có phẩm chất đạo đức chuẩn mực thì còn cần có trình

độ tri thức lý luận và thực hành cao, năng lực sư phạm tốt, có thể cuốn hút và khai thác được các tiềm năng học tập và làm việc theo nhóm, biết tư duy độc lập, sáng tạo của học sinh.

Trong GDTC ngoại khóa, người thầy có vai trò hướng dẫn, định hướng người học.

1.4. Đặc điểm tâm lý sinh viên khối các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội

1.4.1. Khái niệm về giai đoạn tuổi sinh viên

Thuật ngữ "sinh viên" có nguồn gốc từ tiếng La-tinh "Student" có nghĩa là người làm việc, học tập nhiệt tình, người đi tìm kiếm, khai thác tri thức. Nó được dùng cùng nghĩa tương đương với từ "Student" trong tiếng Anh, "Etudiant" trong tiếng Pháp và "Студент" trong tiếng Nga. "SV" là để chỉ những người theo học ở bậc đại học và phân biệt với học sinh đang theo học ở bậc phổ thông. Theo ngôn ngữ Hán Việt, từ "SV" được diễn nghĩa ra là người bước vào cuộc sống, cuộc đời. Còn theo Từ điển tiếng Việt, khái niệm "SV" được dùng để chỉ người học ở bậc đại học.

Từ đó ta có thể hiểu: Khái niệm "sinh viên" là những người đang học tập tại các trường đại học, cao đẳng - nơi đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội. Khái niệm "tuổi sinh viên" được hiểu tương ứng là lứa tuổi của những người đang học tập tại các trường đại học, cao đẳng.

Về tuổi sinh học, đa số SV thuộc lứa tuổi thanh niên từ 17 đến 25 tuổi một số ít có tuổi đời thấp hoặc cao hơn tuổi thanh niên. Vì vậy, sự phát triển và trưởng thành về giải phẫu và sinh lý của tuổi thanh niên là đặc trưng cho lứa tuổi SV.

1.4.2. Đặc điểm tâm lý của sinh viên

Thời kì này sự phát triển trí tuệ được đặc trưng bởi sự nâng cao năng lực trí tuệ, biểu hiện rõ nhất trong việc tư duy sâu sắc và rộng, có năng lực giải quyết những nhiệm vụ trí tuệ ngày càng khó khăn, phức tạp hơn, có tiến bộ rõ rệt trong các lập luận logic, trong việc lĩnh hội tri thức. Ở lứa tuổi này trí tưởng tượng, sự chú ý và ghi nhớ đã phát triển thành khả năng hình thành ý tưởng trừu tượng, khả

năng phán đoán, nhu cầu hiểu biết và học tập. Một đặc trưng quan trọng trong phát triển trí tuệ của thời kì chuyển tiếp là “*tính nhạy bén cao độ*”. SV có khả năng giải thích và gán ý nghĩa cho những ấn tượng cảm tính nhờ vào những kinh nghiệm và tri thức đã có trước đây. Chính sự phát triển nêu trên kết hợp với óc quan sát tích cực, nghiêm túc sẽ tạo cho SV biết cách lĩnh hội một cách tối ưu và đó chính là cơ sở của toàn bộ quá trình học tập ở đại học và cả sau khi tốt nghiệp. [64]

Sự phát triển tình cảm của SV được đặc trưng bằng “*thời kỳ bão táp và căng thẳng*”. Đây là một thời kỳ đầy xúc cảm đối với mỗi cá nhân. Có nhiều tình huống mới nảy sinh trong cuộc sống SV, đòi hỏi phải phán đoán và quyết định trong khi họ còn thiếu kinh nghiệm và hiểu biết xã hội. Vì vậy, dễ nảy sinh những tình cảm không thích hợp khi phải ứng xử trước những tình huống đó. Do quá nhạy cảm, SV thường bị lúng túng khi phải giải quyết các tình huống mới, nhất là khi bị phê bình, nhận xét nặng lời, thiếu tôn trọng....Khi bị lâm vào hoàn cảnh đó SV dễ xuất hiện phản ứng như: Thiếu tự tin, “khùng”, từ chối công việc hoặc làm một cách miễn cưỡng... [85], [86]

Đặc điểm tâm lí quan trọng của thời kỳ chuyển tiếp ở lứa tuổi SV là sự phát triển *tự ý thức*. Tự ý thức là một loại đặc biệt của ý thức trong đời sống cá nhân, có chức năng điều chỉnh nhận thức và thái độ đối với bản thân. Tự ý thức là quá trình tự quan sát, tự phân tích, tự kiểm tra, tự đánh giá về hành động, kết quả của hành động của chính bản thân về mặt tư tưởng, tình cảm, phong cách, đạo đức, hứng thú....Tự ý thức chính là điều kiện để phát triển và hoàn thiện nhân cách, hướng nhân cách theo yêu cầu của xã hội. Tự ý thức của SV được hình thành trong quá trình xã hội hóa và liên quan chặt chẽ với tính tích cực nhận thức của SV [86]. [90].

1.4.2.1. Sự thích nghi của sinh viên với cuộc sống và hoạt động mới

Hoạt động học tập, hoạt động xã hội và môi trường sống của SV có những nét đặc trưng và đòi hỏi khác về chất so với các lứa tuổi trước đó. Để hoạt động học tập có kết quả, trong thời gian đầu ở trường đại học, cao

đẳng, SV phải thích nghi với hoạt động học tập, hoạt động xã hội cũng như các sinh hoạt trong đời sống tập thể SV. Quá trình thích nghi này tập trung chủ yếu ở các mặt: Nội dung học tập mang tính chuyên ngành; Phương pháp học tập mới mang tính nghiên cứu khoa học; Môi trường sinh hoạt mở rộng phạm vi quốc gia, thậm chí quốc tế; Nội dung và cách thức giao tiếp với thầy, cô giáo, bạn bè và các tổ chức xã hội phong phú, đa dạng... [86].

1.4.2.2. Sự phát triển về nhận thức, trí tuệ của sinh viên

Bản chất hoạt động nhận thức của những người SV trong các trường đại học, cao đẳng là đi sâu, tìm hiểu những môn học, những chuyên ngành khoa học cụ thể một cách chuyên sâu để nắm được đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp, qui luật của các khoa học đó, với mục đích trở thành những chuyên gia về các lĩnh vực nhất định. Hoạt động nhận thức của họ một mặt phải kế thừa một cách có hệ thống những thành tựu đã có, mặt khác lại phải tiệm cận với những thành tựu của khoa học đương đại và có tính cập nhật, thời sự. Vì vậy, nét đặc trưng cho hoạt động học tập của SV là sự căng thẳng nhiều về trí tuệ, sự phối hợp của nhiều thao tác tư duy như phân tích, so sánh, tổng hợp, trừu tượng hóa, khái quát hóa [85], [90]

1.4.2.3. Sự phát triển của động cơ học tập ở sinh viên

Theo các nhà tâm lý học nghiên cứu và chỉ ra rằng động cơ có một vai trò quan trọng trong quá trình hoạt động của con người. Động cơ chính là lực thúc đẩy con người hành động để đạt được mục đích của mình. Nói khác đi động cơ chính là yếu tố thôi thúc con người hành động để thoả mãn nhu cầu. Con người không thể đạt được mục đích của mình nếu thiếu vắng động cơ phấn đấu. Động cơ hoạt động của SV rất phong phú và thường bộc lộ rõ tính hệ thống. Trong đó việc học tập và hoạt động chung của SV thường bị tác động bởi nhiều động cơ. Qua nghiên cứu của A.N.Gheboxơ, việc hình thành động cơ học tập của SV phụ thuộc vào các yếu tố: Ý thức mục tiêu và mục đích của việc học; Mức độ am hiểu lý luận và thực tiễn các tri thức được lĩnh hội; Tính mới mẻ, hấp dẫn của thông tin khoa học; Tính nghề nghiệp được thể hiện rõ trong tài liệu được trình bày;

Năng lực sư phạm khi truyền đạt thông tin của giảng viên. Trong đó, vai trò của giảng viên chi phối khá mạnh động cơ học tập của SV.

1.4.2.4. Đời sống xúc cảm, tình cảm của sinh viên

Sinh viên có đời sống xúc cảm - tình cảm đóng một vai trò quan trọng trong đời sống con người nói chung và thể thao nói riêng. Sau khi phát sinh trong mối quan hệ tương tác giữa con người và môi trường trong quá trình học tập, lao động, tập luyện thi đấu, cảm xúc trở thành yếu tố tác động đến tính chất và hiệu quả của những hoạt động đó. Một khi rơi vào tình trạng “*đói tình cảm*” thì toàn bộ hoạt động sống của con người không thể phát triển bình thường được.

Bên cạnh tình bạn thì tình yêu và các mối quan hệ khác giới cũng xuất hiện. Do vị thế xã hội, trình độ học vấn và tuổi đời quy định nên lứa SV bước vào lĩnh vực với một tư thế hoàn toàn khác so với tuổi trước đó. Nhìn chung tình yêu nam nữ ở tuổi SV rất đẹp, lãng mạn, thi vị, thuần khiết và chưa rõ ràng, chưa dứt khoát ranh giới giữa tình bạn và tình yêu. Các nhà tâm lý học gọi tình cảm này là tình yêu đương bạn bè. Nếu xác định thì tình yêu cũng là nguồn động viên SV trong học tập. Tuy nhiên tình yêu tuổi SV gặp nhiều mâu thuẫn nội tại và để giải quyết những vấn đề này sẽ đối mặt với nhiều khó khăn và đã có lúc đi vào bế tắc. Vì vậy, đa số SV chọn cách tập trung cho học tập, học nghề trong thời gian học đại học, qua đó giúp họ gặt hái thành quả chuyên ngành và vững vàng, chính chắn hơn trong cuộc sống [90].

1.4.3. Đặc điểm sinh viên các khối các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội

Để nắm chắc đặc điểm sinh viên các trường khối kỹ thuật tại Hà Nội, trước tiên chúng tôi tìm hiểu về khối kỹ thuật và đặc điểm các trường khối kỹ thuật.

Kỹ thuật là một lĩnh vực khá rộng lớn. Nó trực tiếp liên quan đến quá trình sản xuất công cụ, sản phẩm hỗ trợ cho cuộc sống hàng ngày. Đó là những sản phẩm sơ khai như cuốc, xẻng, kim chỉ hay đến các sản phẩm hiện đại công nghệ cao như điện thoại, máy tính, robot,... Những người làm nghề kỹ thuật đảm nhận nhiệm vụ vận dụng những thành quả của khoa học và công nghệ vào quá trình sản

xuất. Đồng thời họ nghiên cứu và nâng cao nhằm phù hợp với trình độ và phương thức sản xuất của mỗi cơ sở, mỗi quốc gia.

Nghề kỹ thuật đặc trưng bao gồm nhiều chuyên ngành học khác nhau như khối ngành kỹ thuật cơ khí, xây dựng, vận tải, khối ngành công nghiệp, khối ngành điện – điện tử và các khối chuyên ngành ngành liên quan đến kỹ thuật. Mỗi chuyên ngành lại có một đặc thù riêng và áp dụng những thành tựu khoa học – công nghệ vào từng lĩnh vực cụ thể.

Kỹ thuật là một ngành nghề có những yêu cầu đặc thù, do đó, sinh viên khối các trường đại học kỹ thuật cũng có những đặc điểm nổi bật:

Về giới tính: Sinh viên khối các trường đại học kỹ thuật có tỷ lệ nam nhiều hơn nữ.

Về đặc điểm tính cách: Sinh viên khối các trường đại học kỹ thuật nói chung và sinh viên khối các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội có các đặc điểm đặc trưng sau:

Cần cù, khéo léo và đam mê làm việc với các thiết bị máy móc, công cụ

Sống thực tế và biết cách giải quyết vấn đề hiệu quả

Thích sửa chữa và sáng tạo các vật dụng trong gia đình hoặc làm công việc thủ công

Có sức khỏe tốt và thường tham gia các hoạt động thể thao

Ngăn nắp, tỉ mỉ, có tinh thần trách nhiệm và đặc biệt luôn tuân thủ mọi quy định

Thích làm các công việc ngoài trời hơn là việc bàn giấy

Với các đặc điểm trên, việc phát triển toàn diện các tố chất thể lực, tạo điều kiện phù hợp nhất cho sinh viên đáp ứng các yêu cầu công việc sau khi ra trường là vấn đề cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn cao.

1.5. Một số công trình nghiên cứu có liên quan

1.5.1. Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài

1.5.1.1. Các công trình nghiên cứu về hoạt động TDTT ngoại khóa trong trường học các cấp

Nghiên cứu về TDDT ngoại khóa trong trường học các cấp cũng là vấn đề được nhiều nhà khoa học thuộc các quốc gia trên thế giới quan tâm và tiếp cận dưới nhiều góc độ. Có thể kể tới một số công trình nghiên cứu sau:

Năm 2007, trong đề tài nghiên cứu: “Thúc đẩy lối sống năng động trong trường học” WHO đã nhận định: Tham gia các hoạt động thể chất sớm là cần thiết cho việc đạt được sự sẵn sàng, các kỹ năng cần thiết và các kinh nghiệm thuận lợi để duy trì một thói quen tập thể dục thường xuyên trong suốt cuộc đời hoặc để áp dụng nó trong cuộc sống sau đó. Hơn nữa, việc tham gia này giúp duy trì vốn sức khỏe đạt được thông qua những năm tháng trưởng thành và góp phần lão hóa lành mạnh. Ngoài ra, WHO cũng khẳng định một cách mạnh mẽ rằng, cơ hội cho hoạt động thể chất phải là một quyền thiết yếu của mọi trẻ em và thanh niên, điều này phải là trách nhiệm của cha mẹ, các cộng đồng địa phương, các hệ thống giáo dục và toàn xã hội [98].

Cũng trong năm 1998, tác giả Thẩm Hải Cầm (Trung Quốc) đã tiến hành nghiên cứu 12 năm về quá trình sinh trưởng và phát dục của học sinh thiếu niên, nhi đồng Trung Quốc, nghiên cứu về quy luật phát dục của Thiếu niên, Nhi đồng; tình hình sinh trưởng của Thiếu niên Nhi đồng qua góc tích của các em thuộc các loại phát dục khác nhau; thành phần cơ thể của Thiếu niên Nhi đồng và tiêu chuẩn đánh giá sự phát dục của Thiếu niên Nhi đồng Trung Quốc [100]. Đây là công trình nghiên cứu khoa học rất có ý nghĩa trong việc theo dõi sự phát triển của thiếu niên, nhi đồng, làm cơ sở tác động các giải pháp về dinh dưỡng, y học, tập luyện TDDT giúp nâng cao tầm vóc của thanh thiếu niên, nhi đồng Trung Quốc.

Năm 2000, tác giả Trương Phát Cường, Hình Văn Hoa của Trung Quốc đã tiến hành nghiên cứu hệ thống điều tra thể chất quốc dân Trung Quốc, do đại học TDDT Bắc Kinh xuất bản, nghiên cứu các chỉ tiêu kiểm tra các lứa tuổi và tiêu chuẩn đánh giá cho các lứa tuổi [101]. Đây cũng là công trình nghiên cứu được nhiều quốc gia quan tâm và triển khai trên phạm vi toàn quốc.

Năm 2005, trong công trình nghiên cứu “Ảnh hưởng của hoạt động ngoại khóa đối với thành tích học tập học sinh trung học”, Kimiko Fujita đi đến kết luận: Sự tham gia vào các hoạt động ngoại khóa có tác động tích cực đến thành tích học tập giữa các mẫu học sinh trung học tại Walnut Creek Christian Academy. Tham

gia vào thể thao, xem truyền hình, và hoạt động xã hội cải thiện thành tích học tập, trong khi tham gia biểu diễn âm nhạc không cải thiện thành tích học tập giữa các đối tượng này [47]. Công trình nghiên cứu đã khẳng định tầm quan trọng của việc tập luyện TDDT ngoại khóa tác động tích cực tới kết quả học tập của học sinh.

Năm 2008, qua “Loạt thông tin của Tổ chức y tế thế giới về sức khỏe học đường”. Tài liệu này đã hướng đến hai vấn đề chính yếu: Thứ nhất, xác định tầm quan trọng của hoạt động thể chất đối với trẻ em và thanh thiếu niên ngày nay - phát triển tính linh hoạt, độ bền, sức mạnh và sự phối hợp cũng như kỹ năng vận động; Thứ hai, nó minh họa cách mà các trường học cùng với gia đình và cộng đồng có thể hỗ trợ cho học sinh, sinh viên được hoạt động theo nhiều phương thức để phát triển kỹ năng và sự ham thích mà qua đó sẽ giúp họ vận động cơ thể trong suốt cuộc đời. Đồng thời cũng khẳng định, hoạt động thể chất là nền tảng cho sức khỏe hiện tại và tương lai của trẻ em, và trường học là một diễn đàn không thể thiếu để bắt đầu và duy trì cuộc sống năng động ở giới trẻ. WHO cũng đưa ra các khuyến nghị cơ bản để các trường học tạo ra một môi trường năng động cho những người trẻ tuổi áp dụng và duy trì lối sống hoạt động thể chất [99].

Năm 2008, tác giả Amy M.Tenhouse trong đề tài nghiên cứu “Các hoạt động ngoại khóa trong trường đại học - Tác động đến sinh viên” đã đưa ra các loại hình hoạt động ngoại khóa phổ biến và hiệu quả trong các trường đại học ở Mỹ như: Tổ chức sinh viên - Các tổ chức TDDT - Các tổ chức học tập và nghề nghiệp - Các hoạt động tình nguyện và dịch vụ liên quan - Các hoạt động đa văn hóa - Hoạt động nghệ thuật và Các hoạt động khác... Thông qua sự tham gia ngoại khóa, sinh viên thường xuyên tương tác với các bạn bè cùng sở thích, đưa hội nhập xã hội vào môi trường đại học. Kết quả là những sinh viên này xem những năm tháng học tập của họ như là một trải nghiệm tích cực và cảm thấy mình là một phần quan trọng của trường đại học và duy trì gắn bó lâu dài hơn với nhà trường [3] ...

Cũng trong năm 2008, trong chuyên mục nghiên cứu “Sức khỏe và sự phát triển thể chất thông qua hoạt động TDDT”, WHO đưa ra kết luận: Với nhiều lợi ích về nhiều mặt của hoạt động thể chất cùng với các hậu quả phải trả cho việc

kém hoạt động, đã đến lúc chính phủ, cơ quan chức năng các nước phải hành động khẩn cấp để đưa việc đẩy mạnh hoạt động thể chất vào trong các chính sách, chiến lược phát triển y tế, xã hội và các chương trình mang tính toàn cầu. Ngoài ra, thành tựu đạt được ở cấp độ cao hơn của hoạt động thể chất trong cộng đồng là gián tiếp góp phần đến lợi nhuận trong các lĩnh vực quan trọng khác để phát triển con người và tiến bộ kinh tế. [99]... Đây là công trình nghiên cứu khẳng định vai trò, tác dụng của TDTT trong việc phát triển thể chất của học sinh.

Năm 2009, với đề tài “Sự tham gia của SV vào các hoạt động thể thao”, các tác giả Don J. Webber và Andrew Mearman ở đại học West of England đã đi đến kết luận: Các trường đại học nên có nhiều chính sách để khuyến khích sinh viên tham gia TDTT. Các chính sách này bao gồm việc tổ chức nhiều hơn các hoạt động thể thao và cố gắng thay đổi nhận thức của sinh viên về TDTT, đặc biệt nên tập trung vào việc cung cấp các môn thể thao mang tính xã hội, tranh đua và được tổ chức chặt chẽ [28].

1.5.1.2. Các công trình nghiên cứu về câu lạc bộ thể dục thể thao trong trường học

Năm 2004, tác giả Lục Tác Sinh hoàn thành luận án tiến sĩ nghiên cứu về mô hình hoạt động kinh doanh CLB TDTT thanh thiếu niên trung quốc [102]. Kết quả nghiên cứu cho thấy: CLB TDTT thanh thiếu niên được thành lập trên cơ sở các CLB thể thao tự phát nhằm thúc đẩy tập luyện TDTT thanh thiếu niên theo sở thích và thành lập thói quen tập luyện TDTT lâu dài, tăng cường thể chất vị thành niên, TDTT công nghệ cũng như phát hiện và phát triển tài năng thể thao. Trên cơ sở đó, đề xuất mô hình CLB thể thao kinh doanh kết hợp với CLB thể thao thanh niên, đồng thời đề xuất một số phương pháp chiến lược trong nâng cao hiệu quả mô hình hoạt động kinh doanh CLB TDTT thanh thiếu niên Trung Quốc.

Năm 2014, tác giả Trương Pháp Trinh đã tiến hành nghiên cứu thực trạng và phát triển mô hình CLB TDTT thanh thiếu niên Quận Hải Diên, Tp. Bắc Kinh [103]. Nghiên cứu đã chỉ ra, tới năm 2014, Bắc Kinh đã có hơn 170 CLB TDTT thanh thiếu niên phân bố tại 16 quận, huyện của thành phố, trong đó, quận Hải Diên có 18 CLB, tuy nhiên, mô hình hoạt động của các CLB TDTT thanh thiếu niên tại Bắc Kinh nói chung và quận Hải Diên nói riêng chưa thực sự hoàn hảo.

Trên cơ sở đó, tác giả đã xây dựng mô hình CLB TDTT thanh thiếu niên trên địa bàn quận theo hướng tổ chức chuyên nghiệp, xây dựng cơ cấu tổ chức tiêu chuẩn, phân công lao động, cải thiện các quy tắc và quy định, thiết lập cơ chế hoạt động có hiệu quả.

Cũng trong năm 2014, tác giả Thạch Vận Ngọc đã tiến hành nghiên cứu hiện trạng phát triển kinh doanh CLB TDTT ngoài trời (dã ngoại) thành phố Nam kinh [104]. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Việc phát triển kinh doanh các CLB TDTT ngoài trời tại Tp. Nam Kinh đã phát triển nhanh về số lượng, đa dạng về hình thức và đa số là các CLB do các cá nhân thành lập. Các môn chủ yếu được tổ chức gồm leo núi, đi bộ đường dài, đi xe đạp... Tuy nhiên, việc tổ chức các CLB vẫn còn nhiều hạn chế như: Công tác quản lý thiếu chuyên nghiệp, thiếu nhân viên cứu hộ, hầu hết các CLB không có các dịch vụ khẩn cấp, số lượng thành viên CLB đông nhưng hoạt động chưa thực sự hiệu quả, hoạt động quảng bá và các kênh tiếp thị hoạt động ở phạm vi hẹp... Trên cơ sở đó, tác giả đã đưa ra những kiến nghị để phát triển kinh doanh CLB TDTT ngoài trời trên địa bàn Tp. Nam Kinh.

Năm 2010, tác giả Lê Hương đã hoàn thành luận án tiến sĩ xây dựng câu lạc bộ thể thao tại các trường cao đẳng [105]. Nghiên cứu đã đánh giá thực trạng các CLB thể thao quần chúng trong nước và quốc tế. Từ đó khẳng định các CLB thể thao cộng quần chúng của Trung quốc nên có sự hợp tác của chính phủ, đặc trưng bởi sự tham gia thị trường, hội nhập tài nguyên, hàng loạt các hoạt động, mục tiêu của sự phân tầng, bản chất của phúc lợi công cộng, tính hợp pháp tổ chức; các CLB thể thao quần chúng ở Trung Quốc có môi trường chính sách độc đáo căn cứ theo đặc điểm môi trường và đặc điểm từng khu vực. Ở Đức, Nhật Bản, Anh, Hoa Kỳ và các nước phát triển khác, CLB thể thao quần chúng có lịch sử phát triển lâu đời và phát triển nhanh chóng. Trong quá trình phát triển, CLB thể thao quần chúng hợp tác với chính phủ để thành lập một hợp tác Win-Win, về cơ bản hình thành một thị trường lành mạnh, đồng thời thiết lập một cộng đồng tích hợp và các mối quan hệ tương tác giữa các CLB thể thao quần chúng ngoài nước và chính phủ, thị trường, quần chúng...

Năm 2012, tác giả Nguyễn Hiền Dịch đã tiến hành nghiên cứu chính sách CLB thể thao thanh thiếu niên Trung Quốc [106]. Trong nghiên cứu của mình, tác giả

đã kết luận: Chính sách CLB thể thao thanh thiếu niên Trung Quốc được chia thành hai giai đoạn. Giai đoạn đầu, còn gọi là giai đoạn cơ bản, các chính sách mang tính chất trừu tượng và định hướng. Giai đoạn thứ hai nhằm xây dựng các chính sách mang tính quy chuẩn. Nhà nước là cơ quan quản lý thể thao cao nhất, trong đó phát triển CLB thể thao thanh niên giữ vị trí thống trị và luôn được cải thiện. Các chính sách được xây dựng từ góc độ chính trị, kinh tế, xã hội, môi trường và truyền thống; kết hợp tính liên tục và phát triển, kết hợp sự ổn định và sự thay đổi, và về nguyên tắc sự kết hợp của tính linh hoạt, tiên tiến và cùng tồn tại là những đặc điểm chung của chính sách thanh niên câu lạc bộ thể thao.

Như vậy, nghiên cứu về phát triển TDTT quần chúng tại Trung Quốc đã quan tâm tới rất nhiều vấn đề như chính sách phát triển TDTT, lịch sử, mô hình phát triển CLB TDTT... Đây là những nghiên cứu đã góp phần tích cực trong việc phát triển TDTT quần chúng tại Trung Quốc.

1.5.2. Các công trình nghiên cứu tại Việt Nam

Nghiên cứu về GDTC nói chung và tập luyện TDTT ngoại khóa nói riêng ở Việt Nam đã được tiến hành nghiên cứu từ rất sớm và được rất nhiều tác giả quan tâm. Có thể kể tới một số công trình nghiên cứu sau:

Công trình nghiên cứu đầu tiên về TDTT ngoại khóa của học sinh trong trường học các cấp phải kể tới tác giả Nguyễn Kỳ Anh và Vũ Đức Thu [1]. Năm 1993, 2 tác giả đã tiến hành nghiên cứu định hướng mục tiêu TDTT ngoại khóa của HSSV trong trường học các cấp thông qua “Chương trình đồng bộ có mục tiêu về cải tiến công tác GDTC trong nhà trường các cấp”. Trong nghiên cứu của mình, các tác giả đã đưa ra mục tiêu đến năm 2000: Mở rộng phong trào TDTT quần chúng, động viên, tổ chức và hướng dẫn cho đông đảo HS, SV trong việc tham gia các hình thức tập luyện TDTT năng khiếu ở trong và ngoài trường, trong các CLB, trường lớp năng khiếu, lớp chọn, các đội đại biểu của trường và địa phương và tự luyện tập... Đây là định hướng đúng đắn mang tính chiến lược lâu dài, nhưng để thực hiện được cần có sự nỗ lực lớn từ cơ sở là các trường trên cả nước.

Cũng trong năm 1993, các tác giả Lê Văn Lãm, Nguyễn Văn Trạch, Phạm Trọng Thanh, Phạm Văn Vinh, Nguyễn Bích Vân cũng đã hoàn thành đề tài

ngiên cứu: “Nghiên cứu nhu cầu tập luyện TDTT ngoại khóa, ngoài trường của thanh thiếu niên học sinh tại trường thể thao thiếu niên 10 - 10”. Kết quả nghiên cứu của đề tài giúp đưa ra các kết luận: Nhu cầu đối với TDTT của các em học sinh phổ thông rất đa dạng và ngày càng tăng. Đây chính là động cơ đúng đắn thúc đẩy các em tham gia tập luyện thể thao ngoại khóa để bù vào trạng thái ít vận động ở trường phổ thông hiện nay. Việc tổ chức những cơ sở tập luyện ngoài trường chính là góp phần thỏa mãn nhu cầu củng cố sức khỏe, phát triển thể chất, bồi dưỡng nhân tài và trau dồi nhân cách đối với thể hệ trẻ [50]

Tác giả Huỳnh Trọng Khải năm 2001 đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ: "Nghiên cứu sự phát triển thể chất của học sinh nữ tiểu học (từ 7 đến 11 tuổi) ở TP HCM". Trong công trình nghiên cứu của mình, tác giả Huỳnh Trọng Khải đã nghiên cứu về thể chất của học sinh phổ thông TP HCM nhưng là các em nữ sinh tiểu học, và đặc biệt, tác giả đã quan tâm tới hiệu quả của hoạt động ngoại khóa TDTT với đối tượng học sinh phổ thông. Luận án đã giải quyết được 3 nhiệm vụ: Nghiên cứu thực trạng về sự phát triển thể chất của HS nữ tiểu học (từ 7 đến 11 tuổi) ở TP HCM; Nghiên cứu về sự phát triển thể chất của học sinh nữ tiểu học (7 - 11 tuổi) ở TP HCM dưới tác động của hoạt động ngoại khóa TDTT và Xác định chỉ số đánh giá mức độ phát triển tổng hợp, hài hòa về thể chất của học sinh nữ tiểu học (từ 7 - 11 tuổi) ở TP HCM. Đây là luận án tiến sĩ đầu tiên có quan tâm nghiên cứu về lĩnh vực TDTT ngoại khóa cho học sinh trong trường học các cấp được bảo vệ thành công ở Việt Nam [48].

Năm 2011, tác giả Nguyễn Ngọc Việt đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ: "Sự biến đổi tâm vóc và thể lực dưới tác động của tập luyện TDTT nội khóa, ngoại khóa đối với học sinh Tiểu học từ 6 - 9 tuổi ở Bắc miền Trung" [89]. Luận án của tác giả Nguyễn Ngọc Việt được đánh giá là một luận án hay, mang tính thời sự phản ánh đúng thực trạng của giáo dục thể chất tại các trường Tiểu học khu vực Bắc miền Trung. Đây cũng là vấn đề được rất nhiều người quan tâm. Tuy nhiên, người thực hiện đề tài này chưa khai thác hết được những đặc điểm hay và hấp dẫn như bản chất vốn có của nó, đề tài mang tính khả thi cao. Luận án đã nghiên cứu thực trạng công tác giáo dục thể chất cho học sinh Tiểu học Bắc miền Trung bao gồm: Thực trạng về nội dung chương trình nội khóa - ngoại khóa thể dục cho

học sinh Tiểu học Bắc miền Trung; về đội ngũ giáo viên chuyên trách và bán chuyên trách, về cơ sở vật chất phục vụ học thể dục và khảo sát sự phát triển thể chất của học sinh Tiểu học Bắc miền Trung. Luận án đã xây dựng nội dung chương trình và các hình thức tổ chức thực hiện chế độ vận động tích cực cho học sinh Tiểu học Bắc miền Trung. Với chế độ vận động tích cực đã tạo ra một thời lượng tập luyện thể dục trong tuần từ 1 - 2 tiết/tuần lên 5 - 7 tiết/tuần. Với các hình thức tập luyện đáp ứng được nhu cầu tập luyện TDDT đã khắc phục sự thiếu hụt vận động tích cực cho học sinh. Kết quả bước đầu về thực nghiệm hơn nhóm đối chứng ở tất cả các chỉ tiêu kiểm tra, đặc biệt các chỉ tiêu về thể lực nhóm thực nghiệm hơn hẳn nhóm đối chứng và có độ tin cậy $P < 0.05\%$. Qua kết quả nghiên cứu về thực trạng công tác giáo dục thể chất của học sinh Tiểu học Bắc miền Trung cho thấy cần tăng cường đội ngũ chuyên trách TDDT và đầu tư cơ sở vật chất cho các trường Tiểu học Bắc miền Trung. Để khắc phục sự thiếu hụt vận động thân thể cho học sinh Tiểu học Bắc miền Trung, có thể cần áp dụng nội dung chế độ vận động tích cực do luận án xây dựng vào thực hiện trong các trường Tiểu học Bắc miền Trung. Kết quả nghiên cứu Đề tài về vận động tích cực có thể là nội dung tích hợp trong lý luận chuyên ngành ở các trường, khoa chuyên đào tạo giáo viên TDDT trên phạm vi toàn quốc. Đồng thời là cơ sở hoạch định nội dung, giải pháp của chương trình nâng cao tâm vóc người Việt Nam và xây dựng nội dung giáo dục thể chất trong trường học thân thiện.

Cũng trong năm 2012, tác giả Nguyễn Đức Thành đã bảo vệ thành công luận án: “Xây dựng nội dung, hình thức tổ chức hoạt động TDDT ngoại khóa của sinh viên một số trường Đại học ở thành phố Hồ Chí Minh” [70]. Với mục tiêu nghiên cứu lựa chọn nội dung và hình thức tổ chức hoạt động TDDT ngoại khóa của Sinh viên; đánh giá hiệu quả các nội dung và hình thức tổ chức đã lựa chọn trong thực tiễn tập luyện TDDT ngoại khóa, luận án đã nhận được sự đánh giá cao của các nhà khoa học ngành TDDT về tính thực tiễn và khoa học. Trong công trình nghiên cứu của mình, tác giả Nguyễn Đức Thành đã lựa chọn được nội dung tập luyện TDDT ngoại khóa (gồm 5 môn: Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông và Võ thuật) cũng như các hình thức tập luyện (3 hình thức: CLB, nhóm - lớp và đội tuyển), đồng thời các nội dung và hình thức tổ chức hoạt động TDDT

ngoại khoá đã được đưa vào thực nghiệm với 185 sinh viên (110 nam, 75 nữ) của Trường đại học Tôn Đức Thắng trong 1 năm học và kết quả thu được tốt, cụ thể có tác động tích cực đến thể chất và tinh thần của sinh viên.

Năm 2018, tác giả Lê Thanh Hà đã công bố kết quả nghiên cứu đề tài: “Nghiên cứu mô hình câu lạc bộ cầu lông trong một số trường Đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội”. Luận án đã lựa chọn được được 10 tiêu chí và 21 nội dung cần thiết khi xây dựng mô hình CLB Cầu lông trong các trường đại học tại Hà Nội, lựa chọn được 17 tiêu chí đánh giá hiệu quả ứng dụng mô hình CLB cầu lông, đồng thời lựa chọn được được hai mô hình hoạt động CLB Cầu lông trong các trường đại học tại Hà Nội thông qua các cấp quản lý: Mô hình CLB Cầu lông do nhà trường quản lý và mô hình CLB Cầu lông do nhà trường và tư nhân kết hợp quản lý. Trên cơ sở đó, xây dựng được mô hình hoạt động CLB Cầu lông trong các trường đại học tại Hà Nội. Bước đầu ứng dụng các mô hình đã lựa chọn trong thực tế và đánh giá hiệu quả trên các mặt: Mức độ phát triển phong trào tập luyện Cầu lông và mức độ hài lòng của các đối tượng về mô hình CLB Cầu lông đã xây dựng đã cho thấy hiệu quả thiết thực. [36].

Các tác giả trên đã quan tâm tới nhiều vấn đề trong tập luyện và phát triển phong trào TDTT ngoại khóa cho học sinh trong trường học các cấp như: nhu cầu, động cơ tập luyện, nội dung và hình thức tập luyện, hay chương trình tập luyện TDTT ngoại khóa... nhưng chưa có tác giả nào quan tâm tới việc nghiên cứu giải pháp phát triển CLB TDTT NK cho sinh viên các trường đại học khối ngành kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Tóm lại, các tác giả trong và ngoài nước đều đã quan tâm nghiên cứu rất nhiều mặt của GDTC nói chung và TDTT ngoại khóa nói riêng; nghiên cứu về hình thức tổ chức CLB thể thao ngoại khóa. Tuy nhiên, chưa có tác giả nào quan tâm tới vấn đề nghiên cứu giải pháp phát triển CLB TDTT ngoại khóa cho sinh viên khối các trường đại học kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Nhận xét chương 1.

1. Các văn bản, chỉ thị của Đảng và Nhà nước đã thể hiện tư tưởng nhất quán: Coi trọng và đề cao vai trò của TDTT trong xã hội, trong đó có TDTT trong

trường học các cấp. Đồng thời, coi trọng phát triển TDTT NK với mục đích giáo dục con người phát triển toàn diện “Trí, Đức, Thể, Mỹ và Lao”.

2. Các loại hình CLB TDTT càng ngày càng phát triển và đóng vai trò nòng cốt để nâng cao chất lượng và quy mô phong trào TDTT ở mỗi địa phương trên cả nước, trong đó có việc phát triển TDTT trong các trường cao đẳng, đại học. Nghiên cứu lý luận về CLB TDTT là cơ sở để tác động các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động câu lạc bộ TDTT ở từng cơ sở, từng Trường học.

3. Các yếu tố chính ảnh hưởng tới hoạt động TDTT NK trong các trường đại học trên địa bàn Thành phố Hà Nội bao gồm cả các yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan. Trong đó, các yếu tố chủ quan có ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động TDTT NK của sinh viên gồm: Nhu cầu, thái độ và động cơ của sinh viên đối với hoạt động TDTT NK. Các yếu tố khách quan ảnh hưởng lớn gồm: Sự quan tâm lãnh đạo của Đảng và Nhà nước cùng với sự ủng hộ của Ban giám hiệu Nhà trường và các bộ phận chức năng; Hệ thống cơ sở vật chất, kinh phí, nhân sự cũng như công tác tổ chức hoạt động TDTT NK tại các trường. Ngoài ra, các yếu tố như thời gian rảnh rỗi của sinh viên, việc lựa chọn các môn thể thao tham gia tập luyện, ảnh hưởng từ bạn bè, các vận động viên nổi tiếng... cũng là những yếu tố ảnh hưởng tới việc tập luyện TDTT NK của sinh viên các trường đại học.

4. Quá trình nghiên cứu đề tài đã phân tích chi tiết về đặc điểm tâm, sinh lý lứa tuổi sinh viên cũng như các công trình nghiên cứu có liên quan. Đây là những căn cứ lý luận cần thiết để tiến hành các bước nghiên cứu tiếp theo của đề tài luận án.

CHƯƠNG 2

PHƯƠNG PHÁP VÀ TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Để giải quyết được các nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra, đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

2.1.1. Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu

Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu giúp cho việc hệ thống hoá các kiến thức có liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu, hình thành cơ sở lý luận về quan điểm về nâng cao chất lượng đào tạo..., đề xuất giả thuyết khoa học, xác định mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu. Đồng thời việc sử dụng phương pháp nghiên cứu này cho phép thu thập thêm các số liệu để kiểm chứng và so sánh với những số liệu đã thu thập được trong quá trình nghiên cứu. Các tài liệu tham khảo chủ yếu được thu thập từ Thư viện trường Đại học TDTT Bắc Ninh, thư Thư viện Viện khoa học TDTT, Thư viện Quốc gia và các tư liệu riêng của cá nhân.

Trong quá trình nghiên cứu luận án có sử dụng các tài liệu NCKH thuộc các lĩnh vực:

- Các tài liệu gồm có: Các chỉ thị, văn bản, quyết định của đảng và nhà nước về TDTT trong giai đoạn mới, định hướng công tác GDTC và TDTT trong trường học các cấp...

- Các sách gồm có: Sách lý luận, tâm lý, sinh lý học, y học, các sách về quản lý TDTT, phát triển phong trào TDTT, về chuyên môn thể thao...

- Các đề tài nghiên cứu về lĩnh vực GDTC và TDTT trường học, về phát triển phong trào TDTT ngoại khóa trong trường học các cấp...

Các tài liệu được trình bày ở phần “Danh mục các tài liệu tham khảo”..

2.1.2. Phương pháp phỏng vấn

Quá trình nghiên cứu luận án dự kiến sử dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp và gián tiếp.

Phỏng vấn trực tiếp: Sử dụng trong quá trình phỏng vấn trực tiếp các giáo viên GDTC tại các trường đại học khối ngành Kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà

Nội về phong trào TDTT ngoại khóa, các điều kiện đảm bảo cho hoạt động TDTT ngoại khóa cũng như những yếu tố ảnh hưởng tới việc phát triển CLB TDTT NK tại các trường đại học khối ngành Kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội...

Phỏng vấn gián tiếp: Sử dụng phiếu hỏi đối với các giáo viên thể dục tại các trường đại học khối ngành kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội về giải pháp phát triển câu lạc bộ thể thao ngoại khóa tại các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội...

Đối tượng phỏng vấn cụ thể:

Đối tượng khảo sát tính pháp lý của các CLB TDTT NK tại các trường: Đại diện BGH của 06 trường Đại học thuộc diện khảo sát của đề tài luận án.

Đối tượng phỏng vấn xác định các tiêu chí ảnh hưởng tới hoạt động CLB TDTT NK: 32 giảng viên GDTC tại 06 trường Đại học khối ngành kỹ thuật tại Hà Nội.

Đối tượng khảo sát thực trạng các yếu tố ảnh hưởng: 4800 sinh viên; 16 cán bộ quản lý và 108 giảng viên (trong đó có 32 giảng viên GDTC) thuộc 06 trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Đối tượng phỏng vấn xác định giải pháp phát triển CLB TDTT NK: 35 chuyên gia trong lĩnh vực TDTT trường học, các giảng viên hiện đang tổ chức hoạt động CLB TDTT NK tại các Trường.

Đối tượng phỏng vấn lựa chọn tiêu chí đánh giá hiệu quả ứng dụng các giải pháp: 33 chuyên gia, HLV các CLB TDTT NK, các giảng viên GDTC tại khối các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội.

Đối tượng phỏng vấn cảm nhận khi tham gia tập luyện CLB TDTT NK của nhóm đối chứng và thực nghiệm: 586 sinh viên tham gia tập luyện CLB TDTT NK của các trường nhóm đối chứng và 776 sinh viên tham gia tập luyện CLB TDTT NK tại các trường nhóm thực nghiệm.

2.1.3. Phương pháp quan sát sự phạm

Đề tài tiến hành quan sát hoạt động TDTT ngoại khóa nói chung và các CLB TDTT ngoại khóa nói riêng tại các trường đại học khối ngành Kỹ thuật

trên bàn thành phố Hà Nội để tìm hiểu về các vấn đề: Tìm giả thuyết nghiên cứu; Tìm hiểu, đánh giá thực trạng nội dung và hình thức tổ chức ngoại khóa nói chung và CLB TDTT ngoại khóa nói riêng và tìm hiểu thực trạng các yếu tố ảnh hưởng tới việc phát triển CLB TDTT NK tại các trường đại học khối ngành Kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Đối tượng quan sát cụ thể gồm:

Quan sát các cơ sở vật chất phục vụ hoạt động CLB TDTT NK tại các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội để đánh giá về chất lượng. Quan sát trực tiếp và thông qua lực lượng cộng tác viên là giảng viên GDTC tại các Trường.

Phối hợp quan sát trong đánh giá thực trạng ảnh hưởng tới hoạt động CLB TDTT NK tại các Trường.

Phối hợp quan sát đánh giá cảm nhận của sinh viên khi tham gia tập luyện CLB TDTT NK.

2.1.4. Phương pháp kiểm tra sự phạm

Là phương pháp được sử dụng nhằm mục đích kiểm tra trên đối tượng nghiên cứu thông qua các nội dung đánh giá trong tiêu chuẩn đánh giá trình độ thể lực được ban hành kèm Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể gồm:

Test 1. Lực bóp tay thuận (kG)

1. Yêu cầu dụng cụ: Lực kế
2. Yêu cầu kỹ thuật động tác: Người được kiểm tra đứng hai chân bằng vai, tay thuận cầm lực kế hướng vào lòng bàn tay. Không được bóp giật cục và có các động tác trợ giúp khác. Thực hiện hai lần, nghỉ 15 giây giữa hai lần thực hiện.
3. Cách tính thành tích: Lấy kết quả lần cao nhất, chính xác đến 0,1kg

Test 2: Nằm ngửa gập bụng 30s (lần)

1. Yêu cầu dụng cụ: Đệm cao su hoặc ghế băng, chiều còi, trên cỏ bằng phẳng, sạch sẽ.
2. Yêu cầu kỹ thuật động tác: Người được kiểm tra ngồi chân co 90° ở đầu gối, hai bàn chân áp sát sàn. Một học sinh, sinh viên khác hỗ trợ bằng cách hai tay

giữ phần dưới cẳng chân, nhằm không cho bàn chân người được kiểm tra tách ra khỏi sàn.

3. Cách tính thành tích: Mỗi lần ngã người, co bụng được tính một lần. Tính số lần đạt được trong 30 giây.

Test 3: Bật xa tại chỗ (cm)

1. Yêu cầu dụng cụ: Thảm cao su giảm chấn, kích thước 1 x 3 m (nếu không có thảm có thể thực hiện trên nền đất, cát mềm). Đặt một thước đo dài làm bằng thanh hợp kim hoặc bằng gỗ kích thước 3 x 0,3m trên mặt phẳng nằm ngang và ghim chặt xuống thảm (nền đất, cát mềm), tránh xô dịch trong quá trình kiểm tra.

2. Yêu cầu kỹ thuật động tác: Người được kiểm tra đứng hai chân mở rộng tự nhiên, ngón chân đặt sát mép vạch giới hạn; khi bật nhảy và khi tiếp đất, hai chân tiến hành cùng lúc. Thực hiện hai lần nhảy.

3. Cách tính thành tích: Kết quả đo được tính bằng độ dài từ vạch xuất phát đến vệt cuối cùng của gót bàn chân (vạch dấu chân trên thảm). Lấy kết quả lần cao nhất. Đơn vị tính là cm.

Test 4: Chạy 30m xuất phát cao (s)

1. Yêu cầu sân bãi, dụng cụ: Đồng hồ bấm giây; đường chạy thẳng có chiều dài ít nhất 40m, chiều rộng ít nhất 2m. Kẻ vạch xuất phát và vạch đích, đặt cọc tiêu bằng nhựa hoặc bằng cờ hiệu ở hai đầu đường chạy. Sau đích có khoảng trống ít nhất 10m để giảm tốc độ sau khi về đích.

2. Yêu cầu kỹ thuật động tác: Người được kiểm tra thực hiện tư thế xuất phát cao. Thực hiện một lần

3. Cách tính thành tích: Thành tích chạy được xác định là giây và số lẻ từng 1/100giây.

Test 5: Chạy con thoi 4 x 10m (s)

1. Yêu cầu sân bãi, dụng cụ: Đường chạy có kích thước 10 x 1,2m bằng phẳng, không trơn, bốn góc có vật chuẩn để quay đầu, hai đầu đường chạy có khoảng trống ít nhất là 2m. Dụng cụ gồm đồng hồ bấm giây, thước đo dài, bốn vật chuẩn đánh dấu bốn góc đường chạy.

2. Yêu cầu kỹ thuật động tác: Người được kiểm tra thực hiện tư thế xuất phát cao. Khi chạy đến vạch 10m, chỉ cần một chân chạm vạch, nhanh chóng quay 180⁰ chạy trở về vạch xuất phát và sau khi chân lại chạm vạch xuất phát thì lại quay trở lại. Thực hiện lặp lại cho đến hết quãng đường, tổng số bốn lần 10m với ba lần quay. Quay theo chiều trái hay phải là do thói quen của từng người. Thực hiện một lần.

3. Cách tính thành tích: Thành tích chạy được xác định là giây và số lẻ từng 1/100 giây.

Test 6: Chạy tùy sức 5 phút (m)

1. Yêu cầu sân bãi, dụng cụ: Đường chạy dài ít nhất 52m, rộng ít nhất 2m, hai đầu kẻ hai đường giới hạn, phía ngoài hai đầu giới hạn có khoảng trống ít nhất 1m để chạy quay vòng. Giữa hai đầu đường chạy (tim đường) đặt vật chuẩn để quay vòng. Trên đoạn 50m đánh dấu từng đoạn 5m để xác định phần lẻ quãng đường ($\pm 5m$) sau khi hết thời gian chạy. Thiết bị đo gồm có đồng hồ bấm dây, số đeo và tích - kê ghi số ứng với mỗi số đeo.

2. Yêu cầu kỹ thuật động tác: Người được kiểm tra thực hiện tư thế xuất phát cao (tay cầm một tích – kê tương ứng với số đeo ở ngực). Khi chạy hết đoạn đường 50m, vòng (bên trái) qua vật chuẩn và chạy lặp lại trong thời gian 5 phút. Khi hết giờ, người được kiểm tra lập tức thả tích - kê của mình xuống ngay nơi chân tiếp đất. Thực hiện một lần.

3. Cách tính thành tích: đơn vị đo quãng đường chạy được là mét..

Kết quả của phương pháp này là cơ sở cho việc xác định thực trạng trình độ thể lực chung của sinh viên các trường đại học khối ngành kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội thông qua tiêu chuẩn đánh giá trình độ thể lực của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.1.5. Phương pháp thực nghiệm sư phạm

Mục đích thực nghiệm: Ứng dụng giải pháp phát triển CLB TDTT NK đã xây dựng cho sinh viên các trường đại học khối ngành Kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội và đánh giá hiệu quả các giải pháp đã lựa chọn và xây dựng.

Nội dung thực nghiệm: Ứng dụng 05 giải pháp trong thực tế gồm: N01 – Giải pháp 1. Xây dựng các quy định, quy chế phù hợp trong phát triển CLB TDTT NK; N02 – Giải pháp 1. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến thông tin và nâng cao nhận thức của sinh viên về vai trò, tầm quan trọng của CLB TDTT NK; N02 – Giải pháp 2. Đẩy mạnh tuyên truyền giới thiệu về các CLB TDTT NK; N03 – Giải pháp 1. Tăng cường nguồn lực con người cho hoạt động CLB TDTT NK và N04 – Giải pháp 1. Đa dạng hóa các nội dung hoạt động CLB TDTT NK.

Phương pháp thực nghiệm: Luận án sử dụng phương pháp thực nghiệm so sánh song song

Đối tượng thực nghiệm: 04 trường đại học đào tạo ngành Kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội được chia thành 2 nhóm:

Nhóm thực nghiệm: Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, Trường Đại học Giao Thông vận tải.

Nhóm đối chứng: Trường Đại học Mỏ - Địa chất, Trường Đại học Thủy Lợi.

Thời gian thực nghiệm: Được tiến hành trong năm học 2019-2020

Địa điểm thực nghiệm: Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, Trường Đại học Giao Thông vận tải, Trường Đại học Mỏ - Địa chất, Trường Đại học Thủy Lợi.

Công tác kiểm tra, đánh giá: Được tiến hành tại thời điểm trước và sau thực nghiệm.

Nội dung kiểm tra, đánh giá gồm: Số lượng CLB TDTT NK được thành lập; Số lượng hội viên CLB tập luyện thường xuyên; Số lượng hội viên đăng ký mới; Số lượng hội viên bỏ tập và Cảm nhận của sinh viên khi tham gia CLB TDTT NK. Các nội dung kiểm tra, đánh giá dựa trên căn cứ khoa học được trình bày tại phần 3.3.2.1 của luận án.

2.1.6. Phương pháp toán học thống kê

Được sử dụng trong việc phân tích và xử lý các số liệu thu thập được trong quá trình nghiên cứu của đề tài. Trong quá trình xử lý các số liệu đề tài, các tham

số và các công thức toán thống kê truyền thống được trình bày trong cuốn “Đo lường thể thao” [20], “Phương pháp thống kê trong TDTT” [87]. Các tham số đặc trưng mà chúng tôi quan tâm trong quá trình nghiên cứu và xử lý số liệu thu thập được là: \bar{x} , t , δ , r , W .

1. Giá trị trung bình cộng:

$$\bar{x} = \frac{\sum_{i=1}^n x_i}{n}$$

2. Phương sai:

$$\delta^2 = \frac{\sum (x_i - \bar{x})^2}{n} \quad (\text{Với } n > 30)$$

3. Độ lệch chuẩn:

$$\delta = \sqrt{\delta^2}$$

4. So sánh 2 số trung bình quan sát:

$$t = \frac{\bar{x}_A - \bar{x}_B}{\sqrt{\frac{\delta_A^2}{n_A} + \frac{\delta_B^2}{n_B}}} \quad \text{với } n > 30$$

5. Nhịp độ tăng trưởng:

$$W = \frac{100 \times (V_2 - V_1)}{0,5 \times (V_1 + V_2)} \%$$

Trong đó: - W : Nhịp độ phát triển (%).

- V_1 : Kết quả kiểm tra lần trước của các chỉ tiêu.

- V_2 : Kết quả kiểm tra lần sau của các chỉ tiêu.

- 100 và 0,5: Các hằng số.

7. So sánh khi bình phương (χ^2):

$$\chi^2 = \sum \frac{(Q_i - L_i)^2}{L_i}$$

Trong đó: - Qi: Tần số quan sát.
- Li: Tần số lý thuyết.

8. Kiểm định thang đo bằng hệ số Cronbach Alpha

$$\alpha = \frac{N\rho}{1 + \rho(N-1)}$$

Trong đó: α : Hệ số Cronbach Alpha
 ρ : Hệ số tương quan trung bình giữa các mục hỏi
N: Số lượng mẫu

9. Phân tích nhân tố khám phá (Sử dụng kiểm định KMO trong phân tích EFA)

$$KMO = \frac{\sum_{j \neq k} \sum r_{jk}^2}{\sum_{j \neq k} \sum r_{jk}^2 + \sum_{j \neq k} \sum p_{jk}^2}$$

Việc phân tích và xử lý các số liệu thu thập được trong quá trình nghiên cứu của đề tài sẽ được xử lý bằng phần mềm S-Plus 2020, SPSS 22, Microsoft Excel xây dựng trên máy vi tính

2.2. Tổ chức nghiên cứu

2.2.1. Thời gian nghiên cứu

Luận án sẽ được tiến hành nghiên cứu từ tháng 12/2016 đến tháng 12/2020, và sẽ được chia thành các giai đoạn nghiên cứu sau:

Giai đoạn 1: Từ tháng 12/2016 đến tháng 02/2017 - Là giai đoạn xác định các vấn đề nghiên cứu, xây dựng đề cương và kế hoạch nghiên cứu, bảo vệ đề cương nghiên cứu.

Giai đoạn 2: Từ tháng 02/2017 đến tháng 12/2020 - Là giai đoạn tiến hành thu thập các tài liệu liên quan đến những vấn đề nghiên cứu của luận án. Cụ thể gồm: Nghiên cứu thực trạng, đề xuất giải pháp, ứng dụng và đánh giá hiệu quả các giải pháp.

Giai đoạn 3: Từ tháng 01/2020 đến tháng 12/2020 - Là giai đoạn xử lý các số liệu thu được trong quá trình nghiên cứu, phân tích các kết quả nghiên cứu, viết và hoàn thiện kết quả nghiên cứu. Chuẩn bị và bảo vệ kết quả nghiên cứu trước Hội đồng khoa học cấp cơ sở và Hội đồng khoa học cấp Trường.

2.2.2. Địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành tại Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh và 06 trường đại học khối trường kỹ thuật tại thành phố Hà Nội gồm: Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, Trường Đại học Giao Thông vận tải, Trường Đại học Mỏ - Địa chất, Trường Đại học Xây dựng; Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp, Trường Đại học Thủy Lợi.

CHƯƠNG 3

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

3.1. Nghiên cứu thực trạng hoạt động câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa tại khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội

3.1.1. Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa tại khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội

3.1.1.1. Xác định các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa tại khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội

Tiến hành xác định các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động CLB TDTT NK tại khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Tp. Hà Nội thông qua tham khảo tài liệu, quan sát sự phạm và phỏng vấn trực tiếp các giảng viên giảng dạy GDTC tại một số trường đại học khối ngành kỹ thuật tại Hà Nội. Kết quả thu được các yếu tố gồm:

Các yếu tố chủ quan ảnh hưởng lớn đến hoạt động CLB TDTT ngoại khóa của sinh viên gồm: Nhận thức về tầm quan trọng của tập luyện TDTT, thái độ tập luyện TDTT, Nhu cầu tham gia tập luyện TDTT NK, động cơ tập luyện TDTT NK của sinh viên, thực trạng tập luyện CLB TDTT NK và nhu cầu tập luyện CLB TDTT NK.

Các yếu tố khách quan ảnh hưởng lớn đến hoạt động CLB TDTT ngoại khóa của sinh viên gồm: Công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động TDTT; Hệ thống cơ sở vật chất cho hoạt động CLB TDTT NK; Đội ngũ giáo viên hướng dẫn hoạt động CLB TDTT NK; Công tác tuyên truyền hoạt động CLB TDTT NK; Nội dung tập luyện CLB TDTT NK; Hình thức tổ chức hoạt động CLB TDTT NK.

Để xác định được chính xác, khách quan các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động CLB TDTT NK tại khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Tp. Hà Nội, luận án tiến hành phỏng vấn 32 giảng viên GDTC tại 06 trường Đại học khối

ngành kỹ thuật tại Hà Nội bằng phiếu hỏi (phụ lục 2). Danh sách các trường được trình bày tại chương 2 của luận án. Cách trả lời cụ thể theo 3 mức:

Ảnh hưởng nhiều: 3 điểm

Ảnh hưởng trung bình: 2 điểm

Ảnh hưởng ít: 1 điểm

Chúng tôi sẽ lựa chọn các yếu tố đạt từ 80% tổng điểm đánh giá tối đa trở lên để đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động CLB TDTT NK cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Tp. Hà Nội.

Kết quả phỏng vấn được trình bày tại bảng 3.1.

Bảng 3.1. Kết quả phỏng vấn xác định các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động câu lạc bộ thể dục thể thao ngoại khóa cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Tp. Hà Nội (n=32)

TT	Nội dung	Tổng điểm	%
I	Yếu tố chủ quan		
1	Nhận thức về tầm quan trọng của tập luyện TDTT	84	87.50
2	Thái độ tập luyện TDTT	82	85.42
3	Nhu cầu tham gia tập luyện TDTT NK	84	87.50
4	Động cơ tập luyện TDTT NK	85	88.54
5	Thực trạng tập luyện CLB TDTT NK	83	86.46
6	Nhu cầu tập luyện CLB TDTT NK	85	88.54
II	Yếu tố khách quan		
1	Công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động TDTT	91	94.79
2	Hệ thống cơ sở vật chất cho hoạt động CLB TDTT NK	86	89.58
3	Đội ngũ giáo viên hướng dẫn hoạt động CLB TDTT NK	85	88.54
4	Công tác tuyên truyền hoạt động CLB TDTT NK	84	87.50
5	Nội dung tập luyện CLB TDTT NK	85	88.54
6	Hình thức tổ chức hoạt động CLB TDTT NK	86	89.58

Qua bảng 3.1 cho thấy: Theo nguyên tắc phỏng vấn đặt ra, cả 6 yếu tố chủ quan và 6 yếu tố khách quan đề tài đưa ra phỏng vấn đều được các giáo viên, chuyên gia GDTC đánh giá là ảnh hưởng lớn tới hoạt động CLB TDTT NK cho

sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Tp. Hà Nội với số điểm tán thành từ 85.42 tới 94.79 và được chúng tôi lựa chọn để đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động CLB TDTT NK cho đối tượng nghiên cứu.

3.1.1.2. Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động Câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa tại khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội

Tiến hành đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động CLB TDTT NK của sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Tp. Hà Nội thông qua khảo sát 4800 sinh viên thuộc 06 trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Tp. Hà Nội bằng phiếu hỏi (phụ lục 3). Danh sách các trường được trình bày tại cụ thể tại chương 2 của luận án; Khảo sát 16 cán bộ quản lý và 108 giảng viên (trong đó có 32 giảng viên GDTC) thuộc 06 trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Tp. Hà Nội bằng phiếu hỏi (phụ lục 4).

Đánh giá thực trạng các yếu tố chủ quan ảnh hưởng tới hoạt động CLB TDTT NK của sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Tp. Hà Nội

Tiến hành khảo sát thực trạng nhận thức, thái độ tập luyện CLB TDTT NK tại các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Tp. Hà Nội thông qua phỏng vấn 4800 sinh viên; 16 cán bộ quản lý và 108 giảng viên (trong đó có 32 giảng viên GDTC) thuộc 06 trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội bằng phiếu hỏi. Danh sách các trường được trình bày cụ thể tại chương 2 của luận án, đồng thời so sánh sự khác biệt kết quả phỏng vấn giữa các nhóm đối tượng phỏng vấn. Kết quả được trình bày tại bảng 3.2.

Bảng 3.2. Kết quả khảo sát nhận thức và thái độ tập luyện thể dục thể thao tại các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội (n=4924)

Nội dung	Cán bộ quản lý (n=16)		Giảng viên TDTT (n=32)		Giảng viên các môn khác (n=76)		Sinh viên (n=4800)		So sánh	
	m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%	χ^2	P
Nhận thức về tầm quan trọng của tập luyện TDTT										
Rất quan trọng	16	100.00	32	100.00	25	32.89	1768	36.83	68.594	<0.05
Quan trọng	0	0.00	0	0.00	31	40.79	1982	41.29		
Không quan trọng	0	0.00	0	0.00	20	26.32	1050	21.88		
Thái độ tập luyện TDTT										
Yêu thích và nhiệt tình tập luyện	8	50.00	32	100.00	23	30.26	1683	35.06	58.871	<0.05
Bình thường	7	43.75	0	0.00	26	34.21	2138	44.54		
Không thích tập luyện	1	6.25	0	0.00	27	35.53	979	20.40		

Qua bảng 3.2 cho thấy: Nhận thức và thái độ tập luyện TDTT của các đối tượng khác nhau rất khác nhau. Khi so sánh kết quả phỏng vấn về nhận thức và thái độ tập luyện của các nhóm đối tượng thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng $P < 0.05$. Cụ thể:

Ở đối tượng cán bộ quản lý: 100% cán bộ quản lý nhận thức đúng tầm quan trọng của TDTT nhưng chỉ có hơn 50% số cán bộ quản lý yêu thích và nhiệt tình tập luyện, hơn 43% số cán bộ quản lý được phỏng vấn có thái độ bình thường với tập luyện TDTT và có tới 6.25% số cán bộ quản lý được hỏi không thích tập luyện. Như vậy, ngay ở đối tượng cán bộ quản lý, mặc dù có nhận thức chính xác về vai trò và tầm quan trọng của tập luyện TDTT nhưng vẫn có rất nhiều người không thích tập luyện. Đây cũng là một yếu tố hạn chế sự phát triển phong trào TDTT trong các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội.

Ở đối tượng giảng viên: Nếu như 100% giảng viên TĐTT có nhận thức đúng về tầm quan trọng của tập luyện TĐTT với sức khỏe, yêu thích và nhiệt tình tập luyện, thì ở đối tượng giảng viên các môn học khác, còn tới 26.32% tổng số giảng viên có nhận thức chưa đúng về vai trò, tầm quan trọng của việc tập luyện TĐTT, có tới 35.53% không thích tập luyện TĐTT. Con số này với những giảng viên là rất cao và có ảnh hưởng không tích cực tới phát triển phong trào TĐTT của cả trong cán bộ, giáo viên và sinh viên các trường.

Ở đối tượng sinh viên: Trong 4800 sinh viên được khảo sát có tới 3750 sinh viên, chiếm gần 80% tổng số sinh viên có nhận thức đúng về vai trò, tầm quan trọng của tập luyện TĐTT với sức khỏe. Đây là một lợi thế trong quá trình tổ chức tập luyện TĐTT NK cho sinh viên. Tuy nhiên, vẫn còn 21.88% sinh viên được hỏi cho rằng tập luyện TĐTT không quan trọng, cần có những giải pháp tác động tới nhóm sinh viên này, giúp họ có nhận thức đúng về vai trò của TĐTT với sức khỏe, từ đó có cái nhìn tích cực hơn về việc tập luyện TĐTT. Tương ứng với đánh giá về tầm quan trọng của tập luyện TĐTT với sức khỏe, về thái độ tập luyện cũng có kết quả tương tự có 1683 sinh viên, chiếm 35.06% tổng số sinh viên có thái độ tập luyện môn học GDTC nghiêm túc, yêu thích và nhiệt tình tập luyện, 2138 sinh viên chiếm 44.54% tổng số sinh viên được hỏi có thái độ tập luyện môn học GDTC bình thường và còn tới 979 sinh viên, chiếm 20.40% sinh viên không thích tập luyện TĐTT, gần tương đương với số sinh viên nhận thức chưa đúng về vai trò của tập luyện TĐTT với sức khỏe, tuy nhiên, có hơn nửa số sinh viên tuy không thích nhưng vẫn cố gắng hoàn thành bài tập do ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả học tập của bản thân.

Như vậy, có thể thấy nếu như các ban bộ quản lý và giảng viên TĐTT đã nhận thức đúng về tầm quan trọng của tập luyện TĐTT và có thái độ tập luyện TĐTT rất tích cực thì ở đối tượng giảng viên các môn học khác và sinh viên vẫn còn tỷ lệ đáng kể chưa nhận thức đúng về tầm quan trọng của TĐTT và chưa thích tập luyện TĐTT. Cần có những giải pháp phù hợp tác động vào nhóm đối tượng này để nâng cao nhận thức về vai trò và tầm quan trọng của TĐTT với sức khỏe và giúp họ có cái nhìn mới về việc tập luyện TĐTT.

Kết quả khảo sát nhu cầu và động cơ tham gia tập luyện TDTT NK của sinh viên được trình bày tại bảng 3.3.

Bảng 3.3. Kết quả khảo sát nhu cầu và động cơ tham gia tập luyện thể dục thể thao ngoại khóa của sinh viên tại các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội (n=4800)

TT	Nội dung phỏng vấn	Kết quả phỏng vấn	
		m _i	%
1	Nhu cầu tham gia tập luyện TDTT NK (n=4800)		
	- Có nhu cầu tham gia tập luyện	2933	61.10
	- Không có nhu cầu tham gia tập luyện	1695	35.31
	- Không nói rõ ý kiến	172	3.58
2	Các môn thể thao có nhu cầu tham gia tập luyện TDTT NK (n= 2933)		
	Bóng đá	613	20.90
	Bóng chuyền	527	17.97
	Bóng bàn	322	10.98
	Bóng rổ	418	14.25
	Cầu lông	451	15.38
	Quần vợt	95	3.24
	Bơi lội	139	4.74
	Điền kinh	418	14.25
	Thể dục	455	15.51
	Võ thuật	439	14.97
	Cờ vua, Cờ tướng	65	2.22
	Xe đạp	58	1.98
Các môn thể thao khác	92	3.14	
3	Động cơ có nhu cầu tham gia tập luyện TDTT NK (n=2933)		
	Do yêu thích tập luyện TDTT	1236	42.14
	Do nhận thức được tầm quan trọng của TDTT với sức khỏe	1018	34.71
	Tập luyện để duy trì, giữ gìn vóc dáng và tăng cường sức khỏe	935	31.88
	Tập luyện để gặp gỡ, giao lưu bạn bè, xả stress	891	30.38
	Tập luyện do bạn bè lôi kéo	765	26.08
Do bắt buộc phải qua môn học GDTC	639	21.79	

Qua bảng 3.3 cho thấy:

Về nhu cầu tham gia tập luyện TDTT NK của sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Tp. Hà Nội: Có tới hơn 61% tổng số sinh viên được hỏi có nhu cầu tham gia tập luyện TDTT NK. Con số này gần gấp đôi số lượng sinh viên không có nhu cầu tập luyện với 35.31%. Như vậy, đa số sinh viên có nhu cầu tham gia tập luyện TDTT NK. Đây là ưu điểm lớn trong việc phát triển phong trào tập luyện TDTT NK cho sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội.

Về các môn thể thao có nhu cầu tham gia tập luyện TDTT NK: Đa số sinh viên có nhu cầu tham gia tập luyện TDTT NK các môn thể thao hiện đại như Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Điền kinh, Thể dục, Võ thuật... Các môn được yêu thích tập luyện rất đa dạng, nhưng cũng có tính tập trung cao. Đây cũng là một điểm thuận lợi trong định hướng tổ chức các môn thể thao NK cho sinh viên trong các trường Đại học Kỹ thuật tại Hà Nội.

Động cơ có nhu cầu tham gia tập luyện TDTT NK: Đa số sinh viên có động cơ đúng đắn khi có nhu cầu tham gia tập luyện TDTT NK như muốn tập luyện do yêu thích TDTT; do nhận thức được tầm quan trọng của TDTT với sức khỏe; Tập luyện để duy trì, giữ gìn vóc dáng và tăng cường sức khỏe ; Tập luyện để giải tỏa, giao lưu bạn bè, xả stress. Tuy nhiên, cũng còn một số sinh viên có động cơ tập luyện chưa bền vững như tập luyện do bạn bè lôi kéo hay tập bo bắt buộc phải qua môn GDTC. Những sinh viên này, khi học xong môn học GDTC hoặc đi tập theo bạn bè một thời gian có thể sẽ không tiếp tục tham gia tập luyện. Chính vì vậy, cần có các giải pháp tác động biến động cơ tập luyện của các đối tượng trên thành động cơ bền vững. Có như vậy mới có thể thu hút sinh viên yêu thích và tham gia tập luyện liên tục.

Song song với việc khảo sát nhu cầu và động cơ tập luyện TDTT, chúng tôi tiến hành khảo sát thực trạng và nhu cầu tập luyện CLB TDTT NK của sinh viên. Kết quả được trình bày tại bảng 3.4.

Bảng 3.4. Kết quả khảo sát thực trạng và nhu cầu tham gia tập luyện câu lạc bộ thể dục thể thao ngoại khóa của sinh viên tại các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội (n=4800)

TT	Nội dung phỏng vấn	Kết quả phỏng vấn	
		m _i	%
1	Thực trạng tham gia tập luyện CLB TDTT NK (n=4800)		
	Có	365	7.60
	Không	4435	92.40
2	Nhu cầu tham gia tập luyện CLB TDTT NK (n=4435)		
	Có	893	20.14
	Không	2320	52.31
	Phân vân	1587	35.78
	Nhu cầu về số buổi tập/ tuần (n=893)		
	Thường xuyên (từ 3 buổi/tuần trở lên)	422	47.26
	Không thường xuyên (từ 1 đến 2 buổi/tuần)	321	35.95
	Thỉnh thoảng (1 tới 2 buổi/ tháng)	150	16.80
	Nhu cầu về thời điểm tập/ ngày (n=893)		
	Buổi sáng (trước 7h sáng)	135	15.12
	Buổi chiều (5h-7h chiều)	435	48.71
	Buổi tối (từ 7h tối trở đi)	323	36.17
	Nhu cầu về địa điểm tập (n=893)		
	Trong trường	645	72.23
	Gần trường	226	25.31
	Địa điểm bất kỳ	22	2.46
	Nhu cầu về kinh phí tập luyện (n=893)		
	Miễn phí	235	26.32
	Kinh phí <300.000đ/ tháng	421	47.14
	Kinh phí từ 300.000đ-500.000đ/ tháng	216	24.19
	Không giới hạn về kinh phí	21	2.35

Qua bảng 3.4 cho thấy:

Về thực trạng tham gia tập luyện CLB TDTT NK: hiện có 7.60% số sinh viên được hỏi đã tham gia tập luyện CLB TDTT NK dưới mọi hình thức (đã bao gồm cả các đội tuyển thể thao). Có thể thấy hình thức tập luyện TDTT NK theo

các CLB chưa thực sự phổ biến trong sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội.

Về Nhu cầu tham gia tập luyện CLB TDTT NK: Nếu như chỉ có 7.69% số sinh viên được hỏi đã tham gia tập luyện CLB TDTT NK thì khi khảo sát nhu cầu tập luyện CLB TDTT NK có tới 20.14% số sinh viên có nhu cầu. Như vậy, số sinh viên có nhu cầu nhưng chưa tham gia tập luyện rất cao. Đây là lợi thế khi phát triển hình thức CLB TDTT NK cho sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội. Đặc biệt, có tới 35.78% tổng số sinh viên được hỏi phân vân về việc có hay không có nhu cầu tham gia tập luyện CLB TDTT NK, đây là nhóm sinh viên đã có suy nghĩ tới việc tập luyện CLB TDTT NK nhưng chưa quyết định hoặc còn gặp những khó khăn nhất định. Đây là nhóm đối tượng hoàn toàn có thể tác động để hướng các em tới việc tập luyện CLB TDTT NK nhằm phát triển sức khỏe thể chất và tinh thần.

Kết quả khảo sát chi tiết cho thấy:

Nhu cầu về số buổi tập: Đa số sinh viên có nhu cầu tập luyện thường xuyên (từ 3 buổi/ tuần trở lên) chiếm tới 47.26% ; có 35.95% số sinh viên có nhu cầu tập luyện 1-2 buổi/tuần. Đây là số sinh viên có nhu cầu tập luyện phù hợp để rèn luyện sức khỏe, phát triển thể chất cũng như tăng cường giao lưu giữa người tập. Số ít sinh viên (chiếm 16.80%) chỉ có nhu cầu tập luyện 1-3 buổi/ tháng. Cần có các giải pháp phù hợp hơn để thu hút nhóm này tham gia tập luyện CLB TDTT NK thường xuyên khi phát triển hình thức tập luyện TDTT NK này trong các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội.

Nhu cầu về thời điểm tập luyện trong ngày: Đa số sinh viên có nhu cầu tập luyện vào buổi chiều và buổi tối (từ 5h chiều trở đi), chiếm tới 85% số sinh viên có nhu cầu tập luyện CLB TDTT NK. Như vậy, phát triển các hình thức tập luyện CLB TDTT NK trong khung thời gian này là phù hợp.

Nhu cầu về địa điểm tập luyện: Có tới hơn 70% số sinh viên có nhu cầu tập luyện trong trường, số còn lại chủ yếu là gần trường, nhưng người không quan tâm tới địa điểm tổ chức CLB TDTT NK chỉ chiếm 2.46%. Như vậy, để phát triển hình thức CLB TDTT NK, việc tổ chức các CLB trong trường là phù hợp nhất.

Nhu cầu về kinh phí tập luyện: Hầu hết sinh viên có nhu cầu kinh phí <500.000đ/ tháng, trong đó có tới 26.32% sinh viên có nhu cầu tập luyện miễn phí, 47.14% số sinh viên có nhu cầu kinh phí tập luyện <300.000đ/ tháng. Như vậy, việc giảm tối đa kinh phí tham gia các CLB TDTT NK sẽ giúp thu hút đông đảo sinh viên tham gia tập luyện.

Như vậy, qua đánh giá thực trạng các yếu tố chủ quan ảnh hưởng tới việc tập luyện CLB TDTT NK cho sinh viên khối các trường đại học tại Hà Nội cho thấy: Còn một số sinh viên có nhận thức, thái độ và động cơ tập luyện TDTT chưa đúng đắn, chính vì vậy, cần có một số giải pháp phù hợp để nâng cao nhận thức, thái độ cũng như cải thiện động cơ tập luyện TDTT của sinh viên. Sinh viên có nhu cầu tập luyện đa dạng các môn thể thao và số lượng đông tập trung vào các môn: thể thao hiện đại như Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Điền kinh, Thể dục, Võ thuật... Các môn khác có tỷ lệ ít hơn. Sinh viên có nhu cầu tập luyện CLB TDTT NK nhiều hơn gần gấp 3 lần so với số sinh viên đã tham gia tập luyện, nhu cầu tập luyện phổ biến là thường xuyên, thời điểm tập luyện từ 5h chiều tới tối, địa điểm tập luyện trong trường và kinh phí tối đa là 500.000đ. tháng.

Đánh giá thực trạng các yếu tố khách quan ảnh hưởng tới hoạt động CLB TDTT NK của sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Tp. Hà Nội

Việc đánh giá thực trạng các yếu tố khách quan ảnh hưởng tới hoạt động CLB TDTT NK của sinh viên các trường Đại học kỹ thuật tại Hà Nội được đánh giá trên các mặt: Công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động TDTT; Hệ thống cơ sở vật chất cho hoạt động CLB TDTT NK; Đội ngũ giáo viên hướng dẫn hoạt động CLB TDTT NK; Công tác tuyên truyền hoạt động CLB TDTT NK; Nội dung tập luyện CLB TDTT NK; Hình thức tổ chức hoạt động CLB TDTT NK. Khảo sát được tiến hành trên 06 trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Tp. Hà Nội bằng phiếu hỏi (phụ lục 3 với đối tượng sinh viên và phụ lục 4 với đối tượng cán bộ quản lý, giảng viên). Danh sách các trường được trình bày chi tiết tại chương 2 của luận án; Khảo sát 16 cán bộ quản lý và 32 giảng viên GDTC thuộc 06 trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Tp. Hà Nội bằng phiếu hỏi. Cụ thể:

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động TDTT

Kết quả khảo sát về công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động TDTT của lãnh đạo các trường đại học kỹ thuật trên địa bàn Tp. Hà Nội được trình bày tại bảng 3.5.

Bảng 3.5. Thực trạng công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động thể dục thể thao của các trường đại học kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội (n=48)

Nội dung	Cán bộ quản lý (n=16)		Giảng viên TDTT (n=32)		So sánh	
	mi	%	mi	%	χ^2	P
Sự quan tâm của lãnh đạo về công tác TDTT						
Rất quan tâm	12	75.00	14	43.75	4.555	>0.05
Quan tâm	3	18.75	16	50.00		
Ít quan tâm	1	6.25	2	6.25		
Tính kịp thời trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo các hoạt động TDTT						
Rất kịp thời	12	75.00	13	40.63	5.92	>0.05
Kịp thời	4	25.00	14	43.75		
Chưa kịp thời	0	0.00	5	15.63		
Hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động TDTT						
Rất tốt	11	68.75	13	40.63	4.313	>0.05
Trung bình	5	31.25	15	46.88		
Chưa cao	0	0.00	4	12.50		

Qua bảng 3.5 cho thấy: Mặc dù tỷ lệ kết quả thống kê kết quả trả lời phỏng vấn của nhóm cán bộ quản lý và nhóm giảng viên TDTT là có sự chênh lệch theo hướng đánh giá của nhóm cán bộ quản lý về sự quan tâm, tính kịp thời và hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động TDTT, nhưng kết quả so sánh bằng χ^2 không thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng $P > 0.05$. Cụ thể:

Về sự quan tâm của lãnh đạo về công tác TDTT: Nếu như có tới 75% số cán bộ quản lý đánh giá đã rất quan tâm tới công tác TDTT thì đánh giá ở đội ngũ giảng viên TDTT mới chỉ dừng lại ở 43.75%, trong khi đó còn tới 6.25% số lượng giảng viên và cán bộ quản lý đánh giá sự quan tâm của lãnh đạo về công tác TDTT

là ít quan tâm. Lãnh đạo quan tâm tới công tác TĐTT là điều kiện quan trọng để phát triển phong trào tập luyện TĐTT trong trường. Chính vì vậy, cần có giải pháp phù hợp để tăng cường sự quan tâm của lãnh đạo tới sự phát triển TĐTT.

Về tính kịp thời trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo các hoạt động TĐTT: Nếu như 100% đội ngũ cán bộ quản lý đánh giá công tác lãnh đạo, chỉ đạo các hoạt động TĐTT ở mức rất kịp thời và kịp thời thì con số này theo đánh giá của giảng viên TĐTT chỉ dừng lại ở 40.63% ở mức rất kịp thời và 43.75% ở mức kịp thời. Còn tới 15.63% số giảng viên TĐTT đánh giá công tác lãnh đạo, chỉ đạo các hoạt động TĐTT tại Trường là chưa kịp thời và cần phải có những chỉ đạo phù hợp hơn, kịp thời hơn.

Về hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động TĐTT: Nếu như có tới 67.75% số cán bộ quản lý đánh giá công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động TĐTT đã đạt hiệu quả rất tốt thì câu trả lời này ở đối tượng giảng viên TĐTT chỉ đạt 40.63%, trong đó còn tới 12.50% số giảng viên đánh giá hiệu quả về vấn đề này ở mức độ chưa tốt.

Như vậy, trên thực tế các cán bộ quản lý đã quan tâm tới hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động TĐTT, tuy nhiên, theo đánh giá của các giảng viên đôi khi còn chưa kịp thời và hiệu quả chưa cao.

Hệ thống cơ sở vật chất cho hoạt động CLB TĐTT NK

Trong quá trình khảo sát, đề tài tiếp cận theo quan điểm, các cơ sở vật chất phục vụ tập luyện TĐTT của Trường đều có thể khai thác phục vụ cho hoạt động TĐTT NK và hoạt động CLB TĐTT NK của Trường. Trên quan điểm đó, tiến hành khảo sát sơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động CLB TĐTT NK của các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội thông qua quan sát sự phạm, phỏng vấn trực tiếp các giảng viên GDTC của 06 trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội. Kết quả được trình bày tại bảng 3.6.

Bảng 3.6. Thực trạng cơ sở vật chất cho hoạt động câu lạc bộ thể dục thể thao ngoại khóa cho sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội (n=6)

TT	Tên gọi	Số lượng	Chất lượng	Mức độ đáp ứng	Ghi chú
1	Nhà tập thể chất	6	Trung bình	Thấp	-
2	Bể bơi	2	Trung bình	Thấp	Cả cố định và lắp ghép
3	Sân Bóng đá	11	Trung bình	Thấp	Cả sân 5 người và 7 người
4	Sân Bóng chuyền	14	Trung bình	Thấp	Cả sân trong nhà và ngoài trời
5	Bàn Bóng bàn	13	Trung bình	Thấp	-
6	Sân Bóng rổ	6	Trung bình	Thấp	Cả sân trong nhà và ngoài trời
7	Sân Cầu lông	17	Trung bình	Thấp	Cả sân trong nhà và ngoài trời
8	Sân Quần vợt	5	Trung bình	Thấp	
9	Sân tập Điền kinh	-	Trung bình	Thấp	Tập trên sân trường, sân tập bằng phẳng, nhà tập thể chất
10	Sân tập Thể dục	-	Trung bình	Thấp	
11	Võ thuật	-	Trung bình	Thấp	
12	Các loại sân tập khác	8	Trung bình	Thấp	-

Qua bảng 3.6 cho thấy: Mặc dù được Ban giám hiệu các trường quan tâm đầu tư nhưng thực trạng cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động TDTT của sinh viên các trường đại học kỹ thuật trên địa bàn Tp. Hà Nội còn nhiều hạn chế. Cơ sở vật chất phục vụ tập luyện TDTT của các trường còn thiếu cả về số lượng và chất lượng so với yêu cầu đổi mới phương pháp dạy và học và nhu cầu tập luyện TDTT ngoại khóa cũng như nhu cầu hoạt động CLB TDTT NK của sinh viên các trường. So với tỷ lệ các môn học trong chương trình GDTC nội khóa cho sinh viên bao gồm cả nội dung bắt buộc và tự chọn), số lượng cơ sở vật chất phục vụ tập luyện còn thiếu rất nhiều về số lượng và chất lượng. Đặc biệt với các môn Điền kinh, Thể dục, Võ thuật là các môn có yêu cầu đơn giản về cơ sở vật chất tập luyện, ngoài việc tập luyện trong các nhà tập thể chất với các trường có điều kiện, các nội dung này còn đang được thực hiện tập luyện cả trên các sân trường

và các sân tập bằng phẳng. Do vậy, việc đề xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất phục vụ tập luyện TDTT nội khóa và ngoại khóa của sinh viên là vấn đề cần thiết và cấp thiết.

Đội ngũ giáo viên hướng dẫn hoạt động CLB TDTT NK

Khảo sát về đội ngũ hướng dẫn viên hoạt động CLB TDTT NK tại các 06 trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội thông qua phỏng vấn trực tiếp các giáo viên. Kết quả được trình bày tại bảng 3.7.

Bảng 3.7. Thực trạng đội ngũ giảng viên hướng dẫn hoạt động thể dục thể thao ngoại khóa cho sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội (n=6)

Trường	Tổng số	Giới tính		Học vị			Thâm niên công tác		Tỷ lệ sinh viên / giảng viên
		nữ	nam	tiến sĩ	thạc sĩ	cử nhân	>10 năm	<10 năm	
Giảng viên giảng dạy GDTC chính khóa									
Tổng số giảng viên	103	21	82	5	95	3	42	61	1287 SV/GV
Tỷ lệ %		20.39	79.61	4.85	92.23	2.91	40.78	59.22	
Tỷ lệ trung bình/trường	17.17	3.50	13.67	0.83	15.83	0.50	7.00	10.17	
Giảng viên hướng dẫn CLB TDTT NK									
Tổng số giảng viên	43	12	31	2	41	2	17	26	3083 SV/GV
Tỷ lệ %		27.91	72.09	4.65	95.35	4.65	39.53	60.47	
Tỷ lệ trung bình/ trường	7.17	2.00	5.17	0.33	6.83	0.33	2.83	1.80	

Qua bảng 3.7 cho thấy:

Về số lượng giảng viên giảng dạy GDTC chính khóa: Tổng số lượng giảng viên GDTC trong 6 trường được khảo sát là 103 người, tương đương hơn 17 giảng viên GDTC/ Trường. Tuy nhiên, khi tính tỷ lệ sinh viên/ giảng viên (tổng 6 trường có xấp xỉ 132500 sinh viên) vẫn có tới 1287 sinh viên/ Giảng viên. Nếu tính tỷ lệ giảng viên tham gia hướng dẫn CLB TDTT NK cho sinh viên thì con số này sẽ lên tới 3083 sinh viên/ giảng viên. Trong số các trường thuộc nhóm đối tượng

khảo sát, Trường có số lượng giảng viên GDTC lớn nhất là 22 giảng viên (Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội), cao hơn tỷ lệ trung bình gần 05 giảng viên, tuy nhiên, khi so với tổng số sinh viên Nhà trường là 37.000 sinh viên thì tỷ lệ sinh viên/ giảng viên GDTC đạt 1672 sinh viên/1 giảng viên. Đây là trường có tỷ lệ sinh viên/ Giảng viên GDTC cao nhất. Về trình độ: Phần lớn giảng viên có trình độ sau đại học, trong đó thạc sĩ chiếm tới hơn 92% tổng số giảng viên, tiến sĩ là gần 5% và chỉ có gần 3% tỷ lệ giảng viên có trình độ đại học. Có gần 40% số lượng giảng viên có thâm niên công tác từ 10 năm trở lên. Như vậy, có thể thấy, giảng viên là những người có trình độ cao, có kinh nghiệm trong giảng dạy. Đa số giảng viên là nam (chiếm tới 79.61%).

Về số lượng giảng viên hướng dẫn các CLB TDTT NK: Có 42% tổng số giảng viên GDTC có tham gia hướng dẫn CLB TDTT NK, tương đương với tỷ lệ trung bình giảng viên hướng dẫn CLB TDTT NK/ trường là xấp xỉ 7 người. Sinh viên khối các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội hiện có nhu cầu tham gia tập luyện CLB TDTT NK nhiều môn thể thao, số lượng tham gia tập luyện các môn cũng nhiều nên số lượng giảng viên hướng dẫn TDTT NK như vậy là không nhiều.

Kết quả nghiên cứu thực trạng cho thấy: đội ngũ giảng viên có thâm niên và trình độ cao nhưng còn thiếu về số lượng, đặc biệt là số lượng giảng viên tham gia hướng dẫn CLB TDTT NK các môn trong Trường.

Công tác tuyên truyền hoạt động CLB TDTT NK

Kết quả phỏng vấn về công tác tuyên truyền hoạt động CLB TDTT NK của các trường đại học kỹ thuật tại Hà nội được trình bày tại bảng 3.8.

Bảng 3.8. Kết quả đánh giá công tác tuyên truyền hoạt động câu lạc bộ thể dục thể thao ngoại khóa cho sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội (n=4924)

Nội dung	Cán bộ quản lý (n=16)		Giảng viên TDTT (n=32)		Giảng viên các môn khác (n=76)		Sinh viên (n=4800)		So sánh	
	m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%	χ^2	P
Tốt	9	56.25	10	31.25	12	15.79	1367	28.48	10.961	<0.05
Trung bình	7	43.75	14	43.75	48	63.16	2173	45.27		
Chưa tốt	0	0.00	8	25.00	16	21.05	1260	26.25		

Qua bảng 3.8 cho thấy: Theo đánh giá của các cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên các trường, công tác tuyên truyền về hoạt động CLB TDTT NK của các trường đại học kỹ thuật mới chủ yếu ở mức trung bình, còn tỷ lệ cao giảng viên và sinh viên đánh giá ở mức độ chưa tốt. Kết quả đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức $P < 0.05$. Điều này xuất phát từ nhận thức của các đối tượng về mức độ quan trọng của công tác tuyên truyền về hoạt động CLB TDTT NK của các nhóm đối tượng khác nhau hoặc mức độ tiếp cận các thông tin tuyên truyền của các nhóm đối tượng. Trên thực tế, có nhiều hoạt động truyền truyền được tổ chức nhưng mức độ tiếp cận tới sinh viên chưa cao, hình thức tuyên truyền chưa thực sự phù hợp để thu hút sự quan tâm, chú ý của sinh viên tới các nội dung tuyên truyền... tất cả những điều này dẫn tới sự khác biệt có ý nghĩa thống kê của các nhóm đối tượng khi đánh giá về kết quả công tác tuyên truyền hoạt động CLB TDTT NK cho sinh viên. Như vậy, tăng cường công tác tuyên truyền về hoạt động CLB TDTT NK tại các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội là vấn đề cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn.

Nội dung tập luyện CLB TDTT NK

Khảo sát nội dung tập luyện CLB TDTT NK của sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội thông qua phỏng vấn 4800 sinh viên bằng phiếu hỏi (phụ lục 3). Kết quả được trình bày tại bảng 3.9.

Bảng 3.9. Kết quả khảo sát nội dung tập luyện câu lạc bộ thể dục thể thao ngoại khóa của sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội (n=365)

TT	Nội dung phỏng vấn	Kết quả phỏng vấn	
		m_i	%
1	Bóng đá	83	22.74
2	Bóng chuyền	67	18.36
3	Bóng bàn	33	9.04
4	Bóng rổ	56	15.34
5	Cầu lông	73	20.00
6	Quần vợt	0	0.00
7	Bơi lội	45	12.33
8	Điền kinh	78	21.37
9	Thể dục	89	24.38
10	Võ thuật	93	25.48
11	Cờ vua, Cờ tướng	0	0.00
12	Xe đạp	0	0.00
13	Các môn thể thao khác	8	2.19

Qua bảng 3.9 cho thấy: Nội dung tập luyện CLB TDTT NK chủ yếu của sinh viên đa số vẫn rơi vào các môn thể thao có nhu cầu tập luyện cao như: Bóng đá, Điền kinh, Thể dục, Võ thuật, Bóng rổ, Bóng chuyền... các môn khác chiếm tỷ lệ ít hơn. Đây cũng là một lợi thế khi tổ chức các hoạt động CLB TDTT NK cho sinh viên trong các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội, bảo đảm có thể tổ chức được các môn thể thao được đông đảo sinh viên yêu thích tập luyện.

Hình thức tổ chức hoạt động CLB TDTT NK

Kết quả khảo sát về hình thức hoạt động CLB TDTT NK của sinh viên các trường đại học tại Hà Nội được trình bày tại bảng 3.10.

Bảng 3.10. Kết quả khảo sát hình thức tập luyện câu lạc bộ thể dục thể thao ngoại khóa của sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội (n=365)

TT	Nội dung phỏng vấn	Kết quả phỏng vấn	
		m _i	%
1	Đội tuyển thể thao	76	20.82
2	CLB thể thao có thu phí, có người hướng dẫn	83	22.74
3	CLB thể thao có thu phí, không có người hướng dẫn	103	28.22
4	CLB thể thao không thu phí, có người hướng dẫn	0	0.00
5	CLB thể thao không thu phí, không có người hướng dẫn	136	37.26

Qua bảng 3.10 cho thấy: Ngoại trừ hình thức tập luyện theo CLB thể thao không thu phí, có người hướng dẫn không có sinh viên theo tập luyện, các hình thức khác đều có sinh viên tập luyện, trong đó đông nhất là hình thức tập theo CLB thể thao không thu phí, không có người hướng dẫn, đây thường là các CLB do chính sinh viên lập ra và duy trì tập luyện. Các hình thức khác gần tương đương nhau.

Như vậy, kết quả đánh giá thực trạng các yếu tố khách quan ảnh hưởng tới việc tập luyện CLB TDTT NK cho sinh viên khối các trường đại học tại Hà Nội cho thấy: Vẫn còn có ý kiến của một số cán bộ quản lý và giảng viên TDTT đánh giá công tác lãnh đạo, chỉ đạo về hoạt động TDTT của lãnh đạo trường ở mức ít quan tâm; công tác lãnh đạo, chỉ đạo các hoạt động TDTT chưa kịp thời và hiệu quả chưa cao. Mặc dù được BGH các trường quan tâm nhưng cơ sở vật chất tập luyện còn thiếu cả về số lượng và chất lượng; Đội ngũ giảng viên GDTC tại các trường có thâm niên và trình độ cao nhưng còn thiếu về số lượng, đặc biệt là số lượng giảng viên tham gia hướng dẫn CLB TDTT NK các môn trong Trường. Công tác tuyên truyền về hoạt động CLB TDTT NK của các trường đại học kỹ thuật mới chủ yếu ở mức trung bình, còn tỷ lệ cao giảng viên và sinh viên đánh giá ở mức độ chưa tốt. Nội dung tập luyện CLB TDTT NK chủ yếu tập trung vào các môn thể thao như : Bóng đá, Điền kinh, Thể dục, Võ thuật, Bóng rổ, Bóng

chuyên... các môn khác chiếm tỷ lệ ít hơn. Sinh viên tập luyện CLB TDTT NK với các hình thức đa dạng.

3.1.2. Thực trạng tổ chức hoạt động và tính pháp lý của Câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa tại khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội

3.1.2.1. Thực trạng tổ chức hoạt động của các câu lạc bộ thể thao ngoại khóa tại các trường đại học khối ngành kỹ thuật tại Hà Nội

Khảo sát thực trạng tổ chức hoạt động CLB TDTT NK tại các trường đại học kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội được tiến hành tại 06 trường đại học khối trường kỹ thuật tại thành phố Hà Nội gồm: Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, Trường Đại học Giao Thông vận tải, Trường Đại học Mỏ - Địa chất, Trường Đại học Xây dựng; Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp, Trường Đại học Thủy lợi. Nội dung khảo sát gồm: Số lượng CLB, số lượng hội viên, tình trạng hoạt động, Nội dung hoạt động, thời điểm hoạt động. Thời điểm khảo sát: Học kỳ 2 năm học 2018-2019. Khảo sát được tiến hành qua phỏng vấn trực tiếp giảng viên GDTC tại các Trường. Kết quả khảo sát được trình bày tại bảng 3.11.

Bảng 3.11. Thực trạng hoạt động câu lạc bộ thể thao ngoại khóa tại các trường đại học khối ngành kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội (n=6 trường)

TT	Hình thức	Số lượng CLB		Số lượng hội viên		Tình trạng hoạt động	Nội dung hoạt động	Thời điểm hoạt động
		m_i	%	m_i	%			
1	Đội tuyển thể thao	13	27.66	421	24.72	Theo mùa vụ	Bóng đá, Bóng chuyền, Cầu lông, Bóng rổ, Bóng bàn	17h-19h
2	CLB thể thao có thu phí, có người hướng dẫn	17	36.17	629	36.93	Quanh năm	Cầu lông, Bóng bàn, Bóng rổ	17h-19h
3	CLB thể thao có thu phí, không	15	31.91	597	35.06	Quanh năm	Bóng đá, Bóng chuyền	Sáng, tối,

TT	Hình thức	Số lượng CLB		Số lượng hội viên		Tình trạng hoạt động	Nội dung hoạt động	Thời điểm hoạt động
		m _i	%	m _i	%			
	có người hướng dẫn							ngày nghỉ
4	CLB thể thao không thu phí, có người hướng dẫn	0	0.00	0	0.00	-	-	-
5	CLB thể thao không thu phí, không có người hướng dẫn	2	4.26	56	3.29	Quanh năm	Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ	Sáng, tối, ngày nghỉ
	Tổng:	47	100.00	1703	100.00	-	-	-

Qua bảng 3.11 cho thấy:

Về số lượng CLB thể thao: Các trường hiện có 47 CLB hoạt động TDTT NK, trong đó CLB thể thao ngoại khóa có thu phí, có người hướng dẫn chiếm tỷ lệ cao nhất, tới 36.17%. Đây là loại hình hoạt động CLB thể thao có tình bền vững nhất. Tiếp đó là các CLB thể thao có thu phí, không có người hướng dẫn với số lượng 31.91%. Loại hình đội tuyển thể thao với 27.66% tổng số CLB. Các loại hình CLB khác hầu như không có. Như vậy, về số lượng CLB, các trường trung bình có gần 08 CLB thể thao các loại, nếu so sánh với số lượng sinh viên của các trường thì còn quá ít.

Về số lượng hội viên: Tổng 47 CLB TTNK các loại tại khối các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội có hơn 1700 hội viên, trong đó số lượng hội viên đông nhất thuộc các CLB thể thao có thu phí, có người hướng dẫn, tiếp đó tới CLB thể thao có thu phí, không có người hướng dẫn. 02 loại hình CLB thể thao này hoạt động theo hình thức hội viên được đăng ký và tự nguyện tham gia, không yêu cầu về điều kiện ban đầu. Tiếp đó là số lượng hội viên thuộc các đội tuyển thể thao của các Trường. Đây là loại hình CLB thể thao do các trường tổ chức để đào tạo các VĐV có năng khiếu thể thao, đại diện cho các trường tham gia thi đấu các giải thể thao các trường đại học, các trường trong khối ngành, thi đấu giao hữu... Các loại hình khác có số lượng rất ít.

Về tình trạng hoạt động: Ngoại trừ loại hình đội tuyển thể thao hoạt động theo mùa vụ, chỉ tập trung và tập luyện khi chuẩn bị có các giải thi đấu thể thao, các loại hình hoạt động các CLB khác đều hoạt động quanh năm. Đây cũng là điểm mạnh trong tổ chức hoạt động CLB thể thao NK cho sinh viên các trường, bảo đảm sinh viên có thể tập luyện TDTT NK thường xuyên trong suốt năm học.

Về nội dung hoạt động: Các CLB thể thao chủ yếu hoạt động các nội dung: Bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, bóng rổ, bóng bàn, Thể dục... Đây là những môn thể thao phát triển tại khối các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội. Nội dung các môn đa dạng, tạo điều kiện tốt để sinh viên có thể lựa chọn những môn thể thao phù hợp với nhu cầu, sở thích và điều kiện hoạt động TDTT của bản thân. Đây cũng là một lợi thế khi phát triển các CLB thể thao ngoại khóa trong các trường đại học khối ngành kỹ thuật tại Hà Nội.

Về thời điểm hoạt động: phần lớn các CLB hoạt động vào sáng, tối và các ngày nghỉ của sinh viên. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế giờ học tập, rèn luyện hàng ngày của sinh viên, giúp sinh viên vừa có thể đảm bảo học tập, vừa có thể rèn luyện sức khỏe hàng ngày.

Như vậy, có thể thấy: Các CLB thể thao ngoại khóa tại các trường đại học khối ngành kỹ thuật tại Hà Nội có số lượng chưa thực sự cao, số sinh viên tham gia chưa nhiều, chủ yếu hoạt động quanh năm với các nội dung chính gồm Bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, bóng rổ, bóng bàn, Thể dục... và hoạt động ngoài giờ học của sinh viên.

3.1.2.2. Thực trạng tình pháp lý và hình thức sở hữu các câu lạc bộ thể thao ngoại khóa trong các trường đại học khối ngành Kỹ thuật tại Hà Nội

Khảo sát tình pháp lý và hình thức sở hữu của 47 CLB thể thao ngoại khóa hoạt động trong khối các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội. Khảo sát được tiến hành qua phỏng vấn bằng phiếu hỏi (phụ lục 1) tới ban giám hiệu các Trường thuộc đối tượng khảo sát. Kết quả được trình bày tại bảng 3.12.

**Bảng 3.12. Thực trạng tính pháp lý và tình hình sở hữu các câu lạc bộ thể thao ngoại khóa trong các trường đại học
khôi ngành Kỹ thuật tại Hà Nội (n= 6 trường)**

Loại hình CLB	Số CLB	Tính pháp lý						Loại hình sở hữu					
		Có quyết định thành lập		Có xin phép nhưng chưa có quyết định thành lập		Chưa xin phép		Sở hữu thuộc trường (hoặc Bộ môn GDTC)		Sở hữu thuộc tư nhân (doanh nghiệp)		Kết hợp Nhà trường và tư nhân	
		m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%
Đội tuyển thể thao	13	13	100.00	0	0.00	0	0.00	13	100.00	0	0.00	0	0.00
CLB thể thao có thu phí, có người hướng dẫn	17	17	100.00	0	0.00	0	0.00	3	17.65	0	0.00	14	82.35
CLB thể thao có thu phí, không có người hướng dẫn	15	3	20.00	12	80.00	0	0.00	3	20.00	0	0.00	12	80.00
CLB thể thao không thu phí, có người hướng dẫn	0	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
CLB thể thao không thu phí, không có người hướng dẫn	2	0	0.00	0	0.00	2	100.00	0	0.00	0	0.00	2	100.00
Tổng:	47	33	-	12	-	2	100	19	-	0	-	28	-

Qua bảng 3.12 cho thấy:

Về loại hình sở hữu: Tất cả các CLB thể thao tại các trường đại học khối ngành kỹ thuật được khảo sát trên địa bàn thành phố Hà Nội đều thuộc sở hữu của trường hoặc kết hợp nhà trường và tư nhân sở hữu. Không có CLB thuộc sở hữu của tư nhân (Cá nhân hoặc doanh nghiệp) trong các trường đại học khảo sát. Có nghĩa là việc tổ chức các hoạt động CLB thể thao ngoại khóa tại các Trường bắt buộc phải có sự tham gia quản lý của Nhà trường. Đặc biệt với loại hình CLB TDTT NK không thu phí, không có người hướng dẫn vẫn chịu sự quản lý của nhà trường vì nhà trường phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động diễn ra trong phạm vi trường, đồng thời các cá nhân đứng ra thành lập các CLB TDTT NK tự phát dạng này phải chịu trách nhiệm về các thành viên của mình tham gia tập luyện.

Về tính pháp lý: Ngoại trừ các CLB thể thao ngoại khóa hoạt động dưới hình thức đội tuyển thể thao và CLB thể thao có thu phí, có người hướng dẫn là đã có quyết định thành lập, các loại hình CLB khác hoạt động đều đã có xin phép (hoặc báo cáo với Nhà trường) nhưng chưa có quyết định thành lập, đặc biệt là các CLB thể thao không thu phí, không có người hướng dẫn (do sinh viên tự lập) ở tất cả các trường. Như vậy, việc đảm bảo tính pháp lý trong các CLB TDTT ngoại khóa hoạt động tại các Trường cần phải chú ý hơn nữa. Đây cũng là việc làm cần thiết để đảm bảo quyền lợi của các sinh viên tham gia tập luyện TDTT NK tại các CLB Thể thao ngoại khóa trong các trường thuộc nhóm đối tượng khảo sát của đề tài.

Như vậy, kết quả đánh giá thực trạng hoạt động Câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa tại khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội cho thấy:

Các CLB thể thao ngoại khóa tại các trường đại học khối ngành kỹ thuật tại Hà Nội có số lượng chưa thực sự cao, số sinh viên tham gia chưa nhiều, chủ yếu hoạt động quanh năm với các nội dung chính gồm Bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, bóng rổ, bóng bàn, Thể dục... và hoạt động ngoài giờ học của sinh viên.

Việc tổ chức các hoạt động CLB thể thao ngoại khóa tại các Trường bắt buộc phải có sự tham gia quản lý của Nhà trường. Đồng thời, việc đảm bảo tính pháp lý trong các CLB TDTT ngoại khóa hoạt động tại các Trường cần phải chú ý hơn nữa để đảm bảo quyền lợi của các sinh viên tham gia tập luyện TDTT NK tại các CLB Thể thao ngoại khóa.

3.1.3. Thực trạng kết quả học tập môn Giáo dục thể chất của sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội

Khảo sát kết quả học tập môn học GDTC của 4800 sinh viên các trường đại học khối kỹ thuật tại Hà Nội. Kết quả được tính theo điểm tín chỉ với:

Điểm A là từ (8.0 – 10) : Giỏi

Điểm B là từ (6.5 – 7.9) : Khá

Điểm C là từ (5.0 – 6,4) : Trung bình

Điểm D là từ (4.0 – 4,9) : Yếu.

Điểm F là từ (0.0-3.9): Kém

Kết quả thống kê được trình bày tại bảng 3.13.

Bảng 3.13. Thực trạng kết quả học tập môn học giáo dục thể chất của sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội (n =4800)

Điểm	Năm thứ nhất		Năm thứ hai		Năm thứ ba		Năm thứ tư		
	m_i	%	m_i	%	m_i	%	m_i	%	
	n=1200		n=1200		n=1200		n=1200		
A	241	20.08	238	19.83	245	20.42	226	18.83	$\chi^2= 0.065$ ($P>0.05$)
B	269	22.42	255	21.25	259	21.58	253	21.08	
C	623	51.92	641	53.42	633	52.75	647	53.92	
D	67	5.58	66	5.50	63	5.25	74	6.17	
F	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	

Qua bảng 3.13 cho thấy: Kết quả học tập môn học GDTC của sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội phần lớn ở mức độ điểm C. Số lượng sinh viên đạt điểm A và B chiếm hơn 40% tổng số sinh viên. Tuy nhiên, còn xấp xỉ 6% số

sinh viên đạt điểm D môn học này. Như vậy, tìm ra giải pháp phù hợp để nâng cao kết quả học tập môn học GDTC cho sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội là vấn đề cần thiết.

3.1.4. Thực trạng trình độ thể lực của sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội

Tiến hành đánh giá thực trạng trình độ thể lực của sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội thông qua khảo sát 4800 sinh viên, trong đó có 2400 sinh viên nam và 2400 sinh viên nữ (mỗi trường lấy 100 sinh viên nam và 100 sinh viên nữ cho mỗi năm học). Số liệu được thu thập thông qua các cộng tác viên là các giảng viên GDTC tại các Trường.

Thời điểm khảo sát: Học kỳ 2 năm học 2018-2019.

3.1.4.1. Thực trạng thể lực của sinh viên các trường đại học khối ngành kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội

Tiến hành đánh giá trình độ thể lực của sinh viên thông qua 6 test quy định theo quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 về việc ban hành quy định về việc đánh giá, xếp loại thể lực học sinh, sinh viên. Kết quả được trình bày tại bảng 3.14.

Bảng 3.14. Thực trạng trình độ thể lực của sinh viên các trường đại học khối ngành kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội (n=4800)

TT	Test	Nam (n=2400)		Cv	nữ (24=400)		Cv
		\bar{x}	δ		\bar{x}	δ	
Năm thứ nhất (n_{nam}=600, n_{nữ}=600)							
1	Lực bóp tay thuận (kG)	43.15	3.93	9.11	29.03	2.79	9.61
2	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	19.41	1.34	6.90	16.42	1.19	7.25
3	Bật xa tại chỗ (cm)	219.35	15.93	7.26	162.18	15.02	9.26
4	Chạy 30m XPC (s)	5.49	0.47	8.56	6.46	0.42	6.50
5	Chạy con thoi 4x10m (s)	12.42	1.03	8.29	12.95	1.17	9.03
6	Chạy tùy sức 5 phút (m)	989.97	76.62	7.74	892.41	66.47	7.45
Năm thứ hai (n_{nam}=600, n_{nữ}=600)							

TT	Test	Nam (n=2400)		Cv	nữ (24=400)		Cv
		\bar{x}	δ		\bar{x}	δ	
1	Lực bóp tay thuận (kG)	44.06	3.93	8.92	30.39	2.94	9.67
2	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	20.12	2.81	13.97	18.11	2.16	11.93
3	Bật xa tại chỗ (cm)	219.01	19.94	9.10	163.16	12.16	7.45
4	Chạy 30m XPC (s)	5.38	0.28	5.20	6.15	0.32	5.20
5	Chạy con thoi 4x10m (s)	12.31	1.01	8.20	12.61	0.85	6.74
6	Chạy tùy sức 5 phút (m)	1018.15	51.37	5.05	915.61	60.71	6.63
Năm thứ ba (n_{nam}=600, n_{nữ}=600)							
1	Lực bóp tay thuận (kG)	45.41	3.79	8.35	30.67	2.81	9.16
2	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	21.06	2.08	9.88	19.21	1.96	10.20
3	Bật xa tại chỗ (cm)	220.35	19.32	8.77	165.21	12.38	7.49
4	Chạy 30m XPC (s)	5.26	0.26	4.94	6.05	0.32	5.29
5	Chạy con thoi 4x10m (s)	12.21	1.02	8.35	12.42	0.97	7.81
6	Chạy tùy sức 5 phút (m)	1027.28	51.33	5.00	928.49	71.86	7.74
Năm thứ tư (n_{nam}=600, n_{nữ}=600)							
1	Lực bóp tay thuận (kG)	46.12	3.95	8.56	31.67	2.9	9.16
2	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	21.54	2.08	9.66	19.89	1.82	9.15
3	Bật xa tại chỗ (cm)	221.27	20.13	9.10	165.93	12.79	7.71
4	Chạy 30m XPC (s)	5.23	0.27	5.16	5.92	0.33	5.57
5	Chạy con thoi 4x10m (s)	12.04	1.06	8.80	12.36	1.03	8.33
6	Chạy tùy sức 5 phút (m)	1031.27	53.48	5.19	929.23	74.27	7.99

Qua bảng 3.14 cho thấy: Trình độ thể lực của sinh viên các trường đại học khối các ngành kỹ thuật tại Hà Nội ở cả đối tượng nam và nữ, ở tất cả các test kiểm tra đều cao hơn mức trung bình theo tiêu chuẩn xếp loại thể lực của Bộ Giáo dục và đào tạo [11], cao hơn kết quả điều tra thể chất nhân dân năm 2001 và gần như tương đương với kết quả nghiên cứu của một số tác giả về sinh viên các vùng miền tại Việt Nam.

Phân tích từng tổ chất thể lực cho thấy, sinh viên các năm học đều có xu hướng chung là yếu về sức bền và khả năng phối hợp vận động. Các tổ chất sức nhanh và sức mạnh tốc độ có cao hơn, nhưng cũng chỉ đạt mức trung bình.

Để có cái nhìn tổng quát hơn về trình độ thể lực của sinh viên các trường đại học khối các ngành kỹ thuật tại Hà Nội, chúng tôi tiến hành phân loại trình độ thể lực của sinh viên theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Quá trình phân loại sử dụng các tiêu chí: Lực bóp tay thuận (kG), Bật xa tại chỗ (cm), Chạy con thoi 4x10m (s) và chạy tùy sức 5 phút (m), đồng thời so sánh sự khác biệt tỷ lệ sinh viên đạt tiêu chuẩn rèn luyện thể lực của nam và nữ theo từng năm học. Kết quả phân loại được trình bày tại bảng 3.15.

Bảng 3.15. Kết quả phân loại trình độ thể lực của sinh viên các trường đại học khối ngành kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội (n=4800)

Phân loại	Tổng số (n=4800)		Nam (n=2400)		Nữ (n=2400)	
	m _i	%	m _i	%	m _i	%
Năm thứ nhất (n_{nam}=600, n_{nữ}=600)						
Tốt	290	24.17	149	24.83	141	23.50
Đạt	709	59.08	351	58.50	358	59.67
Không đạt	201	16.75	100	16.67	101	16.83
So sánh		χ^2		0.295		
		P		P = 0.863 > 0.05		
Năm thứ hai (n_{nam}=600, n_{nữ}=600)						
Tốt	312	26.00	164	27.33	148	24.67
Đạt	695	57.92	341	56.83	354	59.00
Không đạt	193	16.08	95	15.83	98	16.33
So sánh		χ^2		1.110		
		P		P = 0.574 > 0.05		
Năm thứ ba (n_{nam}=600, n_{nữ}=600)						
Tốt	276	23.00	134	22.33	142	23.67
Đạt	728	60.67	369	61.50	359	59.83
Không đạt	196	16.33	97	16.17	99	16.50
So sánh		χ^2		0.389		
		P		P = 0.823 > 0.05		
Năm thứ tư (n_{nam}=600, n_{nữ}=600)						
Tốt	289	24.08	138	23.00	151	25.17
Đạt	722	60.17	363	60.50	359	59.83
Không đạt	189	15.75	99	16.50	90	15.00
So sánh		χ^2		1.036		
		P		P = 0.596 > 0.05		

Qua bảng 3.15 cho thấy: Khi phân loại trình độ thể lực của sinh viên theo tiêu chuẩn xếp loại của Bộ Giáo dục và Đào tạo ở cả 4 năm học có đặc điểm chung: đa số sinh viên có trình độ thể lực mức đạt (gần 60%); tỷ lệ sinh viên có trình độ thể lực đạt tốt chỉ gần 30%. Và còn tới 15.00% số sinh viên nam và 16.83% số sinh viên nữ trong diện khảo sát có trình độ thể lực ở mức không đạt. So sánh tỷ lệ đạt tiêu chuẩn thể lực của nam và nữ theo từng năm học chưa có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Chính vì vậy, phát triển thể lực cho sinh viên là vấn đề cần thiết.

Khi so sánh trình độ thể lực của thí sinh theo từng năm học cho thấy, xu hướng chung không có sự tăng tiến kết quả xét loại thể lực của sinh viên theo các năm học. Như vậy, có thể thấy công tác GDTC chưa thực sự phát huy tốt trong việc phát triển thể lực cho sinh viên. Cần có giải pháp phù hợp để khắc phục vấn đề này.

3.1.4.2. So sánh sự khác biệt trình độ thể lực của sinh viên theo các hình thức tập luyện thể thao ngoại khóa

Song song với việc đánh giá thực trạng trình độ thể lực của sinh viên theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chúng tôi tiến hành so sánh trình độ thể lực của sinh viên theo mức độ tập luyện TDTT ngoại khóa. Cụ thể theo 3 nhóm: Tập luyện TDTT NK theo các CLB thể thao; Tập luyện TDTT NK tự do (từ 1 buổi/tuần trở lên) không tập luyện TDTT NK.

Kết quả thống kê số lượng sinh viên theo các nhóm được trình bày tại bảng 3.16.

Bảng 3.16. Thống kê số lượng sinh viên theo các nhóm tập luyện thể dục thể thao ngoại khóa(n = 4800)

Phân loại	Tổng số			Sinh viên nam			Sinh viên nữ		
	CLB	Tự do	Không	CLB	Tự do	Không	CLB	Tự do	Không
Năm thứ nhất	86	394	720	32	263	305	54	131	415
Năm thứ hai	89	391	720	35	252	313	54	139	407
Năm thứ ba	98	396	706	37	238	325	61	158	381
Năm thứ tư	92	383	725	38	231	331	54	152	394
Tổng:	365	1564	2871	142	984	1274	223	580	1597

Kết quả so sánh sự khác biệt trình độ thể lực của sinh viên theo các hình thức tập luyện thể thao ngoại khóa được trình bày tại bảng 3.17 tới bảng 3.20.

Bảng 3.17 So sánh khác biệt trình độ thể lực của sinh viên đại học năm thứ nhất khối ngành kỹ thuật tại thành phố Hà Nội theo các hình thức tập luyện thể thao ngoại khóa (n=1200)

TT	Test	Tập luyện TDTT NK theo CLB		Cv	Tập luyện TDTT NK tự do		Cv	Không tập luyện TDTT NK		Cv	t ₁₋₂	t ₂₋₃	t ₁₋₃
		\bar{x}	δ		\bar{x}	δ		\bar{x}	δ				
Sinh viên nam		n=32			n=263			n=305					
1	Lực bóp tay thuận (kG)	46.35	3.88	8.37	45.33	2.85	6.29	40.40	2.80	6.94	2.34*	2.36*	3.37*
2	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	21.17	1.32	6.25	20.29	1.22	5.99	18.23	1.20	6.56	2.28*	2.34*	3.42*
3	Bật xa tại chỗ (cm)	238.38	15.73	6.60	229.45	15.35	6.69	205.94	15.10	7.33	2.31*	2.38*	3.29*
4	Chạy 30m XPC (s)	5.22	0.46	8.89	5.36	0.43	8.01	5.56	0.42	7.60	2.28*	2.29*	3.15*
5	Chạy con thoi 4x10m (s)	12.21	1.02	8.33	12.32	1.20	9.70	12.37	1.18	9.51	2.35*	2.41*	3.38*
6	Chạy tùy sức 5 phút (m)	1125.78	75.68	6.72	1037.41	67.92	6.55	922.71	66.81	7.24	2.33*	2.25*	3.41*
Sinh viên nữ		n=54			n=131			n=415					
1	Lực bóp tay thuận (kG)	32.17	3.05	9.48	30.67	2.98	9.72	30.77	2.87	9.33	2.37*	2.33*	3.33*
2	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	19.25	1.56	8.10	17.84	1.63	9.14	17.09	1.51	8.84	2.31*	2.31*	3.37*
3	Bật xa tại chỗ (cm)	178.33	15.27	8.56	168.48	14.33	8.51	173.11	14.22	8.21	2.34*	2.35*	3.25*
4	Chạy 30m XPC (s)	6.26	0.43	6.87	6.35	0.47	7.40	7.14	5.69	79.69	2.31*	2.26*	3.11*
5	Chạy con thoi 4x10m (s)	12.78	1.09	8.53	12.86	1.11	8.63	14.24	1.26	8.85	2.38*	2.38*	3.34*
6	Chạy tùy sức 5 phút (m)	982.35	78.12	7.95	943.21	79.05	8.38	946.80	78.33	8.27	2.36*	2.22*	3.36*

Ghi chú: * trong đương P<0.05

Bảng 3.18. So sánh khác biệt trình độ thể lực của sinh viên đại học năm thứ hai khối ngành kỹ thuật tại thành phố Hà Nội theo các hình thức tập luyện thể thao ngoại khóa (n=1200)

TT	Test	Tập luyện TDTT NK theo CLB		Cv	Tập luyện TDTT NK tự do		Cv	Không tập luyện TDTT NK		Cv	t ₁₋₂	t ₂₋₃	t ₁₋₃
		\bar{x}	δ		\bar{x}	δ		\bar{x}	δ				
Sinh viên nam		n=35			n=252			n=313					
1	Lực bóp tay thuận (kG)	47.35	3.88	8.20	46.48	3.96	8.53	41.74	3.84	9.19	2.37*	2.31*	3.42*
2	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	22.27	2.78	12.46	21.35	2.83	13.27	18.89	2.74	14.53	2.31*	2.29*	3.47*
3	Bật xa tại chỗ (cm)	240.36	19.69	8.19	238.11	20.11	8.45	201.24	19.47	9.67	2.34*	2.33*	3.33*
4	Chạy 30m XPC (s)	5.14	0.28	5.38	5.29	0.28	5.34	5.48	0.27	4.99	2.31*	2.24*	3.19*
5	Chạy con thoi 4x10m (s)	12.16	1.00	8.20	12.27	1.02	8.30	12.36	0.99	7.98	2.38*	2.36*	3.43*
6	Chạy tùy sức 5 phút (m)	1157.45	50.74	4.38	1165.72	51.81	4.44	883.76	50.16	5.68	2.36*	2.20*	3.46*
Sinh viên nữ		n=54			n=139			n=407					
1	Lực bóp tay thuận (kG)	32.68	2.97	9.09	32.07	2.88	8.98	29.51	2.91	9.85	2.30*	2.26*	3.18*
2	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	19.83	1.48	7.46	19.11	1.82	9.52	17.54	1.63	9.30	2.37*	2.38*	3.42*
3	Bật xa tại chỗ (cm)	180.27	12.29	6.82	178.47	11.91	6.67	155.66	12.02	7.72	2.35*	2.22*	3.45*
4	Chạy 30m XPC (s)	6.19	0.32	5.22	6.19	0.31	5.06	6.13	0.32	5.16	2.36*	2.33*	3.41*
5	Chạy con thoi 4x10m (s)	12.61	0.86	6.81	12.71	0.83	6.55	12.58	0.84	6.68	2.30*	2.31*	3.46*
6	Chạy tùy sức 5 phút (m)	993.27	61.36	6.18	988.35	59.44	6.01	880.46	60.01	6.82	2.33*	2.35*	3.33*

Ghi chú: * trong đương P<0.05

Bảng 3.19. So sánh khác biệt trình độ thể lực của sinh viên đại học năm thứ ba khối ngành kỹ thuật tại thành phố Hà Nội theo các hình thức tập luyện thể thao ngoại khóa (n=1200)

TT	Test	Tập luyện TDTT NK theo CLB		Cv	Tập luyện TDTT NK tự do		Cv	Không tập luyện TDTT NK		Cv	t ₁₋₂	t ₂₋₃	t ₁₋₃
		\bar{x}	δ		\bar{x}	δ		\bar{x}	δ				
Sinh viên nam		n=37			n=238			n=325					
1	Lực bóp tay thuận (kG)	48.03	3.74	7.79	47.01	3.78	8.04	43.94	3.83	8.72	2.37*	2.33*	3.44*
2	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	22.67	2.05	9.05	22.05	2.07	9.41	20.15	1.89	9.38	2.31*	2.31*	3.49*
3	Bật xa tại chỗ (cm)	241.58	19.07	7.89	239.36	19.27	8.05	204.01	19.53	9.57	2.36*	2.22*	3.48*
4	Chạy 30m XPC (s)	5.07	0.26	5.06	5.19	0.26	5.00	5.33	0.26	4.93	2.34*	2.35*	3.36*
5	Chạy con thoi 4x10m (s)	12.10	1.01	8.32	12.21	1.02	8.33	12.22	1.03	8.43	2.31*	2.26*	3.21*
6	Chạy tùy sức 5 phút (m)	1176.37	50.66	4.31	1142.45	51.20	4.48	925.97	51.88	5.60	2.38*	2.38*	3.45*
Sinh viên nữ		n=61			n=158			n=381					
1	Lực bóp tay thuận (kG)	34.25	2.84	8.28	32.81	2.85	8.68	29.21	2.78	9.50	2.37*	2.38*	3.44*
2	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	21.27	1.98	9.30	19.91	1.99	9.98	18.59	1.78	9.58	2.35*	2.22*	3.47*
3	Bật xa tại chỗ (cm)	183.46	12.50	6.81	180.65	12.54	6.94	155.89	12.23	7.84	2.36*	2.33*	3.43*
4	Chạy 30m XPC (s)	6.11	0.32	5.29	6.21	0.32	5.22	5.97	0.32	5.29	2.30*	2.31*	3.48*
5	Chạy con thoi 4x10m (s)	12.54	0.98	7.81	12.72	0.98	7.73	12.28	0.96	7.80	2.33*	2.35*	3.34*
6	Chạy tùy sức 5 phút (m)	1021.23	72.56	7.10	996.27	72.82	7.31	885.53	70.98	8.02	2.30*	2.26*	3.20*

Ghi chú: * tương đương P>0.05

Bảng 3.20. So sánh khác biệt trình độ thể lực của sinh viên đại học năm thứ tư khối ngành kỹ thuật tại thành phố Hà Nội theo các hình thức tập luyện thể thao ngoại khóa (n=1200)

TT	Test	Tập luyện TDĐT NK theo CLB		Cv	Tập luyện TDĐT NK tự do		Cv	Không tập luyện TDĐT NK		Cv	t ₁₋₂	t ₂₋₃	t ₁₋₃
		\bar{x}	δ		\bar{x}	δ		\bar{x}	δ				
Sinh viên nam		n=38			n=231			n=331					
1	Lực bóp tay thuận (kG)	49.23	3.90	7.92	48.18	3.90	8.09	44.33	3.86	8.71	2.31*	2.26*	3.18*
2	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	25.21	2.05	8.15	22.23	2.05	9.24	20.64	2.03	9.85	2.38*	2.37*	3.42*
3	Bật xa tại chỗ (cm)	243.18	19.88	8.18	241.21	19.87	8.24	204.84	19.68	9.61	2.36*	2.22*	3.45*
4	Chạy 30m XPC (s)	5.02	0.27	5.31	5.16	0.27	5.17	5.30	0.26	4.98	2.37*	2.32*	3.41*
5	Chạy con thoi 4x10m (s)	12.03	1.05	8.70	12.14	1.05	8.62	11.97	1.04	8.66	2.31*	2.30*	3.46*
6	Chạy tùy sức 5 phút (m)	1201.23	52.82	4.40	1172.37	52.80	4.50	913.29	52.28	5.72	2.34*	2.34*	3.33*
Sinh viên nữ		n=54			n=152			n=394					
1	Lực bóp tay thuận (kG)	35.67	2.96	8.31	34.11	2.86	8.40	30.10	2.83	9.41	2.33*	2.34*	3.32*
2	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	22.29	1.86	8.35	21.23	1.80	8.47	19.00	1.78	9.35	2.30*	2.25*	3.17*
3	Bật xa tại chỗ (cm)	189.33	13.08	6.91	183.46	12.64	6.89	155.57	12.49	8.03	2.37*	2.37*	3.41*
4	Chạy 30m XPC (s)	6.01	0.34	5.61	6.16	0.33	5.29	5.80	0.32	5.56	2.35*	2.21*	3.44*
5	Chạy con thoi 4x10m (s)	12.36	1.05	8.52	12.62	1.02	8.06	12.23	1.01	8.22	2.36*	2.32*	3.40*
6	Chạy tùy sức 5 phút (m)	1051.45	75.93	7.22	1023.23	73.37	7.17	874.00	72.52	8.30	2.30*	2.30*	3.45*

Ghi chú: * trong đương P>0.05

Qua bảng tới bảng 3.17 tới bảng 3.20 cho thấy: Xu hướng chung là những sinh viên tham gia tập luyện TDDT NK theo hình thức CLB thể thao có trình độ thể lực tốt hơn so với những sinh viên không tham gia tập luyện TDDT ngoại khóa và tập luyện TDDT NK tự do. Sự khác biệt giữa các nhóm có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng $P < 0.05$ ở tất cả các năm học. Nguyên nhân là do tập luyện theo các CLB được tiến hành đều đặn, có chương trình chi tiết, khoa học.

Để thấy rõ hơn sự khác biệt về trình độ thể lực của sinh viên theo các hình thức tập luyện TDDT NK, chúng tôi tiến hành so sánh tỷ lệ sinh viên đạt tiêu chuẩn thể lực của từng nhóm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời so sánh sự khác biệt kết quả phân loại trình độ thể lực của sinh viên các nhóm. Kết quả chi tiết được trình bày tại bảng 7 và phân loại tổng hợp sinh viên được trình bày tại bảng 3.21.

Bảng 3.21. Kết quả so sánh phân loại trình độ thể lực của sinh viên trường đại học khối ngành kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội theo từng năm học (n=4800)

Phân loại	Tập luyện TDDT NK theo CLB		Tập luyện TDDT NK tự do		Không tập luyện TDDT NK		So sánh		
	m _i	%	m _i	%	m _i	%			
Năm thứ nhất	n=86		n=394		n=720		χ^2_{1-2}	χ^2_{2-3}	χ^2_{1-3}
Tốt	47	54.65	154	39.09	125	17.36	12.871*	93.076*	76.375*
Đạt	39	45.35	202	51.27	382	53.06			
Không đạt	0	0.00	38	9.64	213	29.58			
Năm thứ hai	n=89		n=391		n=720		χ^2_{1-2}	χ^2_{2-3}	χ^2_{1-3}
Tốt	51	57.30	156	39.90	123	17.08	14.445*	92.945*	86.499*
Đạt	38	42.70	198	50.64	398	55.28			
Không đạt	0	0.00	37	9.46	199	27.64			
Năm thứ ba	n=98		n=396		n=706		χ^2_{1-2}	χ^2_{2-3}	χ^2_{1-3}
Tốt	48	48.98	161	40.66	128	18.13	10.716*	87.154*	64.031*
Đạt	50	51.02	197	49.75	388	54.96			
Không đạt	0	0.00	38	9.60	190	26.91			
Năm thứ tư	n=92		n=383		n=725		χ^2_{1-2}	χ^2_{2-3}	χ^2_{1-3}
Tốt	41	44.57	152	39.69	118	16.19	8.839*	80.131*	52.086*
Đạt	51	55.43	197	51.44	470	64.47			
Không đạt	0	0.00	34	8.88	137	18.79			

Ghi chú: * tương đương $P < 0.05$

Kết quả so sánh tổng hợp theo giới tính được trình bày tại bảng 3.22.

Bảng 3.22. Kết quả so sánh phân loại tổng hợp trình độ thể lực của của sinh viên các trường đại học khối ngành kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội theo giới tính (n=4800)

Phân loại	Tập luyện TDTT NK theo CLB		Tập luyện TDTT NK tự do		Không tập luyện TDTT NK		So sánh		
	m _i	%	m _i	%	m _i	%			
Nam	n=142		n=984		n=1247		χ^2_{1-2}	χ^2_{2-3}	χ^2_{1-3}
Tốt	79	55.63	387	39.33	231	18.52	22.887*	163.023*	118.158
Đạt	63	44.37	501	50.91	696	55.81			
Không đạt	0	0.00	96	9.76	320	25.66			
Nữ	n=223		n=580		n=1597		χ^2_{1-2}	χ^2_{2-3}	χ^2_{1-3}
Tốt	108	48.43	236	40.69	263	16.47	21.897*	166.164*	154.654*
Đạt	115	51.57	293	50.52	942	58.99			
Không đạt	0	0.00	51	8.79	392	24.55			

Ghi chú: * tương đương P<0.05

Qua bảng 3.21 và bảng 3.22 cho thấy: Khi so sánh tỷ lệ phân loại trình độ thể lực của sinh viên đại học khối ngành kỹ thuật tại Hà Nội theo tiêu chuẩn xếp loại của Bộ Giáo dục và Đào tạo ở cả phân loại sinh viên theo từng năm học và phân loại tổng hợp sinh viên đều cho thấy giữa các nhóm không tập luyện TDTT NK, nhóm tập luyện TDTT NK tự do và nhóm Tập luyện NK theo CLB có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (P<0.05), nhóm tập luyện TDTT NK tự do và tập luyện TDTT NK theo CLB tốt hơn hẳn ở cả sinh viên nam và nữ. Như vậy, tập luyện TDTT NK có tác dụng tốt tới sự phát triển thể lực của sinh viên đại học khối ngành kỹ thuật tại Hà Nội, đặc biệt là tập luyện TDTT NK theo CLB thể thao.

Tóm lại, qua nghiên cứu thực trạng trình độ thể lực của sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội cho thấy:

Trình độ thể lực của sinh viên đại học khối ngành kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội ở tất cả các tiêu chí thu được đều cao hơn mức trung bình khi

so sánh với người Việt Nam cùng lứa tuổi và giới tính. Tuy nhiên, khi phân loại trình độ thể lực của sinh viên theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tỷ lệ sinh viên chưa đạt tiêu chuẩn còn cao ở cả nam và nữ.

Tập luyện TDTT NK có tác dụng tích cực trong việc phát triển thể lực cho sinh viên. Sinh viên tập luyện TDTT NK tự do và tập luyện TDTT NK theo CLB có thể lực tốt hơn so với sinh viên không tham gia tập luyện TDTT NK

3.1.5. Bàn luận kết quả nghiên cứu nhiệm vụ 1

3.1.5.1. Bàn luận về thực trạng hoạt động câu lạc bộ thể dục thể thao ngoại khóa tại các Trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội

Trong quá trình khảo sát thực trạng hoạt động CLB TDTT NK tại các đại học kỹ thuật tại Hà Nội, đề tài đã tiến hành khảo sát thực trạng hoạt động CLB TDTT NK và tính pháp lý và loại hình sở hữu của các CLB tại 06 trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội gồm: Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, Trường Đại học Giao Thông vận tải, Trường Đại học Mỏ - Địa chất, Trường Đại học Xây dựng; Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp, Trường Đại học Thủy Lợi. Các thông số được khảo sát gồm: Số lượng CLB, số lượng hội viên, tình trạng hoạt động, Nội dung hoạt động, thời điểm hoạt động, tính pháp lý và loại hình sở hữu của các CLB. Thống kê được tính riêng cho từng hình thức hoạt động CLB TDTT NK trong các trường gồm: Đội tuyển thể thao; CLB thể thao có thu phí, có người hướng dẫn; CLB thể thao có thu phí, không có người hướng dẫn; CLB thể thao không thu phí, có người hướng dẫn và CLB thể thao không thu phí, không có người hướng dẫn. Kết quả cho thấy:

Về tình hình hoạt động: Các CLB thể thao ngoại khóa tại các trường đại học khối ngành kỹ thuật tại Hà Nội có số lượng chưa thực sự cao, số sinh viên tham gia chưa nhiều, chủ yếu hoạt động quanh năm với các nội dung chính gồm Bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, bóng rổ, bóng bàn, Thể dục... và hoạt động ngoài giờ học của sinh viên.

Về tính pháp lý và hình thức sở hữu của các CLB TDTT NK: Tất cả các CLB thể thao tại các trường đại học khối ngành kỹ thuật được khảo sát trên địa

bàn thành phố Hà Nội đều thuộc sở hữu của trường hoặc kết hợp nhà trường và tư nhân sở hữu. Ngoại trừ các CLB thể thao ngoại khóa hoạt động dưới hình thức đội tuyển thể thao và CLB thể thao có thu phí, có người hướng dẫn là đã có quyết định thành lập, các loại hình CLB khác hoạt động đều đã có xin phép (hoặc báo cáo với Nhà trường) nhưng chưa có quyết định thành lập, đặc biệt là các CLB thể thao không thu phí, không có người hướng dẫn (do sinh viên tự lập) ở tất cả các trường. Việc tổ chức các hoạt động CLB thể thao ngoại khóa tại các Trường bắt buộc phải có sự tham gia quản lý của Nhà trường. Đồng thời, việc đảm bảo tính pháp lý trong các CLB TDTT ngoại khóa hoạt động tại các Trường cần phải chú ý hơn nữa để đảm bảo quyền lợi của các sinh viên tham gia tập luyện TDTT NK tại các CLB Thể thao ngoại khóa.

Kết quả nghiên cứu của trường đã đánh giá chi tiết về tình hình hoạt động của các CLB TDTT NK tại các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội, mang lại cái nhìn tổng quát về hoạt động CLB TDTT NK tại các trường thuộc nhóm đối tượng nghiên cứu. Việc nghiên cứu thống kê sâu hơn một số nghiên cứu trước đây khi tiến hành nghiên cứu về CLB TDTT NK tại các trường học các cấp như:

Tác giả Dương Thanh Tùng khi nghiên cứu “Xây dựng CLB TDTT cho sinh viên các trường đại học thuộc Bộ Xây Dựng” [72] đã tiến hành nghiên cứu thực trạng hoạt động TDTT của sinh viên các Trường, trong đó chỉ tiến hành nghiên cứu chung và hoạt động TDTT của sinh viên, chưa khảo sát về thực trạng CLB TDTT NK. Đây cũng là một hạn chế trong nghiên cứu khi tác giả chưa đánh giá được thực trạng hoạt động các CLB TDTT tại Trường, tìm ra những điểm mạnh, khắc phục những hạn chế, thiếu sót khi tiến hành nghiên cứu xây dựng CLB TDTT cho sinh viên.

Trong công trình nghiên cứu của tác giả Nguyễn Quang San khi “nghiên cứu xây dựng nội dung hoạt động CLB TDTT giải trí cho sinh viên trường đại học Lâm Nghiệp” [65], đã đánh giá rất sâu về hoạt động thể thao ngoại khóa tại Trường Đại học Lâm Nghiệp, trong đó quan tâm chi tiết tới thực trạng về tổ chức, quản lý hoạt động thể thao ngoại khóa và thi đấu thể thao ở Trường Đại học

Lâm Nghiệp, nhưng lại chưa phân tích chi tiết về hoạt động CLB TDTT của sinh viên. CLB TDTT giải trí cũng là một dạng CLB TDTT NK hoạt động trong trường. Phân tích chi tiết thực trạng CLB TDTT NK trong trường sẽ là điều kiện quan trọng để xây dựng nội dung phù hợp hoạt động CLB TDTT NK cho sinh viên.

Trong một số công trình nghiên cứu xây dựng chương trình hoặc nội dung và hình thức tập luyện TDTT NK cho học sinh, sinh viên trong trường học các cấp như: tác giả Nguyễn Trường Giang [34], Nguyễn Ngọc Khôi [49], Mai Thị Bích Ngọc [53]..., các tác giả xây dựng chương trình, nội dung, hình thức tập luyện TDTT NK cho học sinh trong trường học các cấp dưới hình thức CLB TDTT NK nhưng trên thực tế, các tác giả cũng chưa tìm hiểu và đánh giá sâu về thực trạng tính pháp lý, hình thức sở hữu cũng như tình hình hoạt động các CLB TDTT NK tại các Trường. Đây cũng là một điểm hạn chế trong quá trình nghiên cứu bởi chỉ khi đánh giá chính xác về tình hình hoạt động các CLB TDTT NK tại các trường mới có thể xây dựng nội dung, hình thức hoặc chương trình tập luyện phù hợp nhất.

Tác giả Nguyễn Thị Hiền Thanh khi nghiên cứu “Các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh dịch vụ tại một số CLB TDTT quần chúng ở thành phố Hồ Chí Minh” [69] đã quan tâm rất nhiều tới thực trạng hoạt động kinh doanh dịch vụ tại một số CLB TDTT quần chúng tại thành phố Hồ Chí Minh, nhưng tương tự như các tác giả đã phân tích ở trên, tác giả Nguyễn Thị Hiền Thanh cũng chưa đi sâu nghiên cứu về tính pháp lý của các CLB TDTT quần chúng trên địa bàn thành phố.

Trong nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả có liên quan, khi phân tích công trình nghiên cứu của tác giả Lê Thanh Hà về “nghiên cứu mô hình CLB Cầu lông trong một số trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội” [36] cho thấy, tác giả đã quan tâm tới nhiều mặt của vấn đề, trong đó đã chú ý tới tính pháp lý và hình thức sở hữu của các CLB TDTT NK trong trường học. Đây là một trong số rất ít đề tài cũng quan tâm tới vấn đề này.

Như vậy, trong quá trình nghiên cứu về thực trạng hoạt động CLB TDTT NK tại các Trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội, có thể nói, đề tài luận án đã đánh giá tương đối toàn diện các mặt trong hoạt động CLB TDTT NK cho sinh viên. Đây là căn cứ quan trọng để tác động các giải pháp phù hợp, có hiệu quả để phát triển hoạt động CLB TDTT NK trong các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội.

3.1.5.2. Bàn luận về thực trạng các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động câu lạc bộ thể dục thể thao ngoại khóa tại các Trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội

Trong quá trình nghiên cứu thực trạng các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động CLB TDTT NK tại các Trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội, đề tài luận án đã tiến hành xác định được 12 yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động CLB TDTT NK tại các trường, trong đó có 06 yếu tố chủ quan và 06 yếu tố khách quan. Trên cơ sở đó, tiến hành đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động CLB TDTT NK tại các Trường thông qua khảo sát 4800 sinh viên, 16 cán bộ quản lý và 108 giảng viên (trong đó có 32 giảng viên GDTC) thuộc 06 trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Tp. Hà Nội bằng phiếu hỏi. Kết quả cho thấy :

Kết quả đánh giá thực trạng các yếu tố chủ quan ảnh hưởng tới việc tập luyện CLB TDTT NK cho sinh viên khối các trường đại học tại Hà Nội cho thấy: Còn một số sinh viên có nhận thức, thái độ và động cơ tập luyện TDTT chưa đúng đắn, chính vì vậy, cần có một số giải pháp phù hợp để nâng cao nhận thức, thái độ cũng như cải thiện động cơ tập luyện TDTT của sinh viên. Sinh viên có nhu cầu tập luyện đa dạng các môn thể thao và số lượng đông tập trung vào các môn: thể thao hiện đại như Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Điền kinh, Thể dục, Võ thuật... Các môn khác có tỷ lệ ít hơn. Sinh viên có nhu cầu tập luyện CLB TDTT NK nhiều hơn gần gấp 3 lần so với số sinh viên đã tham gia tập luyện, nhu cầu tập luyện phổ biến là thường xuyên, thời điểm tập luyện từ 5h chiều tới tối, địa điểm tập luyện trong trường và kinh phí tối đa là 500.000đ. tháng.

Kết quả đánh giá thực trạng các yếu tố khách quan ảnh hưởng tới việc tập luyện CLB TDTT NK cho sinh viên khối các trường đại học tại Hà Nội cho thấy: Vẫn còn có ý kiến của một số cán bộ quản lý và giảng viên TDTT đánh giá công

tác lãnh đạo, chỉ đạo về hoạt động TDTT của lãnh đạo trường ở mức ít quan tâm; công tác lãnh đạo, chỉ đạo các hoạt động TDTT chưa kịp thời và hiệu quả chưa cao. Mặc dù được BGH các trường quan tâm nhưng cơ sở vật chất tập luyện còn thiếu cả về số lượng và chất lượng; Đội ngũ giảng viên GDTC tại các trường có thâm niên và trình độ cao nhưng còn thiếu về số lượng, đặc biệt là số lượng giảng viên tham gia hướng dẫn CLB TDTT NK các môn trong Trường. Công tác tuyên truyền về hoạt động CLB TDTT NK của các trường đại học kỹ thuật mới chủ yếu ở mức trung bình, còn tỷ lệ cao giảng viên và sinh viên đánh giá ở mức độ chưa tốt. Nội dung tập luyện CLB TDTT NK chủ yếu tập trung vào các môn thể thao như : Bóng đá, Điền kinh, Thể dục, Võ thuật, Bóng rổ, Bóng chuyền... các môn khác chiếm tỷ lệ ít hơn. Sinh viên tập luyện CLB TDTT NK với các hình thức đa dạng.

Khi nghiên cứu về hoạt động TDTT NK nói chung và CLB TDTT trong trường học các cấp nói riêng, có rất nhiều công trình đã nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng tới phong trào tập luyện TDTT nói chung và TDTT ngoại khóa nói riêng trong trường học các cấp. Có thể kể tới một số tác giả như: Trần Kim Cương [25], Lê Thanh Hà [36], Mai Thị Bích Ngọc [53] Nguyễn Đức Thành [70]..., Các tác giả trên đã phân tích những mặt riêng lẻ của các yếu tố ảnh hưởng tới việc tập luyện TDTT và TDTT ngoại khóa trong trường học các cấp như: Chương trình GDTC, cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên, thực trạng thể chất, thể lực học sinh, sinh viên... nhưng rất ít tác giả hệ thống hóa chi tiết và phân nhóm các yếu tố ảnh hưởng tới việc tập luyện TDTT theo hướng nghiên cứu của luận án.

Trong quá trình đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động CLB TDTT NK của sinh viên, các kết quả nghiên cứu thực trạng có nhiều kết quả tương đồng với các công trình nghiên cứu của các tác giả trước đây. Có thể kể tới :

Khi nghiên cứu về nhận thức của cán bộ, giáo viên và sinh viên về tác dụng, ý nghĩa của tập luyện TDTT NK, So sánh kết quả nghiên cứu của luận án với các tác giả như: Lê Hồng Cương [19] khi nghiên cứu nhận thức của sinh viên các

trường cao đẳng thành phố Nam Định về vấn đề này (56.6% nhận thức đúng); hay tác giả Nguyễn Đức Thành [57] khi nghiên cứu về sinh viên các trường ĐH ở Tp. Hồ Chí Minh (với 89.92% nhận thức đúng), sinh viên các trường đại học tại khối ngành kỹ thuật tại Hà Nội nhận thức về vai trò, tầm quan trọng của tập luyện TDTT đúng đắn hơn.

Khi nghiên cứu về nhu cầu tập luyện TDTT NK của sinh viên, nếu như sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội yêu thích tập luyện các môn như : Bóng đá, Điền kinh, Thể dục, Võ thuật, Bóng rổ, Bóng chuyền... thì tương ứng như vậy, Tác giả Trần Kim Cương [25] khi nghiên cứu tỷ lệ % học sinh các trường học (tiểu học, THCS, THPT và CĐ dạy nghề) tỉnh Ninh Bình, tập luyện TDTT NK trên tổng số HS, tập trung nhiều nhất ở các môn: Bóng đá (4.2%), Cầu lông (3.7%), Điền kinh (3.3%), Bóng bàn (1.04%), Đá cầu (0.84%), Cờ vua (0.78%), Võ thuật (0.3%). Hay tác giả Nguyễn Đức Thành [70] khi nghiên cứu về thực trạng hoạt động TDTT NK của sinh viên một số trường đại học tại Tp. Hồ Chí Minh đã cho thấy các môn thể thao được SV yêu thích tập luyện nhiều nhất là Bóng đá - 25.83%, Bóng chuyền - 15.41%, Cầu lông - 12.94%, Bơi lội - 7.39%, Võ thuật - 7.1% và Bóng rổ - 7.04%...

Hay khi nghiên cứu về thực trạng cơ sở vật chất phục vụ hoạt động TDTT NK tại các trường, với diện tích đáp ứng được theo yêu cầu quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với diện tích các công trình thể thao từ 3.5-4m²/1 sinh viên, kết quả khảo sát của luận án, tương đồng với các kết quả nghiên cứu của nhiều tác giả có liên quan như : Trần Ngọc Cương (2018) [26], Lê Thanh Hà (2019) [36], Mai Thị Thu Hà (2011) [37], Mai Thị Bích Ngọc (2017) [53], Nguyễn Quang San (2020) [65], Nguyễn Thị Hiền Thanh (2015) [69]... và đều ở mức độ chưa đạt yêu cầu. Đây cũng là thực trạng chung về cơ sở vật chất phục vụ hoạt động TDTT trong các trường học tại Việt Nam.

Như vậy, trong quá trình nghiên cứu, đề tài đã quan tâm tới tương đối toàn diện các mặt ảnh hưởng tới việc phát triển CLB TDTT NK trong khối các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội. Kết quả nghiên cứu của đề tài có nhiều điểm mới hơn,

cũng có nhiều kết quả tương đồng với các công trình nghiên cứu có liên quan tới lĩnh vực TDDT NK hoặc CLB TDDT trong trường học các cấp.

3.1.5.3. Bàn luận về thực trạng kết quả học tập môn học giáo dục thể chất của sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội

Trong quá trình đánh giá thực trạng kết quả học tập môn học GDTC của sinh viên các trường đại học khối ngành kỹ thuật tại Hà Nội, đề tài luận án đã tiến hành khảo sát kết quả học tập của 4800 sinh viên, trong đó có 2400 sinh viên nam và 2400 sinh viên nữ (mỗi trường lấy 100 sinh viên nam và 100 sinh viên nữ cho mỗi năm học). Số liệu được thu thập thông qua các cộng tác viên là các giảng viên GDTC tại các Trường. Kết quả cho thấy: Kết quả học tập môn học GDTC của sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội phần lớn ở mức độ điểm C. Số lượng sinh viên đạt điểm A và B chiếm hơn 40% tổng số sinh viên. Tuy nhiên, còn xấp xỉ 6% số sinh viên đạt điểm D môn học này. Như vậy, tìm ra giải pháp phù hợp để nâng cao kết quả học tập môn học GDTC cho sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội là vấn đề cần thiết. Kết quả nghiên cứu của đề tài tương ứng với kết quả nghiên cứu của một số công trình nghiên cứu có liên quan như: Trần Ngọc Cương [26], Phùng Xuân Dũng [30] Nguyễn Trường Giang [34], Lê Thanh Hà [36], Nguyễn Thanh Hùng [44], Nguyễn Đức Thành [70]...

3.1.5.4. Bàn luận về thực trạng trình độ thể lực của sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội

Trong quá trình đánh giá thực trạng trình độ thể lực của sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội, đề tài đã khảo sát 4800 sinh viên, trong đó có 2400 sinh viên nam và 2400 sinh viên nữ (mỗi trường lấy 100 sinh viên nam và 100 sinh viên nữ cho mỗi năm học). Đánh giá thực trạng được tiến hành thông qua so sánh kết quả kiểm tra trình độ thể lực theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, so sánh tỷ lệ sinh viên đạt tiêu chuẩn thể lực cũng như so sánh trình độ thể lực của sinh viên theo các nhóm Tập luyện TDDT NK theo các CLB thể thao; Tập luyện TDDT NK tự do (từ 1 buổi/tuần trở lên) không tập luyện TDDT NK. Kết quả cho thấy: Trình độ thể lực của sinh viên đại học khối ngành kỹ thuật trên địa

bàn thành phố Hà Nội ở tất cả các tiêu chí thu được đều cao hơn mức trung bình khi so sánh với người Việt Nam cùng lứa tuổi và giới tính. Tuy nhiên, khi phân loại trình độ thể lực của sinh viên theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tỷ lệ sinh viên chưa đạt tiêu chuẩn còn cao ở cả nam và nữ.

Tập luyện TDTT NK có tác dụng tích cực trong việc phát triển thể lực cho sinh viên. Sinh viên tập luyện TDTT NK tự do và tập luyện TDTT NK theo CLB có thể lực tốt hơn so với sinh viên không tham gia tập luyện TDTT NK.

Thành phố Hà Nội hiện có 11 trường đại học đào tạo ngành Kỹ thuật. Đây là ngành học có đặc điểm nghề nghiệp đặc thù, gồm nhiều chuyên ngành học khác nhau như khối ngành kỹ thuật cơ khí, xây dựng, vận tải, khối ngành công nghiệp, khối ngành điện – điện tử và các khối chuyên ngành ngành liên quan đến kỹ thuật. Mỗi chuyên ngành lại có một đặc thù riêng và áp dụng những thành tựu khoa học – công nghệ vào từng lĩnh vực cụ thể. Với những đặc điểm đặc thù trên, việc phát triển toàn diện các tố chất thể lực, tạo điều kiện phù hợp nhất cho sinh viên đáp ứng các yêu cầu công việc sau khi ra trường là vấn đề cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn cao. Tuy nhiên, kết quả kiểm tra thực trạng thể lực của sinh viên khối các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội thực tế chỉ tương đương so với sinh viên các trường đại học thuộc các khối ngành khác theo nghiên cứu của các tác giả có liên quan như: Trần Ngọc Cương [26], Phùng Xuân Dũng [30], Lê Thanh Hà [36], Nguyễn Trường Giang [34], Nguyễn Thanh Hùng [44], Nguyễn Đức Thành [70]... khi đánh giá thể lực sinh viên. Mỗi trường học, khối ngành học khác nhau lại yêu cầu các tố chất cơ thể đặc thù khác nhau phù hợp với đặc điểm công việc sau khi ra trường. Chính vì vậy, việc tìm ra các giải pháp phù hợp để phát triển thể lực của sinh viên theo đặc điểm ngành nghề, công việc là vấn đề cần thiết và có ý nghĩa thiết thực giúp phát triển toàn diện con người trong thời đại mới.

Tóm lại, qua nghiên cứu nhiệm vụ 1, đề tài có các nhận xét sau:

Quá trình nghiên cứu đã đánh giá được thực trạng hoạt động CLB TDTT NK tại các đại học kỹ thuật tại Hà Nội trên các mặt: Số lượng CLB, số lượng hội viên, tình trạng hoạt động, Nội dung hoạt động, thời điểm hoạt động, tính pháp lý và loại hình sở hữu của các CLB.

Xác định được 12 yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động CLB TDTT NK tại các trường, trong đó có 06 yếu tố chủ quan và 06 yếu tố khách quan, trên cơ sở đó, đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động CLB TDTT NK của các Trường trên cơ sở khảo sát 4800 sinh viên, 16 cán bộ quản lý và 108 giảng viên (trong đó có 32 giảng viên GDTC) thuộc 06 trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Tp. Hà Nội.

Đánh giá thực trạng kết quả học tập môn học GDTC của sinh viên các trường đại học khối ngành kỹ thuật tại Hà Nội cho thấy còn xấp xỉ 6% số sinh viên đạt điểm D môn học này.

Trình độ thể lực của sinh viên đại học khối ngành kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội ở tất cả các tiêu chí thu được đều cao hơn mức trung bình khi so sánh với người Việt Nam cùng lứa tuổi và giới tính. Tuy nhiên, khi phân loại trình độ thể lực của sinh viên theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tỷ lệ sinh viên chưa đạt tiêu chuẩn còn cao ở cả nam và nữ. Tập luyện TDTT NK có tác dụng tích cực trong việc phát triển thể lực cho sinh viên. Sinh viên tập luyện TDTT NK tự do và tập luyện TDTT NK theo CLB có thể lực tốt hơn so với sinh viên không tham gia tập luyện TDTT NK.

3.2. Xây dựng giải pháp phát triển câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội

3.2.1. Căn cứ lựa chọn giải pháp phát triển câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội

3.2.1.1. Căn cứ lý luận lựa chọn giải pháp phát triển CLB TDTT NK cho sinh viên khối các trường đại học kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội

Căn cứ lý luận có vai trò định hướng quá trình nghiên cứu. Trong quá trình nghiên cứu lựa chọn giải pháp phát triển CLB TDTT NK cho sinh viên khối các trường đại học kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội, đề tài luận án sử dụng các căn cứ lý luận sau:

Dựa vào các quan điểm của Đảng Nhà nước về công tác giáo dục thể chất trong trường học các cấp. Đây là hành lang pháp lý quan trọng để tác động vào các vấn đề có liên quan tới phát triển công tác TDTT trong trường học các cấp. Các văn bản, chỉ thị của Đảng và Nhà nước đã thể hiện tư tưởng nhất quán: coi trọng và đề cao vai trò của TDTT trong xã hội, trong đó có TDTT trong trường học các cấp; đồng thời, đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo là một yêu cầu khách quan và cấp bách tại nước ta trong giai đoạn hiện nay. GDTC là một môn học thuộc chương trình giáo dục quốc dân, là một mặt giáo dục toàn diện cho thế hệ trẻ, chủ nhân tương lai của đất nước nhằm đào tạo cho đất nước một thế hệ phát triển cao về trí tuệ, cường tráng về thể chất, phong phú về tinh thần, trong sáng về đạo đức, đáp ứng yêu cầu của quá trình CNH, HĐH đất nước. Chính vì vậy, đổi mới công tác GDTC và TDTT trong trường học các cấp cũng là vấn đề cấp thiết trong giai đoạn hiện nay.

Căn cứ vào cơ sở lý luận phát triển các loại hình Câu lạc bộ thể thao trong các trường đại học. Trong đó, quá trình nghiên cứu đã thống nhất các khái niệm có liên quan trong quá trình nghiên cứu như: Khái niệm CLB thể thao, khái niệm về loại hình CLB TDTT; thống nhất các phương pháp quản lý trong xây dựng và phát triển các loại hình CLB TDTT và các giải pháp quản lý trong xây dựng và phát triển các loại hình Câu lạc bộ Thể dục thể thao; các nguyên tắc vận dụng trong xây dựng Câu lạc bộ Thể dục thể thao. Cơ sở lý luận này định hướng cơ bản và thống nhất cách hiểu về CLB TDTT trong trường học các cấp cũng như khái quát các vấn đề có liên quan tới phát triển CLB TDTT trong trường học các cấp. Các loại hình CLB TDTT càng ngày càng phát triển và đóng vai trò nòng cốt để nâng cao chất lượng và quy mô phong trào TDTT ở mỗi địa phương trên cả nước, trong đó có việc phát triển TDTT trong các trường cao đẳng, đại học. Nghiên cứu lý luận về CLB TDTT là cơ sở để tác động các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động câu lạc bộ TDTT ở từng cơ sở, từng Trường học.

Căn cứ vào một số yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động Thể dục thể thao trong các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội, bao gồm các yếu tố chủ quan như: Đặc

điểm các hình thức thể dục thể thao trong trường học; Tính tích cực học tập môn học GDTC và hoạt động TDTT NK; Nhu cầu và động cơ tập luyện Thể dục thể thao ngoại khóa của sinh viên hay các yếu tố khách quan ảnh hưởng tới hoạt động Thể dục thể thao ngoại khóa trong các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội như: Sự quan tâm lãnh đạo của Đảng và Nhà nước cùng với sự ủng hộ của Ban giám hiệu Nhà trường và các bộ phận chức năng; Hệ thống cơ sở vật chất cho hoạt động Thể dục thể thao ngoại khóa; Kinh phí cho hoạt động Thể dục thể thao ngoại khóa; Nhân sự cho hoạt động Thể dục thể thao ngoại khóa...

Căn cứ vào đặc điểm tâm, sinh lý sinh viên khối các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội, trong đó thống nhất cơ bản khái niệm về giai đoạn tuổi sinh viên, phân tích chi tiết về đặc điểm tâm lý tuổi sinh viên trên các mặt: Sự thích nghi của sinh viên với cuộc sống và hoạt động mới; Sự phát triển về nhận thức, trí tuệ của sinh viên; Sự phát triển của động cơ học tập ở sinh viên; Đời sống xúc cảm, tình cảm của sinh viên. Đồng thời phân tích chi tiết đặc điểm sinh lý của sinh viên trên các mặt: Hệ thần kinh, hệ vận động, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ bài tiết, hệ tiêu hóa, hệ trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng. Đặc biệt, trong căn cứ này, luận án đã làm rõ đặc điểm sinh viên các khối các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội, qua đó khẳng định việc phát triển toàn diện các tố chất thể lực, tạo điều kiện phù hợp nhất cho sinh viên đáp ứng các yêu cầu công việc sau khi ra trường là vấn đề cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn cao.

Căn cứ vào kết quả của các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan được phân theo các nhóm: Các công trình nghiên cứu về hoạt động TDTT ngoại khóa trong trường học các cấp; Các công trình nghiên cứu về CLB TDTT trong trường học. Việc phân tích kết quả của các công trình nghiên cứu có liên quan giúp đề tài hệ thống hóa các vấn đề, các phương pháp đã sử dụng trong quá trình nghiên cứu cũng như tìm hiểu những khoảng trống trong các nghiên cứu trước đây, tạo thêm tài liệu so sánh, bản luận về kết quả nghiên cứu của đề tài, luận án.

Tất cả các căn cứ lý luận trên được trình bày chi tiết trong chương 1. Tổng quan các vấn đề nghiên cứu luận án.

3.2.1.2. Căn cứ thực tiễn lựa chọn giải pháp phát triển câu lạc bộ thể dục thể thao ngoại khóa cho sinh viên khối các trường đại học kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội

Trong quá trình nghiên cứu luận án, chúng tôi sử dụng các căn cứ thực tiễn sau:

Căn cứ vào kết quả nghiên cứu thực trạng hoạt động CLB TĐTT NK tại khối các trường đại học kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội, bao gồm: Thực trạng hoạt động của các câu lạc bộ thể thao ngoại khóa tại các trường đại học khối ngành kỹ thuật tại Hà Nội và Thực trạng tính pháp lý và hình thức sở hữu các CLB thể thao ngoại khóa trong các trường đại học khối ngành Kỹ thuật tại Hà Nội. Kết quả nghiên cứu đã khẳng định: Các CLB thể thao ngoại khóa tại các trường đại học khối ngành kỹ thuật tại Hà Nội có số lượng chưa thực sự cao, số sinh viên tham gia chưa nhiều, chủ yếu hoạt động quanh năm với các nội dung chính gồm Bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, bóng rổ, bóng bàn, Thể dục... và hoạt động ngoài giờ học của sinh viên. Đồng thời, việc tổ chức các hoạt động CLB thể thao ngoại khóa tại các Trường bắt buộc phải có sự tham gia quản lý của Nhà trường. Đồng thời, việc đảm bảo tính pháp lý trong các CLB TĐTT ngoại khóa hoạt động tại các Trường cần phải chú ý hơn nữa để đảm bảo quyền lợi của các sinh viên tham gia tập luyện TĐTT NK tại các CLB Thể thao ngoại khóa.

Căn cứ vào kết quả nghiên cứu thực trạng các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động CLB TĐTT NK tại khối các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội, trong đó phân tích chi tiết 6 yếu tố chủ quan và 6 yếu tố khách quan ảnh hưởng tới vấn đề nghiên cứu.

Căn cứ vào kết quả nghiên cứu thực trạng kết quả học tập môn GDTC của sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội, trong đó khẳng định Kết quả học tập môn học GDTC của sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội phần lớn ở mức độ điểm C. Số lượng sinh viên đạt điểm A và

B chiếm hơn 40% tổng số sinh viên. Tuy nhiên, còn xấp xỉ 6% số sinh viên đạt điểm D môn học này. Như vậy, tìm ra giải pháp phù hợp để nâng cao kết quả học tập môn học GDTC cho sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội là vấn đề cần thiết.

Căn cứ vào kết quả nghiên cứu thực trạng trình độ thể lực của sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội, trong đó khẳng định: Trình độ thể lực của sinh viên đại học khối ngành kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội ở tất cả các tiêu chí thu được đều cao hơn mức trung bình khi so sánh với người Việt Nam cùng lứa tuổi và giới tính. Tuy nhiên, khi phân loại trình độ thể lực của sinh viên theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tỷ lệ sinh viên chưa đạt tiêu chuẩn còn cao ở cả nam và nữ. Tập luyện TDTT NK có tác dụng tích cực trong việc phát triển thể lực cho sinh viên. Sinh viên tập luyện TDTT NK tự do và tập luyện TDTT NK theo CLB có thể lực tốt hơn so với sinh viên không tham gia tập luyện TDTT NK.

Các căn cứ thực tiễn trên đã được trình bày chi tiết trong phần phân tích nhiệm vụ 1 của đề tài luận án.

Ngoài các căn cứ lý luận và thực tiễn trên, trong quá trình lựa chọn các giải pháp phát triển các CLB TDTT NK cho sinh viên khối các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội, đề tài luận án còn tuân thủ các nguyên tắc sau:

Nguyên tắc đảm bảo tính mục tiêu: Việc lựa chọn các giải pháp phải đảm bảo mục tiêu: Tổ chức các CLB TDTT NK cho sinh viên trong các nhà trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội phù hợp với đường lối của Đảng, pháp luật của nhà nước điều kiện cụ thể của địa phương và của các trường, tránh lãng phí, hình thức; Sinh viên tự nguyện, tự giác tham gia tập luyện. Nội dung và hình thức tập luyện phù hợp với sở thích, giới tính, lứa tuổi và sức khỏe...

Nguyên tắc bảo đảm tính khả thi: Việc lựa chọn các giải pháp cần đảm bảo tính khả thi, phù hợp với các điều kiện của khối các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội và có thể triển khai được tại các Trường.

Nguyên tắc bảo đảm tính thực tiễn: Việc lựa chọn các giải pháp phải dựa trên các điều kiện thực tiễn tại các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội, giải quyết các vấn đề tồn tại và phát sinh trong thực tiễn thông qua quá trình nghiên cứu thực trạng, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động CLB TDTT NK tại các Trường.

Nguyên tắc bảo đảm tính hiệu quả: Các giải pháp được lựa chọn phải đảm bảo tính hiệu quả, giải quyết các vấn đề theo trình tự phù hợp, đảm bảo phát triển các CLB TDTT NK trong các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội.

Trong quá trình lựa chọn các giải pháp, chúng tôi tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc trên.

3.2.2. Lựa chọn giải pháp phát triển câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội

Để lựa chọn được các giải pháp pháp phát triển CLB TDTT NK cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội, thông qua tham khảo tài liệu, quan sát sự phạm, sử dụng các căn cứ lý luận và thực tiễn lựa chọn giải pháp cũng như tham khảo ý kiến các chuyên gia trong lĩnh vực TDTT trường học, đề tài luận án đề xuất được 12 giải pháp phát triển CLB TDTT NK cho đối tượng nghiên cứu thuộc các nhóm sau:

Nhóm giải pháp về công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động CLB TDTT NK (03 giải pháp)

N01 – Giải pháp 1. Xây dựng các quy định, quy chế phù hợp trong phát triển CLB TDTT NK

N01 – Giải pháp 2. Xây dựng và hoàn thiện các cơ chế khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài trường tham gia phát triển các CLB TDTT NK

N01 – Giải pháp 3. Ban hành các chế độ, chính sách đặc thù trong phát triển CLB TDTT NK trong các Trường

Nhóm giải pháp về tuyên truyền (03 giải pháp)

N02 – Giải pháp 1. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến thông tin và nâng cao nhận thức của sinh viên về vai trò, tầm quan trọng của CLB TDTT NK

N02 – Giải pháp 2. Đẩy mạnh tuyên truyền giới thiệu về các CLB TDTT NK

N03 – Giải pháp 3. Đẩy mạnh tuyên truyền vận động sinh viên tham gia các CLB TDTT NK

Nhóm giải pháp về nguồn lực (03 giải pháp)

N03 – Giải pháp 1. Tăng cường nguồn lực con người cho hoạt động CLB TDTT NK

N03 – Giải pháp 2. Tăng cường nguồn lực tài chính cho hoạt động CLB TDTT NK

N03- Giải pháp 3. Tăng cường nguồn lực cơ sở vật chất cho hoạt động CLB TDTT NK

Nhóm giải pháp đa dạng hoạt động CLB TDTT NK (03 giải pháp)

N04 – Giải pháp 1. Đa dạng hóa các nội dung hoạt động CLB TDTT NK

N04 – Giải pháp 2. Đa dạng hóa các hình thức hoạt động CLB TDTT NK

N04 – Giải pháp 3. Tăng cường liên kết, hợp tác trong hoạt động CLB TDTT NK

Đề lựa chọn được các giải pháp phù hợp nhất, chúng tôi tiến hành phỏng vấn 35 chuyên gia trong lĩnh vực TDTT trường học, các giảng viên hiện đang tổ chức hoạt động CLB TDTT NK tại các Trường bằng phiếu hỏi (phụ lục 5). Cách trả lời theo 3 mức: Rất cần thiết: 3 điểm; Cần thiết: 2 điểm và Ít cần thiết: 1 điểm.

Đề tài sẽ lựa chọn các giải pháp đạt từ 80% tổng điểm tối đa để phát triển CLB TDTT NK cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

Kết quả phỏng vấn được trình bày tại bảng 3.23.

Bảng 3.23. Kết quả phỏng vấn xác định giải pháp phát triển câu lạc bộ thể dục thể thao ngoại khóa cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội (n=35)

TT	Giải pháp	Kết quả phỏng vấn							
		Rất cần thiết		Cần thiết		Ít cần thiết		Tổng điểm	% so với tối đa
		m _i	đ	m _i	đ	m _i	đ		
1	N01 - Giải pháp 1	31	93	4	8	0	0	101	96.19
2	N01 - Giải pháp 2	33	99	2	4	0	0	103	98.10
3	N01 - Giải pháp 3	32	96	3	6	0	0	102	97.14
4	N02 - Giải pháp 1	29	87	3	6	3	3	96	91.43
5	N02 - Giải pháp 2	30	90	4	8	1	1	99	94.29
6	N02 - Giải pháp 3	16	48	7	14	12	12	74	70.48
7	N03 - Giải pháp 1	32	96	2	4	1	1	101	96.19
8	N03 - Giải pháp 2	29	87	4	8	2	2	97	92.38
9	N03 - Giải pháp 3	28	84	5	10	2	2	96	91.43
10	N04 - Giải pháp 1	23	69	4	8	8	8	85	80.95
11	N04 - Giải pháp 2	25	75	3	6	7	7	88	83.81
12	N04 - Giải pháp 3	26	78	4	8	5	5	91	86.67

Qua bảng 3.23 cho thấy: Theo nguyên tắc phỏng vấn đặt ra, đề tài lựa chọn được 11 giải pháp phát triển CLB TĐTT NK cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội thuộc 4 nhóm gồm:

Nhóm giải pháp về công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động CLB TĐTT NK (03 giải pháp)

N01 – Giải pháp 1. Xây dựng các quy định, quy chế phù hợp trong phát triển CLB TĐTT NK

N01 – Giải pháp 2. Xây dựng và hoàn thiện các cơ chế khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài trường tham gia phát triển các CLB TĐTT NK

N01 – Giải pháp 3. Ban hành các chế độ, chính sách đặc thù trong phát triển CLB TĐTT NK trong các Trường

Nhóm giải pháp về tuyên truyền (02 giải pháp)

N02 – Giải pháp 1. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến thông tin và nâng cao nhận thức của sinh viên về vai trò, tầm quan trọng của CLB TĐTT NK

N02 – Giải pháp 2. Đẩy mạnh tuyên truyền giới thiệu về các CLB TĐTT NK

Nhóm giải pháp về nguồn lực (03 giải pháp)

N03 – Giải pháp 1. Tăng cường nguồn lực con người cho hoạt động CLB TDTT NK

N03 – Giải pháp 2. Tăng cường nguồn lực tài chính cho hoạt động CLB TDTT NK

N03- Giải pháp 3. Tăng cường nguồn lực cơ sở vật chất cho hoạt động CLB TDTT NK

Nhóm giải pháp đa dạng hoạt động CLB TDTT NK (03 giải pháp)

N04 – Giải pháp 1. Đa dạng hóa các nội dung hoạt động CLB TDTT NK

N04 – Giải pháp 2. Đa dạng hóa các hình thức hoạt động CLB TDTT NK

N04 – Giải pháp 3. Tăng cường liên kết, hợp tác trong hoạt động CLB TDTT NK

Riêng giải pháp N03 – Giải pháp 3. Đẩy mạnh tuyên truyền vận động sinh viên tham gia các CLB TDTT NK do có số điểm phỏng vấn nhỏ hơn 80% tổng điểm tối đa nên bị loại theo nguyên tắc phỏng vấn đặt ra.

Song song với việc lựa chọn các giải pháp qua phỏng vấn trên diện rộng. để kiểm tra mức độ phù hợp của các tiêu chí và phân nhóm giải pháp phát triển CLB TDTT NK cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội, chúng tôi tiến hành xác định tính tương quan nội tại của phiếu hỏi bằng hệ số Cronbach's Alpha và kiểm tra xem mô hình lý thuyết đã xây dựng có phù hợp với thực tế không bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá. Cụ thể:

Song song với việc thống kê kết quả phỏng vấn lựa chọn theo điểm trung bình đạt được của từng tiêu chí, chúng tôi tiến hành xác định tính tương quan nội tại của các giải pháp bằng hệ số Cronbach's Alpha. Theo quy ước của De Vellis (1991) thì một tập hợp các mục hỏi dùng để đo lường được đánh giá tốt phải có hệ số α của Cronbach ≥ 0.8 và chỉ số tương quan tổng giữa các mục hỏi (Corrected Item – Total Correlation) phải >0.3 . Các mức giá trị của Alpha: lớn hơn 0,8 là thang đo lường tốt; từ 0,7 đến 0,8 là sử dụng được; từ 0,6 trở lên là có thể sử dụng trong trường hợp khái niệm nghiên cứu là mới hoặc là mới trong bối cảnh nghiên cứu (Nunally, 1978; Peterson, 1994; Slater, 1995; dẫn theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005). Chính vì vậy, trong quá trình nghiên cứu, nếu hệ số Cronbach's Alpha <0.80

hoặc hệ số tương quan của biến thành phần với biến tổng <0.30 , chúng tôi sẽ tiến hành loại biến rác và kiểm tra lại hệ số Cronbach's Alpha tổng sau khi loại biến. Kết quả kiểm định độ tin cậy nội tại của các giải pháp được trình bày tại bảng 3.24.

Bảng 3.24. Kết quả kiểm định mức độ tin cậy của các giải pháp phát triển câu lạc bộ thể dục thể thao ngoại khóa cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội (n=35)

Cronback's Alpha		Số lượng mục (n)		
.881		12		
Item-Total Statistics				
Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan tổng thể	Cronbach's Alpha nếu loại biến
N01 - Giải pháp 1	29.83	78.93	0.589	0.870
N01 - Giải pháp 2	29.67	82.67	0.446	0.880
N01 - Giải pháp 3	29.08	83.30	0.479	0.878
N02 - Giải pháp 1	29.75	77.15	0.709	0.866
N02 - Giải pháp 2	29.46	75.74	0.674	0.867
N02 - Giải pháp 3	29.54	78.35	0.244	0.772
N03 - Giải pháp 1	29.50	79.39	0.463	0.876
N03 - Giải pháp 2	30.46	88.69	0.445	0.879
N03 - Giải pháp 3	29.33	81.97	0.482	0.874
N04 - Giải pháp 1	29.04	86.22	0.403	0.877
N04 - Giải pháp 2	29.50	79.13	0.597	0.870
N04 - Giải pháp 3	29.42	81.04	0.503	0.874

Qua bảng 3.24 cho thấy: Kết quả kiểm định mức độ tin cậy của các giải pháp bằng hệ số Cronbach's Alpha cho thấy có 01 tiêu chí có mối tương quan với biến tổng <0.30 là N02 – Giải pháp 3. Chúng tôi tiến hành loại 01 biến này khỏi các nhóm tiêu chuẩn đánh giá và tính lại hệ số Cronbach's Alpha sau khi loại biến. Kết quả được trình bày tại bảng 3.25.

Bảng 3.25. Kết quả kiểm định mức độ tin cậy của các giải pháp phát triển câu lạc bộ thể dục thể thao ngoại khóa cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội (Sau khi loại 01 giải pháp) (n=35)

Cronback's Alpha		Số lượng mục (n)		
.889		11		
Item-Total Statistics				
Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan tổng thể	Cronbach's Alpha nếu loại biến
N01 - Giải pháp 1	24.511	69.29	0.621	0.883
N01 - Giải pháp 2	24.351	73.03	0.478	0.893
N01 - Giải pháp 3	23.761	73.66	0.511	0.891
N02 - Giải pháp 1	24.431	67.52	0.741	0.879
N02 - Giải pháp 2	24.141	66.10	0.706	0.880
N03 - Giải pháp 1	24.181	69.76	0.495	0.889
N03 - Giải pháp 2	25.141	79.06	0.477	0.892
N03 - Giải pháp 3	24.011	72.34	0.514	0.887
N04 - Giải pháp 1	23.721	76.58	0.435	0.890
N04 - Giải pháp 2	24.181	69.50	0.629	0.883
N04 - Giải pháp 3	24.101	71.40	0.535	0.887

Qua bảng 3.25 cho thấy: Sau khi loại 01 giải pháp có tương quan với biến tổng <0.30, 11 giải pháp còn lại hoàn toàn đáng tin cậy trong phát triển CLB TDTT NK cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội thể hiện ở hệ số Cronbach's Alpha tổng = 0.889 > 0.60 theo quy định và hệ số tương quan của các biến thành phần với biến tổng đạt từ 0.477 tới 0.741 >0.30 và nhỏ hơn hệ số Cronback's Alpha tổng. Như vậy, các giải pháp trên phù hợp để phát triển CLB TDTT NK cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

Sau khi tiến hành kiểm định thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, chúng tôi tiến hành kiểm tra xem mô hình lý thuyết (các giải pháp đã lựa chọn theo từng nhóm) có phù hợp với thực tế không bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (Sử dụng kiểm định KMO trong phân tích EFA). Nếu các giải pháp đưa vào từng nhóm giải pháp phù hợp và có quan hệ tuyến tính, chúng tôi sẽ giữ nguyên các giải pháp thuộc từng nhóm (thể hiện ở $0.5 \leq KMO \leq 1.00$ và $SIG < 0.05$). Nếu hệ số tải nhân tố của các biến thành phần < 0.50 , chúng tôi sẽ loại dần từng giải pháp và tiến hành phân tích nhân tố lại để đạt được mô hình chuẩn nhất. Kết quả cụ thể được trình bày tại bảng 3.26.

Bảng 3.26. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (KMO and Bartlett's Test) của các nhóm giải pháp phát triển câu lạc bộ thể dục thể thao ngoại khóa cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội

KMO and Bartlett's Test						
Hệ số KMO (tổng)					.732	
Bartlett's Test of Sphericity		Approx. Chi-Square			170.809	
		Df (Số lượng mục phân tích)			11	
		Sig.			.000	
Total Variance Explained (hệ số giải thích của các nhân tố)						
nhóm	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Tổng	% phương sai	% tích lũy	Hệ số tải nhân tố	% phương sai	% tích lũy
1	1.671	33.430	56.692	2.335	33.430	56.692
2	.759	15.179	81.749			
3	.560	11.204	92.953			
4	.352	7.047	100.000			
Component Matrix^a (Tổng phương sai trích)						
						Component
						1
Nhóm giải pháp về công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động CLB TDTT NK						.744
Nhóm giải pháp về tuyên truyền						.739

Nhóm giải pháp về nguồn lực	.691
Nhóm giải pháp đa dạng hoạt động CLB TDTT NK	.634

Qua bảng 3.26 cho thấy: Các giải pháp phát triển CLB TDTT NK cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội mà luận án đã xây dựng hoàn toàn phù hợp khi được kiểm định thực tế, thể hiện ở Hệ số KMO = 0.728, thỏa mãn yêu cầu $0.5 \leq KMO \leq 1.00$ ở ngưỡng $SIG < 0.001$. Hệ số tải nhân tố = 2.335 > 1.00 và tổng phương sai trích đạt từ 0.631 tới 0.742, thỏa mãn yêu cầu trong khoảng từ 0.5 tới 1.00.

Kết quả phân tích nhân tố các giải pháp phát triển CLB TDTT NK cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội được trình bày tại bảng 3.27.

Bảng 3.27. Kết quả phân tích nhân tố giải pháp phát triển câu lạc bộ thể dục thể thao ngoại khóa cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật tại Thành phố Hà Nội

Mã hóa	Nhóm N01	Nhóm N02	Nhóm N03	Nhóm N04
N01 - Giải pháp 1	.873			
N01 - Giải pháp 2	.865			
N01 - Giải pháp 3	.843			
N02 - Giải pháp 1		.854		
N02 - Giải pháp 2		.835		
N03 - Giải pháp 1			.841	
N03 - Giải pháp 2			.823	
N03 - Giải pháp 3			.818	
N04 - Giải pháp 1				.837
N04 - Giải pháp 2				.829
N04 - Giải pháp 3				.817

Qua bảng 3.27 cho thấy: Sau khi kiểm định thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha và tiến hành phân tích nhân tố khám phá, luận án đã lựa chọn được 11 giải pháp phát triển CLB TĐTT NK cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội thuộc 04 nhóm. Cụ thể gồm:

Nhóm giải pháp về công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động CLB TĐTT NK (03 giải pháp)

Nhóm giải pháp về tuyên truyền (02 giải pháp)

Nhóm giải pháp về nguồn lực (03 giải pháp)

Nhóm giải pháp đa dạng hoạt động CLB TĐTT NK (03 giải pháp)

Như vậy, qua nghiên cứu luận án đã lựa chọn được 11 giải pháp phát triển CLB TĐTT NK cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

3.2.3. Xây dựng nội dung cụ thể từng giải pháp

Trên cơ sở các giải pháp đã lựa chọn, để thuận tiện trong quá trình ứng dụng các giải pháp vào thực tế, chúng tôi tiến hành xây dựng nội dung cụ thể từng giải pháp.

Nhóm 1. Nhóm giải pháp về công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động CLB TĐTT NK (03 giải pháp)

N01 – Giải pháp 1. Xây dựng các quy định, quy chế phù hợp trong phát triển CLB TĐTT NK

Mục đích: Hoàn thiện các quy định, quy chế, tạo hành lang pháp lý để phát triển các CLB TĐTT NK trong khối trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội.

Nội dung và cách thực hiện:

- Bổ sung, hoàn thiện và làm rõ các quy định, quy chế đã xây dựng của các trường trong việc tổ chức hoạt động TĐTT ngoại khóa nói chung và phát triển các loại hình CLB TĐTT ngoại khóa nói riêng.

- Xây dựng các quy định, quy chế cụ thể về hoạt động CLB TĐTT NK trong các Trường.

- Xây dựng hướng dẫn chi tiết về việc thành lập các CLB TDTT NK tại các Trường

- Xây dựng các quy định chi tiết vị trí, chức năng, nhiệm vụ của các CLB TDTT NK tại các trường.

- Xây dựng các quy định cụ thể về hình thức hoạt động của các CLB TDTT NK tại các trường

- Xây dựng các quy định cụ thể về việc tổ chức thực hiện các CLB TDTT NK tại các Trường.

Đơn vị phối hợp thực hiện

Giải pháp do Ban Giám hiệu các trường thực hiện. Các đơn vị phối hợp gồm: Lãnh đạo Khoa/ bộ môn/ tổ môn GDTC, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên các Trường.

Phương pháp đánh giá kết quả thực hiện giải pháp:

Đánh giá giải pháp dựa trên số lượng và chất lượng các quy định, quy chế được ban hành trong phát triển CLB TDTT NK

N01 – Giải pháp 2. Xây dựng và hoàn thiện các cơ chế khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài trường tham gia phát triển các CLB TDTT NK

Mục đích: Tạo hành lang pháp lý tốt nhất để phối hợp giữa các đơn vị, tổ chức, cá nhân trong và ngoài trường tham gia phát triển các CLB TDTT NK trong các Trường

Nội dung và cách thực hiện:

- Rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện các quy định, quy chế, chế tài đã có của Trường trong khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài trường tham gia phát triển CLB TDTT ngoại khóa.

- Xây dựng các quy chế, chế tài khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong trường tham gia phát triển các CLB TDTT NK

- Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các đơn vị trong và ngoài trường, các tổ chức, cá nhân trong phát triển CLB TDTT NK

- Xây dựng các quy chế, chế tài khuyến khích các tổ chức, cá nhân ngoài trường tham gia phát triển các CLB TDTT NK, các điều kiện cần thiết để các tổ chức, cá nhân ngoài trường tham gia phát triển CLB TDTT NK

Đơn vị phối hợp thực hiện

Giải pháp do Ban Giám hiệu các trường thực hiện. Các đơn vị phối hợp gồm: Lãnh đạo Khoa/ bộ môn/ tổ môn GDTC, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên các Trường.

Phương pháp đánh giá kết quả thực hiện giải pháp:

Số lượng các văn bản ban hành cơ chế khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài trường tham gia phát triển các CLB TDTT NK được xây dựng mới hoặc hoàn thiện.

N01 – Giải pháp 3. Ban hành các chế độ, chính sách đặc thù trong phát triển CLB TDTT NK trong các Trường

Mục đích: Tạo hành lang pháp lý khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển CLB TDTT NK trong trường học.

Nội dung và cách thực hiện:

- Xây dựng và ban hành các văn bản quy định về chế độ của tập thể, cá nhân tham gia phát triển CLB TDTT NK, tạo động lực cho những tập thể, cá nhân tham gia phát triển CLB TDTT NK trong trường.

- Xây dựng cơ chế, chính sách về khen thưởng thỏa đáng để động viên cán bộ, giáo viên trong trường tham gia phát triển CLB TDTT NK cho sinh viên.

- Xây dựng cơ chế, chính sách về xã hội hóa của các tập thể, cá nhân đầu tư, đóng góp các nguồn lực cho hoạt động CLB TDTT NK, khuyến khích hỗ trợ, đầu tư phát triển các CLB TDTT NK.

Đơn vị phối hợp thực hiện:

Giải pháp do Ban Giám hiệu các trường thực hiện. Các đơn vị phối hợp gồm: Lãnh đạo Khoa/ bộ môn/ tổ môn GDTC, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên các Trường.

Phương pháp đánh giá kết quả thực hiện giải pháp:

Đánh giá thông qua số lượng và chất lượng các chế độ, chính sách đặc thù được ban hành.

Nhóm 2. Nhóm giải pháp về tuyên truyền (02 giải pháp)

N02 – Giải pháp 1. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến thông tin và nâng cao nhận thức của sinh viên về vai trò, tầm quan trọng của CLB TĐTT NK

Mục đích: Tăng cường nhận thức của sinh viên về vai trò, tầm quan trọng của CLB TĐTT NK, làm tiền đề tác động các giải pháp khác giúp phát triển CLB TĐTT NK cho sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội.

Nội dung và cách thực hiện: Nâng cao nhận thức của sinh viên về vai trò, tầm quan trọng của CLB TĐTT NK, làm nền tảng để thay đổi hành vi, hướng sinh viên tới việc tham gia tập luyện CLB TĐTT NK để nâng cao sức khỏe.

- Tăng cường công tác quán triệt, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với hoạt động TĐTT; nâng cao nhận thức và phát huy vai trò của cán bộ, giáo viên và sinh viên trong việc tăng cường tập luyện TĐTT NK nói chung và tích cực tham gia các CLB TĐTT NK nói riêng.

- Đẩy mạnh và đổi mới công tác thông tin, truyền thông về vai trò, tác dụng của TĐTT, nhằm nâng cao nhận thức của sinh viên, phát huy mặt tích cực của dư luận xã hội trong việc tuyên truyền, quảng bá các giá trị xã hội của TĐTT và tham gia tập luyện CLB TĐTT NK trong trường học.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống tổ chức thông tin về CLB TĐTT NK.

- Phổ biến các quy định, chế độ, yêu cầu của Nhà trường về công tác hoạt động CLB TĐTT NK.

- Tích cực lồng ghép hoạt động TĐTT nói chung và hoạt động của các CLB TĐTT NK với các cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, từ đó đẩy mạnh tuyên truyền về tầm quan trọng, tác dụng của TĐTT và của CLB TĐTT NK.

Đơn vị phối hợp thực hiện:

Đoàn Thanh niên Trường, bộ phận quản lý Ký túc xá sinh viên phối hợp bộ môn GDTC thực hiện.

Phương pháp đánh giá kết quả thực hiện giải pháp:

Đánh giá thông qua số lượng các nội dung, hình thức tuyên truyền được thực hiện; sự biến đổi nhận thức của sinh viên.

N02 – Giải pháp 2. Đẩy mạnh tuyên truyền giới thiệu về các CLB TDTT NK

Mục đích: Tạo điều kiện tốt nhất cho sinh viên tiếp xúc, tìm hiểu về các CLB TDTT NK, từ đó có điều kiện lựa chọn và tham gia các CLB TDTT NK phù hợp với điều kiện, sở thích của bản thân.

Nội dung và cách thực hiện:

- Tuyên truyền giới thiệu về các CLB TDTT NK, thời gian, địa điểm, công tác tổ chức tập luyện, kinh phí tham gia (nếu có).
- Tuyên truyền giới thiệu về ưu điểm của các CLB TDTT NK và tác dụng của các CLB TDTT NK với sinh viên.
- Tuyên truyền hình ảnh tập luyện của các CLB TDTT NK
- Tuyên truyền hình ảnh thi đấu của các CLB TDTT NK
- Sử dụng thành viên các CLB TDTT NK hỗ trợ tuyên truyền về việc tập luyện cũng như ưu điểm của việc tham gia CLB TDTT NK
- Thành lập các tổ, nhóm tuyên truyền về các CLB TDTT NK trong các trường.

Đơn vị phối hợp thực hiện

Ban chủ nhiệm các CLB TDTT NK

Đoàn thanh niên, hội sinh viên phối hợp tuyên truyền

Các thành viên CLB phối hợp tuyên truyền

Giảng viên GDTC phối hợp tuyên truyền

Phương pháp đánh giá kết quả thực hiện giải pháp:

Đánh giá thông qua số lượng, tần suất, chất lượng các hoạt động tuyên truyền và hiệu quả tuyên truyền đạt được.

Nhóm 3. Nhóm giải pháp về nguồn lực (03 giải pháp)

N03 – Giải pháp 1. Tăng cường nguồn lực con người cho hoạt động CLB TDTT NK

Mục đích: Tạo nguồn lực về con người tốt nhất để triển khai các hoạt động phát triển các CLB TDTT NK trong các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội.

Nội dung và cách thực hiện:

Tăng cường công tác bồi dưỡng chuyên môn cho các giảng viên GDTC trong các Trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội, xây dựng đội ngũ cán bộ giỏi về chuyên môn nghiệp vụ, có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong phát triển TDTT hiện tại.

Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực là cộng tác viên tại chỗ, là những giáo viên, sinh viên đam mê thể thao để hỗ trợ trong quá trình hoạt động CLB TDTT NK tại các Trường.

Xây dựng đội ngũ cán bộ nòng cốt của các CLB TDTT NK để hỗ trợ tốt nhất cho sinh viên trong quá trình tổ chức các hoạt động CLB TDTT NK.

Đơn vị phối hợp thực hiện:

Giải pháp do Ban giám hiệu chỉ đạo, Ban chủ nhiệm các CLB TDTT NK tiến hành thực hiện.

Các đơn vị phối hợp gồm: Khoa/ tổ/ bộ môn GDTC, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên Trường...

Phương pháp đánh giá kết quả thực hiện giải pháp:

Đánh giá thông qua số lượng cán bộ, cộng tác viên TDTT... được bồi dưỡng

N03 – Giải pháp 2. Tăng cường nguồn lực tài chính cho hoạt động CLB TDTT NK

Mục đích: tạo nguồn lực tài chính phù hợp nhất để triển khai hoạt động CLB TDTT NK cho sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội.

Nội dung và cách thực hiện:

Tăng cường nguồn kinh phí cho hoạt động CLB TDTT NK. Huy động nguồn kinh phí từ kinh phí phát triển hoạt động TDTT trong trường học hàng năm.

Huy động các nguồn kinh phí xã hội hóa phù hợp cho hoạt động CLB TDTT NK

Khuyến khích các tập thể, cá nhân đầu tư phát triển các CLB TDTT N.

Đơn vị phối hợp thực hiện:

Ban giám hiệu các trường chỉ đạo, khoa / bộ môn/ tổ môn GDTC thực hiện

Các đơn vị phối hợp gồm: Đoàn thanh niên, Hội sinh viên Trường, Ban chủ nhiệm các CLB phối hợp tuyên truyền thu hút kinh phí xã hội hóa trong hoạt động CLB TDTT NK.

Phương pháp đánh giá kết quả thực hiện giải pháp:

Đánh giá thông qua tổng kinh phí đầu tư cho hoạt động CLB TDTT NK.

N03- Giải pháp 3. Tăng cường nguồn lực cơ sở vật chất cho hoạt động CLB TDTT NK

Mục đích: Tạo nguồn lực cơ sở vật chất tốt nhất để triển khai các hoạt động CLB TDTT NK

Nội dung và cách thực hiện:

Đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ các CLB TDTT NK theo hướng đa dạng, ưu tiên các trang thiết bị đơn giản, yêu cầu ít về kinh phí nhưng nhiều người có thể sử dụng được.

Tăng cường bảo dưỡng, sửa chữa các cơ sở vật chất phục hoạt động CLB TDTT NK.

Sử dụng hiệu quả các cơ sở vật chất sẵn có phục vụ hoạt động TDTT NK

Tăng cường công tác xã hội hóa trong đầu tư cơ sở vật chất phục vụ hoạt động CLB TDTT NK.

Đơn vị phối hợp thực hiện:

Ban giám hiệu chỉ đạo, chủ trương, Khoa / bộ môn / tổ môn GDTC thực hiện

Các đơn vị phối hợp gồm: Đoàn thanh niên, Hội sinh viên Trường, Ban chủ nhiệm các CLB phối hợp thực hiện.

Phương pháp đánh giá kết quả thực hiện giải pháp:

Số lượng và chất lượng cơ sở vật chất được đầu tư thêm, tu dưỡng, bảo quản và khai thác sử dụng hợp lý.

Nhóm 4. Nhóm giải pháp đa dạng hoạt động CLB TDTT NK (03 giải pháp)

N04 – Giải pháp 1. Đa dạng hóa các nội dung hoạt động CLB TDTT NK

Mục đích: Tạo môi trường hoạt động CLB TDTT NK đa dạng, thỏa mãn nhu cầu của sinh viên, khiến cho sinh viên dễ dàng tiếp cận với các CLB TDTT NK phù hợp với sở thích.

Nội dung và cách thực hiện:

Điều tra thực trạng nhu cầu của sinh viên về hoạt động CLB TDTT NK, từ đó tổ chức các CLB TDTT NK phù hợp với nhu cầu của sinh viên về nội dung, hình thức, thời gian, thời điểm...

Gắn các hoạt động CLB TDTT NK với các nội dung hỗ trợ học tập các học phần GDTC của sinh viên.

Xây dựng chương trình tập luyện CLB TDTT NK đáp ứng nhu cầu của sinh viên

Đơn vị phối hợp thực hiện:

Ban giám hiệu chỉ đạo, Ban chủ nhiệm các CLB TDTT NK thực hiện Khoa / bộ môn / tổ môn GDTC, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên Trường phối hợp thực hiện.

Phương pháp đánh giá kết quả thực hiện giải pháp:

Đánh giá thông qua số lượng và chất lượng các hoạt động CLB TDTT NK được tổ chức

N04 – Giải pháp 2. Đa dạng hóa các hình thức hoạt động CLB TDTT NK

Mục đích: Tạo môi trường hoạt động CLB TDTT NK đa dạng, thỏa mãn nhu cầu của sinh viên, giúp sinh viên thuận lợi trong việc lựa chọn các hình thức tập luyện CLB TDTT NK phù hợp với nhu cầu, sở thích, quỹ thời gian...

Nội dung và cách thực hiện:

Tổ chức đa dạng các hình thức hoạt động CLB TDTT NK: từ hình thức đội tuyển thể thao, các hình thức CLB TDTT NK có thu phí, CLB TDTT không thu phí... thuận tiện cho sinh viên lựa chọn hình thức phù hợp.

Tổ chức các CLB TDTT NK dưới nhiều khung thời gian khác nhau giúp phù hợp với nhiều đối tượng sinh viên.

Tổ chức đa dạng các hình thức giao lưu, thi đấu trong các hình thức tổ chức CLB TDTT NK tạo sự đa dạng, hấp dẫn sinh viên tham gia tập luyện.

Đơn vị phối hợp thực hiện:

Ban giám hiệu chỉ đạo, Ban chủ nhiệm các CLB TDTT NK thực hiện Khoa / bộ môn / tổ môn GDTC, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên Trường phối hợp thực hiện.

Phương pháp đánh giá kết quả thực hiện giải pháp:

Số lượng CLB TDTT và các hình thức hoạt động CLB TDTT NK được tổ chức.

N04 – Giải pháp 3. Tăng cường liên kết, hợp tác trong hoạt động CLB TDTT NK

Mục đích: Mở rộng các nguồn lực, hình thức, nội dung trong hoạt động CLB TDTT NK, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên tham gia tập luyện.

Nội dung và cách thực hiện:

Tăng cường liên kết giữa các CLB TDTT NK và các Trường trong tổ chức các hoạt động CLB TDTT NK, huy động tối đa các nguồn lực cần thiết phục vụ CLB TDTT NK

Tăng cường liên kết giữa các CLB TDTT NK và các tổ chức, cá nhân, tạo điều kiện tốt nhất huy động các nguồn lực của xã hội trong phát triển các hoạt động CLB TDTT NK.

Tăng cường liên kết trong các hoạt động giao lưu giữa các CLB TDTT NK tại các Trường, đa dạng hóa các hoạt động của CLB.

Đơn vị phối hợp thực hiện:

Ban giám hiệu chỉ đạo, Ban chủ nhiệm các CLB TDTT NK thực hiện

Khoa / bộ môn / tổ môn GDTC, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên Trường phối hợp thực hiện.

Phương pháp đánh giá kết quả thực hiện giải pháp:

Số lượng và chất lượng các hoạt động liên kết, hợp tác trong hoạt động CLB TĐTT NK.

3.2.4. Bàn luận kết quả nghiên cứu nhiệm vụ 2

3.2.4.1. Bàn luận về các căn cứ khoa học lựa chọn giải pháp

Trong quá trình lựa chọn các giải pháp phát triển CLB TĐTT NK cho sinh viên các trường đại học khối ngành kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội, luận án sử dụng 06 căn cứ lý luận và 04 căn cứ thực tiễn được trình bày chi tiết trong chương 1. Tổng quan các vấn đề nghiên cứu của luận án và phần phân tích nhiệm vụ 1 của luận án. Đồng thời tuân thủ 04 nguyên tắc trong quá trình lựa chọn giải pháp gồm: Nguyên tắc bảo đảm tính mục tiêu; Nguyên tắc bảo đảm tính khả thi; Nguyên tắc bảo đảm tính thực tiễn và nguyên tắc bảo đảm tính hiệu quả.

Các căn cứ lý luận và thực tiễn đã lựa chọn của đề tài luận án xác định tương đối đầy đủ các yêu cầu lý luận và thực tiễn cần thiết để lựa chọn giải pháp, đồng thời, các nguyên tắc được xác định khi lựa chọn giải pháp có sự tương đồng cao với các công trình nghiên cứu có liên quan của các tác giả đã nghiên cứu như: Trần Kim Cương [25], Phùng Xuân Dũng [30], Đỗ Đình Quang [57], Trương Hoài Trung [73]... và đảm bảo để có thể lựa chọn được các giải pháp phù hợp nhất.

3.2.4.2. Bàn luận về các giải pháp được lựa chọn

Về lộ trình nghiên cứu lựa chọn giải pháp:

Trong quá trình nghiên cứu lựa chọn các giải pháp phát triển CLB TĐTT NK cho sinh viên các trường đại học khối ngành kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội, thông qua tham khảo tài liệu, quan sát sự phạm, phỏng vấn trực tiếp các chuyên gia cũng như phỏng vấn trên diện rộng bằng phiếu hỏi, đề tài luận án đã lựa chọn được 11 giải pháp phát triển CLB TĐTT NK cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội thuộc 4 nhóm gồm:

Nhóm giải pháp về công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động CLB TDTT NK (03 giải pháp); Nhóm giải pháp về tuyên truyền (02 giải pháp); Nhóm giải pháp về nguồn lực (03 giải pháp) và nhóm giải pháp về đa dạng hoạt động CLB TDTT NK (03 giải pháp). Song song với việc lựa chọn các giải pháp qua phỏng vấn trên diện rộng, để kiểm tra mức độ phù hợp của các tiêu chí và phân nhóm giải pháp phát triển CLB TDTT NK cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội, chúng tôi tiến hành xác định tính tương quan nội tại của phiếu hỏi bằng hệ số Cronbach's Alpha và kiểm tra xem mô hình lý thuyết đã xây dựng có phù hợp với thực tế không bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá. Kết quả kiểm định độ tin cậy của các giải pháp thông qua tính tương quan nội tại của phiếu hỏi và hành kiểm tra xem mô hình lý thuyết (các giải pháp đã lựa chọn theo từng nhóm) có phù hợp với thực tế không bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (Sử dụng kiểm định KMO trong phân tích EFA) cũng đồng nhất lựa chọn được 11 giải pháp phát triển CLB TDTT NK cho đối tượng nghiên cứu. Sự phân nhóm các giải pháp hoàn toàn phù hợp với thực tế.

Nếu như trong nhiều đề tài luận án nghiên cứu đề xuất, lựa chọn, xác định các giải pháp trước đây đều chỉ dừng lại ở việc xác định các giải pháp thông qua phỏng vấn trên diện rộng bằng phiếu hỏi như: Trần Kim Cương [25], Phùng Xuân Dũng [30], Đỗ Đình Quang [57], Trương Hoài Trung [73]... thì kết quả nghiên cứu của đề tài làm được nhiều hơn, chứng minh tốt hơn tính chính xác của các giải pháp được lựa chọn.

Về các giải pháp được lựa chọn:

Quá trình nghiên cứu đã lựa chọn được 11 giải pháp phát triển CLB TDTT NK cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội thuộc 04 nhóm. Cụ thể gồm: Nhóm giải pháp về công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động CLB TDTT NK (03 giải pháp); Nhóm giải pháp về tuyên truyền (02 giải pháp); Nhóm giải pháp về nguồn lực (03 giải pháp); Nhóm giải pháp đa dạng hoạt động CLB TDTT NK (03 giải pháp). Đây đều là các nhóm giải pháp đã được tiến hành nghiên cứu đánh giá thực trạng và thu được kết quả cần cải tiến nhiều

nội dung. Như vậy, có thể thấy các giải pháp được lựa chọn đã xuất phát từ thực tế, nhằm giải quyết triệt để các nội dung tồn tại từ thực tế.

Nếu như trong các công trình nghiên cứu trước đây của các tác giả có liên quan, các giải pháp được lựa chọn thường không phân nhóm, không tác động tới nhiều nội dung trong cùng một nhóm như kết quả nghiên cứu của các tác giả: Trần Kim Cương [25], Phùng Xuân Dũng [30], Đỗ Đình Quang [57], Trương Hoài Trung [73]... thì trong công trình nghiên cứu này, xuất phát từ mỗi vấn đề phát sinh trong thực tế, chúng tôi đã lựa chọn được những giải pháp phù hợp để khắc phục các hạn chế cũng như phát huy các ưu điểm của từng nhóm yếu tố trong quá trình phát triển CLB TDTT NK trong trường học các cấp. Đây là điểm mới trong kết quả nghiên cứu đề tài luận án.

3.2.4.3. Bàn luận về nội dung các giải pháp được lựa chọn

Về nội dung các giải pháp

Trong quá trình nghiên cứu, các giải pháp được lựa chọn phản ánh nhiều nội dung của các nhóm giải pháp nghiên cứu. Cụ thể:

Ở nhóm giải pháp về công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động CLB TDTT NK, các giải pháp được lựa chọn phản ánh tương đối đầy đủ các nội dung về công tác lãnh đạo, chỉ đạo về hoạt động CLB TDTT NK, tạo hành lang pháp lý phù hợp để phát triển các CLB TDTT NK một cách thuận lợi. Nội dung các giải pháp thuộc nhóm này tập trung vào cả các vấn đề như xây dựng các quy định, quy chế phù hợp trong phát triển CLB TDTT NK; các cơ chế khuyến khích các tập thể, cá nhân trong và ngoài trường tham gia phát triển các CLB TDTT NK (tương ứng với các hoạt động huy động nguồn lực xã hội trong phát triển các CLB TDTT NK trong các Trường); và cả việc ban hành các chế độ, chính sách đặc thù trong phát triển CLB TDTT NK trên địa bàn nghiên cứu. Các nội dung trong nhóm giải pháp được lựa chọn tác động tương đối toàn diện các mặt của quá trình lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động CLB TDTT NK.

Ở nhóm giải pháp về tuyên truyền, các giải pháp được lựa chọn tác động trực tiếp vào các mặt còn hạn chế trong kết quả nghiên cứu thực trạng như tuyên

truyền, phổ biến thông tin và nâng cao nhận thức của sinh viên về vai trò, tầm quan trọng của CLB TDTT NK; tuyên giới thiệu về các CLB TDTT NK. Hiện tại, khi công tác truyền thông đang phát triển mạnh mẽ ở tất cả các quốc gia, tất cả các lĩnh vực trên toàn thế giới, các phương tiện truyền thông ngày càng đa dạng, phong phú, lượng thông tin con người tiếp nhận ngày càng bùng nổ, đa chiều thì việc tuyên truyền, xác định các nội dung tuyên truyền, hình thức tuyên truyền là không thể thiếu trong bất cứ hoạt động nào, trong đó có các hoạt động CLB TDTT NK tại các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội. Trong rất nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả có liên quan trước đây, việc tuyên truyền đã được chú ý tới nhưng chủ yếu mới chỉ dừng lại ở việc tuyên truyền nâng cao nhận thức của cán bộ, giáo viên và sinh viên về vai trò, tác dụng của TDTT nói chung. Tuy nhiên, nội dung tuyên truyền này nếu được thiết kế không phù hợp sẽ gây ra phản cảm lớn với người được tuyên truyền. Nhận thức là gốc của mọi vấn đề. Tuyên truyền tác động trực tiếp vào nhận thức. Chính vì vậy, đây là giải pháp quan trọng, có tính định hướng để tiến hành hiệu quả các giải pháp khác.

Ở nhóm giải pháp về nguồn lực, các giải pháp được lựa chọn của đề tài tác động toàn diện vào cả nguồn nhân lực với giải pháp tăng cường nguồn lực con người cho hoạt động CLB TDTT NK; tài lực với giải pháp tăng cường nguồn lực tài chính cho hoạt động CLB TDTT NK và cả vật lực trong giải pháp tăng cường nguồn lực cơ sở vật chất cho hoạt động CLB TDTT NK. Việc phát triển toàn diện các nguồn lực sẽ giúp cho việc phát triển các CLB TDTT NK diễn ra thuận lợi và thu được hiệu quả cao nhất. Trong mỗi giải pháp thuộc nhóm giải pháp phát triển về nguồn lực đều có nhiều nội dung liên quan cả tới việc tăng cường các nguồn lực sẵn có tại cơ sở cũng như tăng cường xã hội hóa, tạo các nguồn lực mới, phù hợp trong phát triển CLB TDTT NK trong các Trường. Thực tế, dù hoạt động lãnh đạo chỉ đạo cũng như công tác tuyên truyền tốt như thế nào nhưng không đảm bảo các nguồn lực cần thiết để triển khai các hoạt động trong thực tế thì các hoạt động cũng không thể đạt hiệu quả cao. Nguồn lực cũng là giải pháp được nhiều công trình nghiên cứu có liên quan đề cập tới, nhưng các tác giả phần lớn

đều chỉ quan tâm tới một nguồn lực cụ thể chứ chưa tác động đồng đều tới tất cả các nguồn lực phục vụ phát triển CLB TDTT NK.

Ở nhóm giải pháp đa dạng hóa các hoạt động CLB TDTT NK, các giải pháp được đề cập tới nhiều nội dung như đa dạng hóa các nội dung hoạt động CLB TDTT NK, đa dạng hóa các hình thức hoạt động CLB TDTT NK cũng như tăng cường liên kết, hợp tác trong hoạt động CLB TDTT NK. Các giải pháp tác động đồng bộ tới nhiều nội dung giúp đa dạng hóa các hoạt động CLB TDTT NK phù hợp với nhu cầu, điều kiện, sở thích... của sinh viên, tạo điều kiện tối đa để các sinh viên tham gia tập luyện CLB TDTT NK.

Về việc xây dựng nội dung các giải pháp được lựa chọn

Trong quá trình nghiên cứu, sau khi lựa chọn được 11 giải pháp thuộc 04 nhóm giải pháp phát triển các CLB TDTT NK tại các trường đại học khối ngành kỹ thuật tại Hà Nội, đề tài đã tiến hành xây dựng nội dung các giải pháp.

Mỗi giải pháp trong quá trình xây dựng nội dung đều đã làm rõ 04 thành phần: Mục đích của giải pháp; Nội dung và cách thực hiện giải pháp; Đơn vị phối hợp thực hiện giải pháp và phương pháp đánh giá kết quả thực hiện giải pháp.

Ở phần mục đích của giải pháp, đề tài luận án đã định hướng trước mục tiêu hướng tới của giải pháp, từ đó giúp xây dựng các nội dung của giải pháp một cách phù hợp, tránh chông chéo các mục khi xây dựng nội dung các giải pháp thuộc mỗi nhóm.

Ở phần nội dung và cách thực hiện, đề tài xác định chi tiết các nội dung của giải pháp và cách thực hiện các nội dung. Đây là phần cụ thể hóa các mục đích của giải pháp.

Ở phần Đơn vị phối hợp thực hiện, đề tài luận án xác định chi tiết các Đơn vị phối hợp thực hiện, đơn vị phối hợp thực hiện các nội dung của giải pháp.

Ở phần phương pháp đánh giá kết quả thực hiện giải pháp: luận án trình bày các nội dung đánh giá hiệu quả thực hiện các giải pháp.

Như vậy, ở phần xây dựng nội dung các giải pháp, đề tài đã xác định rõ, chi tiết nội dung mỗi giải pháp, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các trường khi ứng dụng các giải pháp trong thực tế và đánh giá hiệu quả.

Các thức xây dựng nội dung các giải pháp của đề tài tương ứng với cách thức thực hiện nghiên cứu của nhiều tác giả của các công trình nghiên cứu có liên quan trước đây.

Tóm lại, qua nghiên cứu nhiệm vụ 2, đề tài có các nhận xét sau:

Quá trình nghiên cứu lựa chọn được 11 giải pháp phát triển CLB TĐTT NK cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội thuộc 04 nhóm. Cụ thể gồm: Nhóm giải pháp về công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động CLB TĐTT NK (03 giải pháp); Nhóm giải pháp về tuyên truyền (02 giải pháp); Nhóm giải pháp về nguồn lực (03 giải pháp); Nhóm giải pháp đa dạng hoạt động CLB TĐTT NK (03 giải pháp). Xây dựng nội dung cụ thể của từng giải pháp đã lựa chọn.

3.3. Ứng dụng và đánh giá hiệu quả các giải pháp phát triển câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội

3.3.1. Tổ chức thực nghiệm

Mục đích: Ứng dụng các giải pháp phát triển CLB TĐTT NK đã lựa chọn và xây dựng của đề tài luận án trong thực tế và đánh giá hiệu quả.

Nội dung: Trong phạm vi giới hạn của đề tài, để đảm bảo điều kiện thực nghiệm diễn ra hiệu quả nhất, trong khuôn khổ thời gian nghiên cứu và phạm vi tác động hiệu quả của bản thân và việc thảo luận xin ý kiến trực tiếp giáo viên hướng dẫn và các chuyên gia trong lĩnh vực GDTC, cán bộ quản lý của các trường thuộc đối tượng thực nghiệm, chúng tôi lựa chọn ứng dụng 05 giải pháp sau vào thực tế:

Nhóm giải pháp về công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động CLB TĐTT NK:
 Ứng dụng 01 giải pháp gồm: N01 – Giải pháp 1. Xây dựng các quy định, quy chế phù hợp trong phát triển CLB TĐTT NK

Nhóm giải pháp về tuyên truyền: Ứng dụng 02 giải pháp gồm:

N02 – Giải pháp 1. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến thông tin và nâng cao nhận thức của sinh viên về vai trò, tầm quan trọng của CLB TĐTT NK

N02 – Giải pháp 2. Đẩy mạnh tuyên truyền giới thiệu về các CLB TĐTT NK

Nhóm giải pháp về nguồn lực: Ứng dụng 01 giải pháp: N03 – Giải pháp 1. Tăng cường nguồn lực con người cho hoạt động CLB TĐTT NK

Nhóm giải pháp đa dạng hoạt động CLB TĐTT NK: Ứng dụng 01 giải pháp: N04 – Giải pháp 1. Đa dạng hóa các nội dung hoạt động CLB TĐTT NK

Phương pháp: Quá trình thực nghiệm sử dụng phương pháp thực nghiệm so sánh song song

Đối tượng thực nghiệm: Thực nghiệm được tiến hành trên 04 trường đại học đào tạo ngành Kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội được chia thành 2 nhóm: Nhóm thực nghiệm: Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, Trường Đại học Giao Thông vận tải. Nhóm đối chứng: Trường Đại học Mỏ - Địa chất, Trường Đại học Thủy Lợi.

Thời gian thực nghiệm: Được tiến hành trong năm học 2019-2020

Địa điểm thực nghiệm: Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, Trường Đại học Giao Thông vận tải, Trường Đại học Mỏ - Địa chất, Trường Đại học Thủy Lợi.

Công tác kiểm tra, đánh giá:

Thời điểm kiểm tra, đánh giá: Được tiến hành tại thời điểm trước và sau thực nghiệm.

3.3.2. Đánh giá hiệu quả thực nghiệm

3.3.2.1. Xác định tiêu chí đánh giá hiệu quả thực nghiệm

Để có thể đánh giá chính xác hiệu quả ứng dụng các giải pháp phát triển CLB TĐTT NK đã lựa chọn và xây dựng khi ứng dụng trong thực tế, thông qua tham khảo tài liệu, quan sát sự phạm và xin ý kiến trực tiếp các chuyên gia, chúng tôi lựa chọn được các tiêu chí đánh giá gồm:

Đánh giá mức độ đáp ứng mục tiêu công tác GDTC và TDTT trường học: Đánh giá sự phát triển thể lực của sinh viên và đánh giá kết quả học tập môn học GDTC.

Đánh giá mục tiêu phát triển CLB TDTT NK: Số lượng CLB TDTT NK được thành lập; Số lượng thành viên tập luyện thường xuyên; Số lượng thành viên đăng ký mới; Số lượng thành viên bỏ tập, Cảm nhận của sinh viên khi tham gia CLB TDTT NK

Mục tiêu phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu thể thao: Số lượng thành viên có thành tích được phát hiện; Số lượng huy chương, giải thể thao đạt được.

Để xác định được các tiêu chí phù hợp nhất trong đánh giá hiệu quả các giải pháp phát triển CLB TDTT NK cho sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội, chúng tôi tiến hành phỏng vấn 33 chuyên gia, HLV các CLB TDTT NK, các giảng viên GDTC bằng phiếu hỏi (phụ lục 6).

Cách trả lời cụ thể theo 3 mức: Rất cần thiết (3 điểm), Cần thiết (2 điểm), ít cần thiết (1 điểm). Chúng tôi sẽ lựa chọn các tiêu chí đạt từ 80% tổng điểm tối đa trở lên để đánh giá hiệu quả ứng dụng giải pháp phát triển các CLB TDTT NK cho sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội.

Kết quả phỏng vấn được trình bày tại bảng 3.28.

Bảng 3.28. Kết quả phỏng vấn lựa chọn tiêu chí đánh giá hiệu quả ứng dụng giải pháp phát triển câu lạc bộ thể dục thể thao ngoại khóa cho sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội (n=33)

TT	Giải pháp	Kết quả phỏng vấn						Tổng điểm	% so với tối đa
		Rất cần thiết		Cần thiết		Ít cần thiết			
		m _i	đ	m _i	đ	m _i	đ		
Đánh giá mục tiêu công tác GDTC và TDTT trường học									
1	Thể lực sinh viên (06 test theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo)	12	36	11	22	10	10	68	68.69
	Kết quả học tập môn học GDTC của sinh viên	13	39	10	20	10	10	69	69.70

TT	Giải pháp	Kết quả phỏng vấn							
		Rất cần thiết		Cần thiết		Ít cần thiết		Tổng điểm	% so với tối đa
		m _i	đ	m _i	đ	m _i	đ		
Đánh giá mục tiêu phát triển CLB TDTT NK									
2	Số lượng CLB TDTT NK được thành lập	21	63	7	14	5	5	82	82.83
	Số lượng hội viên CLB tập luyện thường xuyên	22	66	8	16	3	3	85	85.86
	Số lượng hội viên đăng ký mới	22	66	9	18	2	2	86	86.87
	Số lượng hội viên bỏ tập	22	66	8	16	3	3	85	85.86
	Cảm nhận của sinh viên khi tham gia CLB TDTT NK	24	72	8	16	1	1	89	89.90
Mục tiêu phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu thể thao									
3	Số lượng giải thể thao các cấp	11	33	7	14	15	15	62	62.63
	Số lượng hội viên năng khiếu được phát hiện	12	36	9	18	12	12	66	66.67
	Số lượng hội viên năng khiếu được bồi dưỡng	12	36	7	14	14	14	64	64.65

Qua bảng 3.28 cho thấy, theo nguyên tắc phỏng vấn đặt ra, đề tài luận án xác định được 05 tiêu chí đánh giá hiệu quả các giải pháp phát triển CLB TDTT NK gồm:

Số lượng CLB TDTT NK được thành lập

Số lượng hội viên CLB tập luyện thường xuyên

Số lượng hội viên đăng ký mới

Số lượng hội viên bỏ tập

Cảm nhận của sinh viên khi tham gia CLB TDTT NK

05 tiêu chí còn lại thuộc 2 nhóm: Đánh giá mục tiêu công tác GDTC và TDTT trường học (Gồm Thẻ lục sinh viên (06 test theo quy định của Bộ Giáo dục

& Đào tạo) và Kết quả học tập môn học GDTC của sinh viên) và Mục tiêu phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu thể thao (gồm Số lượng giải thể thao các cấp; Số lượng hội viên năng khiếu được phát hiện và Số lượng hội viên năng khiếu được bồi dưỡng) do có tổng điểm phỏng vấn nhỏ hơn 80% tổng điểm tối đa nên bị loại theo nguyên tắc phỏng vấn đặt ra.

Sau khi phỏng vấn trên diện rộng bằng phiếu hỏi, chúng tôi đã tiến hành xin ý kiến trực tiếp từ các chuyên gia về kết quả phỏng vấn xác định các tiêu chí đánh giá hiệu quả thực nghiệm và cũng đã nhận được sự tán thành cao.

Như vậy, qua phỏng vấn, chúng tôi đã lựa chọn được 05 tiêu chí đánh giá hiệu quả các giải pháp phát triển CLB TDTT NK cho sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội.

3.3.2.2. Đánh giá hiệu quả thực nghiệm thông qua các tiêu chí đánh giá

Ở thời điểm trước thực nghiệm, chúng tôi tiến hành thống kê số lượng CLB TDTT NK đã có và số lượng hội viên tập luyện thường xuyên tại các CLB tại các trường nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm. Kết quả được trình bày tại bảng 3.29.

Bảng 3.29. So sánh số lượng câu lạc bộ thể dục thể thao ngoại khóa và số lượng hội viên tập luyện thường xuyên tại các trường nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm thời điểm trước thực nghiệm

TT	Hình thức	Nhóm đối chứng				Nhóm thực nghiệm			
		Số lượng CLB (1)		Số lượng hội viên (2)		Số lượng CLB (1)		Số lượng hội viên (2)	
		m_i	TB/ Trường	m_i	TB/ CLB	m_i	TB/ Trường	m_i	TB/ CLB
1	Đội tuyển thể thao	4	2.00	143	35.75	4	2.00	138	34.50
2	CLB thể thao có thu phí, có người hướng dẫn	6	3.00	265	44.17	5	2.50	231	46.20
3	CLB thể thao có thu phí, không có người hướng dẫn	5	2.50	138	27.60	4	2.00	128	32.00

TT	Hình thức	Nhóm đối chứng				Nhóm thực nghiệm			
		Số lượng CLB (1)		Số lượng hội viên (2)		Số lượng CLB (1)		Số lượng hội viên (2)	
		m_i	TB/ Trường	m_i	TB/ CLB	m_i	TB/ Trường	m_i	TB/ CLB
4	CLB thể thao không thu phí, có người hướng dẫn	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
5	CLB thể thao không thu phí, không có người hướng dẫn	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
So sánh:		$\chi^2 (1) = 0.241 (P>0.05)$ $\chi^2 (2) = 1.084 (P>0.05)$							

Qua bảng 3.29 cho thấy: Ở thời điểm trước thực nghiệm, so sánh số lượng CLB thể thao và số lượng hội viên tập luyện thường xuyên của nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm cho thấy chưa có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng $P>0.05$, có nghĩa là ở thời điểm trước thực nghiệm, số lượng CLB TDTT NK và các hội viên tham gia tập luyện CLB TDTT NK của nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm là tương đương nhau, hay nói cách khác, sự phân nhóm hoàn toàn khách quan.

Sau 01 năm học ứng dụng các giải pháp thực nghiệm, chúng tôi tiếp tục tiến hành đánh giá sự phát triển các CLB TDTT NK của các trường nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm thông qua so sánh các tiêu chí: Số lượng CLB TDTT NK được thành lập, Số lượng hội viên CLB tập luyện thường xuyên, Số lượng hội viên đăng ký mới, Số lượng hội viên bỏ tập. Kết quả cụ thể được trình bày tại bảng 3.30.

Bảng 3.30. So sánh sự phát triển các câu lạc bộ thể dục thể thao ngoại khóa cho sinh viên các trường nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm sau 01 năm học thực nghiệm

TT	Hình thức	Nhóm đối chứng			Nhóm thực nghiệm		
		Trước TN	Sau TN	W%	Trước TN	Sau TN	W%
1	Số lượng CLB TDTT NK	15	17	12.50	13	19	37.50
2	Số lượng hội viên CLB tập luyện thường xuyên	546	586	7.07	497	776	43.83
3	Số lượng hội viên đăng ký mới	-	207	-	-	368	-
4	Số lượng hội viên bỏ tập	-	167	-	-	89	-

Qua bảng 3.30 cho thấy: Sau 01 năm học thực nghiệm ứng dụng các giải pháp đã lựa chọn và xây dựng của luận án, sự phát triển các CLB TDTT NK ở các trường nhóm thực nghiệm đã tốt hơn hẳn nhóm đối chứng, cụ thể:

Về mức độ phát triển các CLB TDTT NK: Nếu như sau 01 năm học, các trường nhóm đối chứng tổ chức thêm mới được 02 CLB TDTT NK, mức tăng trưởng đạt được là 12.59% thì ở nhóm thực nghiệm, con số này là 06 CLB TDTT NK và có nhịp tăng trưởng là 37.50%. Như vậy, về mức độ phát triển các CLB TDTT NK thì mức độ tăng trưởng của nhóm thực nghiệm lớn gấp 3 lần so với nhóm đối chứng, điều này chứng tỏ các giải pháp đã lựa chọn và xây dựng của đề tài luận án có tác dụng trong việc phát triển các CLB TDTT NK về số lượng.

Về số học viên tập luyện thường xuyên: Song song với việc phát triển về số lượng các CLB TDTT NK, sau 01 năm học thực nghiệm ứng dụng các giải pháp đã lựa chọn của luận án, số lượng học viên tập luyện thường xuyên tại các CLB ở nhóm thực nghiệm cũng tăng cao hơn ở nhóm đối chứng 36.76%. Số lượng hội viên tập luyện thường xuyên ở các CLB TDTT NK của nhóm thực nghiệm tốt hơn hẳn nhóm đối chứng. Như vậy, các giải pháp đã ứng dụng thực nghiệm có tác dụng tốt trong việc nâng cao số lượng tập luyện thường xuyên tại các CLB TDTT NK thuộc nhóm đối tượng thực nghiệm.

Về số lượng học viên đăng ký mới: Nếu như ở nhóm đối chứng, số lượng học viên đăng ký mới đạt 207 người thì ở nhóm đối chứng, số lượng này là 368 người, cao hơn 77.78% so với số tăng của nhóm đối chứng. Như vậy, có thể thấy,

các giải pháp đã ứng dụng thực nghiệm có tác dụng tốt trong việc tăng số lượng hội viên đăng ký mới thuộc các CLB TDTT NK thuộc nhóm đối tượng thực nghiệm.

Về số lượng hội viên bỏ tập: Song song với số lượng học viên đăng ký mới, số lượng hội viên bỏ tập của nhóm thực nghiệm cũng ít hơn rất nhiều so với nhóm đối chứng. Số lượng hội viên bỏ tập của nhóm thực nghiệm phần lớn là sinh viên tốt nghiệp đại học và ra trường, tỷ lệ học viên bỏ tập khi còn đang học thấp. Như vậy, các giải pháp đã thực nghiệm của đề tài còn có tác dụng giảm số lượng hội viên bỏ tập.

Để đánh giá rõ hơn về tác dụng của các giải pháp lựa chọn, chúng tôi tiến hành đánh giá cảm nhận của sinh viên khi tham gia CLB TDTT NK (phụ lục 7). Khảo sát được tiến hành qua thang đo Likert 5 mức, tương ứng: 5 điểm (cảm thấy rất tốt/ Tốt); 4 điểm (cảm thấy khá tốt/ khá), 3 điểm (cảm thấy trung bình/ trung bình), 2 điểm (cảm thấy không tốt / yếu), và 1 điểm (cảm thấy rất không tốt / kém). Đánh giá tổng hợp được tính theo 5 mức

1.00 – 1.80: Cảm thấy rất không tốt/ kém

1.81 – 2.60: Cảm thấy không tốt/ yếu

2.61 – 3.40: Cảm thấy bình thường / trung bình

3.41 – 4.20: Cảm thấy khá tốt/ Khá

4.21 – 5.00: Cảm thấy rất tốt / Tốt

Kết quả cụ thể được trình bày tại bảng 3.31.

Bảng 3.31. So sánh cảm nhận của sinh viên tham gia tập luyện câu lạc bộ thể dục thể thao ngoại khóa của nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm ở thời điểm sau thực nghiệm

TT	Cảm nhận	Nhóm đối chứng (n=586)		Nhóm thực nghiệm (n=776)	
		Điểm TB	Đánh giá	Điểm TB	Đánh giá
1	Cảm nhận về sức khỏe bản thân	3.30	Trung bình	4.36	
2	Cảm nhận về khả năng học tập, làm việc	3.69	Khá	4.44	Tốt

3	Cảm nhận về chất lượng cuộc sống	3.69	Khá	4.22	Tốt
4	Cảm nhận về ngoại hình và sự tự tin về ngoại hình	3.29	Trung bình	4.20	Khá
5	Cảm nhận về tinh thần (vui vẻ, lạc quan, yêu đời)	3.59	Khá	4.29	Tốt
6	Cảm nhận về hoạt động TDTT	3.56	Khá	4.20	Khá
7	Cảm nhận về các mối quan hệ của bản thân	3.25	Trung bình	4.69	Tốt
8	Cảm nhận về khả năng giao tiếp của bản thân	3.36	Trung bình	4.19	Khá
9	Cảm nhận về nhân cách bản thân	3.44	Khá	4.29	Tốt
10	Cảm nhận về sự đam mê TDTT	3.22	Trung bình	4.59	Tốt
11	Cảm nhận về năng khiếu TDTT của bản thân	3.22	Trung bình	4.05	Khá
12	Mong muốn tiếp tục tập luyện CLB TDTT NK	3.29	Trung bình	4.56	Tốt
Đánh giá tổng hợp:		3.41	Khá	4.34	Tốt

Qua bảng 3.31 cho thấy: Tương tự như kết quả phỏng vấn mức độ phát triển CLB TDTT NK, kết quả phỏng vấn cảm nhận của sinh viên sau khi tập luyện CLB TDTT NK của nhóm thực nghiệm cũng tốt hơn hơn đối chứng. Đánh giá tổng hợp cảm nhận của sinh viên nhóm đối chứng ở đạt được vừa đủ mức Khá, trong đó đánh giá từng chỉ tiêu chỉ 5/12 chỉ tiêu đạt mức khá, chiếm 41.67%. Với nhóm thực nghiệm, ở tất cả các chỉ tiêu, sinh viên đều đánh giá ở mức khá và mức tốt, trong đó có 7/12 chỉ tiêu ở mức tốt, chiếm 58.33% tổng số tiêu chí. Đánh giá tổng hợp cảm nhận sinh viên ở mức tốt. Đặc biệt, ở chỉ tiêu mong muốn tiếp tục tập luyện CLB TDTT NK được đánh giá ở mức tốt với nhóm thực nghiệm, nhưng ở nhóm đối chứng, chỉ tiêu này chỉ ở mức trung bình.

Như vậy, có thể thấy các giải pháp đã lựa chọn của đề tài có tác dụng tốt trong việc nâng cao cảm nhận tích cực của sinh viên về việc tập luyện CLB TDTT NK, giúp sinh viên mong muốn tiếp tục tập luyện CLB TDTT NK nhiều hơn.

3.3.2.1. Đánh giá hiệu quả thực nghiệm thông qua kết quả thực hiện từng giải pháp

Song song với việc đánh giá kết quả thực nghiệm ứng dụng thông qua các tiêu chí đã lựa chọn của luận án, chúng tôi tiến hành đánh giá hiệu quả thực nghiệm thông qua kết quả thực nghiệm từng giải pháp thực nghiệm. Cụ thể:

Nhóm giải pháp về công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động CLB TDTT NK (03 giải pháp)

N01 – Giải pháp 1. Xây dựng các quy định, quy chế phù hợp trong phát triển CLB TDTT NK

Thông kê các quy định, quy chế phù hợp trong phát triển CLB TDTT NK của các trường nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng trong 01 năm học thực nghiệm. Kết quả cụ thể được trình bày tại bảng 3.32.

Bảng 3.32. Kết quả thực hiện giải pháp N01 – Giải pháp 1

TT	Hình thức	Nhóm đối chứng			Nhóm thực nghiệm		
		Trước TN	Sau TN	W%	Trước TN	Sau TN	W%
1	Quy chế cụ thể về tập luyện TDTT NK	2	2	0.00	2	4	66.67
2	Hướng dẫn chi tiết về việc thành lập CLB TDTT NK	0	0	-	0	2	200.00
3	Quy định chi tiết vị trí, chức năng, nhiệm vụ của các CLB TDTT NK tại các trường	0	0	-	0	2	200.00
4	Quy định cụ thể về việc tổ chức thực hiện các CLB TDTT NK tại các Trường	1	1	0.00	1	2	66.67

Qua bảng 3.32 cho thấy: sau 01 năm học thực nghiệm ứng dụng các giải pháp đã lựa chọn và xây dựng của đề tài luận án, các quy định, quy chế cụ thể về hoạt động TDTT NK của các trường nhóm thực nghiệm đã dần được hoàn thiện. Các quy chế cụ thể về tập luyện TDTT NK; Hướng dẫn chi tiết về việc thành lập CLB TDTT NK; Quy định chi tiết vị trí, chức năng, nhiệm vụ của các CLB TDTT NK tại các trường và Quy định cụ thể về việc tổ chức thực hiện các CLB TDTT NK tại các Trường của các trường nhóm thực nghiệm đều có sự gia tăng về số lượng, chứng tỏ việc tạo hành lang pháp lý phù hợp, cần thiết để phát triển các CLB TDTT NK tại các trường đã được chú ý đúng mức. Như vậy, giải pháp N01 – Giải pháp 1. Xây dựng các quy định, quy chế phù hợp trong phát triển CLB TDTT NK của đề tài đã phát huy hiệu quả tốt khi ứng dụng trong thực tế để tạo hành lang pháp lý phù hợp trong phát triển các CLB TDTT NK.

Nhóm giải pháp về tuyên truyền

N02 – Giải pháp 1. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến thông tin và nâng cao nhận thức của sinh viên về vai trò, tầm quan trọng của CLB TDTT NK

Trong 01 năm học triển khai giải pháp N02 – Giải pháp 1 tại các trường nhóm thực nghiệm, công tác tuyên truyền phổ biến thông tin và nâng cao nhận thức của sinh viên về vai trò, tầm quan trọng của CLB TDTT NK đã được chú ý triển khai và thu được nhiều hiệu quả đáng khích lệ. Kết quả thống kê các hoạt động tuyên truyền được trình bày cụ thể tại bảng 3.33.

Bảng 3.33. Kết quả thực hiện nhóm giải pháp N02 – Giải pháp 1

TT	Hình thức	Nhóm đối chứng			Nhóm thực nghiệm		
		Trước TN	Sau TN	W%	Trước TN	Sau TN	W%
1	Tuyên truyền phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng nhà Nước về TDTT, trong đó có CLB TDTT NK	4	5	22.22	4	9	76.92
2	Tuyên truyền về vai trò, tác dụng của TDTT và tập luyện CLB TDTT NK	4	4	0.00	3	8	90.91
3	Tuyên truyền phổ biến các quy định, chế độ của Trường về hoạt động CLB TDTT NK	2	2	0.00	3	9	100.00
4	Lồng ghép hoạt động CLB TDTT NK với các phong trào TDTT và hoạt động chung của Trường	0	0	-	0	3	200.00

Qua bảng 3.33 cho thấy: Sau khi ứng dụng nhóm N02 – Giải pháp 1. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến thông tin và nâng cao nhận thức của sinh viên về vai trò, tầm quan trọng của CLB TDTT NK trong thực tế, việc tuyên truyền phổ biến thông tin, nâng cao nhận thức của sinh viên về vai trò, tầm quan trọng của CLB TDTT NK, làm nền tảng để thay đổi hành vi, hướng sinh viên tới việc tham gia tập luyện CLB TDTT NK để nâng cao sức khỏe diễn ra thường xuyên hơn ở các trường nhóm thực nghiệm. Mức tăng trưởng số lượng buổi tuyên truyền của

nhóm thực nghiệm tốt hơn hẳn nhóm đối chứng. Như vậy, có thể nói giải pháp N02- Giải pháp 1 đã được triển khai tốt tại các trường nhóm thực nghiệm.

N02 – Giải pháp 2. Đẩy mạnh tuyên truyền giới thiệu về các CLB TDTT NK

Kết quả thực hiện giải pháp N02 – Giải pháp 2. Đẩy mạnh tuyên truyền giới thiệu về các CLB TDTT NK trong 01 năm học thực nghiệm được trình bày cụ thể ở bảng 3.34.

Bảng 3.34. Kết quả thực nghiệm giải pháp N02 – Giải pháp 2

TT	Hình thức	Nhóm đối chứng			Nhóm thực nghiệm		
		Trước TN	Sau TN	Đánh giá	Trước TN	Sau TN	Đánh giá
1	Tuyên truyền giới thiệu về các CLB TDTT NK, thời gian, địa điểm, công tác tổ chức tập luyện...	Không thường xuyên	Không thường xuyên	Ít thay đổi	Không thường xuyên	Thường xuyên	Thay đổi tích cực
2	Tuyên truyền giới thiệu về ưu điểm của các CLB TDTT NK và tác dụng của các CLB TDTT NK với sinh viên	Không tổ chức	Không tổ chức	Ít thay đổi	Không tổ chức	Thường xuyên	Thay đổi tích cực
3	Tuyên truyền hình ảnh tập luyện của các CLB TDTT NK	Không thường xuyên	Không thường xuyên	Ít thay đổi	Không thường xuyên	Thường xuyên	Thay đổi tích cực
4	Tuyên truyền hình ảnh thi đấu của các CLB TDTT NK	Không thường xuyên	Không thường xuyên	Ít thay đổi	Không thường xuyên	Thường xuyên	Thay đổi tích cực
5	Sử dụng thành viên các CLB TDTT NK hỗ trợ tuyên truyền về việc tập luyện cũng như ưu điểm của việc tham gia CLB TDTT NK	Không sử dụng	Không sử dụng	Ít thay đổi	Không sử dụng	Sử dụng thường xuyên	Thay đổi tích cực
6	Thành lập các tổ, nhóm tuyên truyền về các CLB TDTT NK trong các trường.	Không	Không	Ít thay đổi	Không	1-2 tổ, nhóm/ 1 CLB	Thay đổi tích cực

Qua bảng 3.34 cho thấy: Sau 01 năm học ứng dụng giải pháp N02 – Giải pháp 2. Đẩy mạnh tuyên truyền giới thiệu về các CLB TDTT NK, tại các trường nhóm thực nghiệm, việc tuyên truyền về các CLB TDTT NK đã được tiến hành với mục đích tạo điều kiện tốt nhất cho sinh viên tiếp xúc, tìm hiểu về các CLB TDTT NK, từ đó có điều kiện lựa chọn và tham gia các CLB TDTT NK phù hợp với điều kiện, sở thích của bản thân. Việc tuyên truyền giới thiệu về các CLB TDTT NK, thời gian, địa điểm, công tác tổ chức tập luyện...; Tuyên truyền giới thiệu về ưu điểm của các CLB TDTT NK và tác dụng của các CLB TDTT NK với sinh viên được tiến hành với nhiều hình thức khác nhau, từ phát tờ rơi, tuyên truyền bằng pano, áp phích tới việc tuyên truyền trực tuyến thông qua facebook, tictok... các nội dung tuyên truyền diễn ra đa dạng từ hình ảnh tập luyện, thi đấu, tranh mô phỏng... Ngoài việc Ban chủ nhiệm các CLB tiến hành tuyên truyền việc sử dụng các thành viên CLB hỗ trợ tuyên truyền cũng như thành lập các tổ, nhóm tuyên truyền về các CLB cũng đã được tiến hành hiệu quả. Như vậy, có thể thấy việc triển khai giải pháp N02- Giải pháp 2 đã được triển khai tốt.

Nhóm giải pháp về nguồn lực

N03 – Giải pháp 1. Tăng cường nguồn lực con người cho hoạt động CLB TDTT NK

Sau 01 năm học ứng dụng giải pháp N03 – Giải pháp 1, luận án tiến hành thống kê các hoạt động và hiệu quả triển khai giải pháp N03 - Giải pháp 1. Kết quả việc tăng cường bồi dưỡng công tác chuyên môn cho các giảng viên GDTC được trình bày tại bảng 3.35 và việc đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực tại chỗ được trình bày tại bảng 3.36.

Bảng 3.35. Kết quả bồi dưỡng chuyên môn cho các giảng viên giáo dục thể chất làm nhiệm vụ hướng dẫn câu lạc bộ thể dục thể thao ngoại khóa

TT	Nội dung tập huấn	Nhóm đối chứng (buổi)			Nhóm thực nghiệm (buổi)		
		Trước TN	Sau TN	W%	Trước TN	Sau TN	W%
1	Chức năng, nhiệm vụ của HDV, HLV CLB TDTT NK	0	0	0.00	0	2	200.00
2	Hướng dẫn trọng tài và thi đấu các môn thể thao	0	0	0.00	0	8	200.00
3	Hướng dẫn phương pháp xác định lượng vận động tập luyện trong các CLB TDTT NK	0	0	0.00	0	2	200.00
4	Hướng dẫn các kỹ thuật, chiến thuật, các bài tập bổ trợ, dẫn dắt, luyện tập trong tập luyện CLB TDTT NK	0	0	0.00	0	8	200.00
5	Hướng dẫn kích thước, sân bãi, dụng cụ tập luyện CLB TDTT NK	0	0	0.00	0	8	200.00
Tổng cộng:		0	0	-	0	28	-

Qua bảng 3.35 cho thấy: Nếu như trước đây và ở các trường đối chứng, việc tập huấn các nội dung liên quan tới CLB TDTT NK, các nội dung kỹ thuật, chiến thuật, luật các môn thể thao, các xác định lượng vận động trong quá trình tổ chức tập luyện chưa được quan tâm thì sau 01 năm học thực nghiệm ứng dụng giải pháp N03 – Giải pháp 1 của đề tài, việc tập huấn nâng cao trình độ cho giảng viên GDTC tại các trường cũng như các hướng dẫn viên, giảng viên tham gia huấn luyện tại các CLB TDTT NK đã được quan tâm đúng mức. Ngoài việc tổ chức các buổi huấn luyện chung, việc tổ chức các buổi hướng dẫn, cập nhật kiến thức chuyên môn, luật của các môn thể thao theo các CLB TDTT NK đã được quan tâm đúng mức. Như vậy, giải pháp N03 – Giải pháp 1 đã được triển khai có hiệu quả tại các trường.

Bảng 3.36. Kết quả việc đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực tại chỗ cho các câu lạc bộ thể dục thể thao ngoại khóa

TT	Nội dung tập huấn	Nhóm đối chứng			Nhóm thực nghiệm		
		Trước TN	Sau TN	W%	Trước TN	Sau TN	W%
1	Số lượng HDV tại chỗ	9	12	28.57	8	32	120.00
2	Số lượng HLV tại chỗ	12	16	15.38	10	22	75.00
3	Số lượng cộng tác viên tại chỗ	6	8	28.57	6	20	107.69

Qua bảng 3.36 cho thấy: Sau 01 năm học áp dụng giải pháp N03 – Giải pháp 1, lực lượng hướng dẫn viên, HLV, cộng tác viên tại chỗ của nhóm thực nghiệm đều tăng cao hơn hẳn nhóm đối chứng, chứng tỏ giải pháp N03 – Giải pháp 1 đã được triển khai có hiệu quả tích cực tại các trường nhóm thực nghiệm.

Nhóm giải pháp đa dạng hoạt động CLB TDTT NK

N04 – Giải pháp 1. Đa dạng hóa các nội dung hoạt động CLB TDTT NK

Thông kê kết quả đạt được khi triển khai nhóm giải pháp N04 – Giải pháp 1. Đa dạng hóa các nội dung hoạt động CLB TDTT NK tại các trường nhóm thực nghiệm. Kết quả được trình bày tại bảng 3.37.

Bảng 3.37. Kết quả thực hiện giải pháp N04- Giải pháp 1

TT	Nội dung tập huấn	Nhóm đối chứng			Nhóm thực nghiệm		
		Trước TN	Sau TN	W%	Trước TN	Sau TN	W%
1	Các hoạt động điều tra nhu cầu của sinh viên về hoạt động CLB TDTT NK	0	0	0.00	0	2	200.00
2	Các môn thể thao được tổ chức CLB TDTT NK	5	5	33.33	5	8	46.15
3	Các hoạt động giao lưu, thi đấu được tổ chức	10	14	0.00	10	32	104.76

Qua bảng 3.37 cho thấy: Sau khi triển khai giải pháp N04 - Giải pháp 1, ở khối các trường thực nghiệm đã triển khai các hoạt động điều tra nhu cầu của sinh

viên về hoạt động CLB TDTT NK, từ đó phát triển thêm 03 môn thể thao phù hợp với nhu cầu của sinh viên, tích cực tổ chức thêm các hoạt động giao lưu, thi đấu thể thao phù hợp với nhu cầu của sinh viên.... các nội dung hoạt động CLB TDTT NK của sinh viên các trường thực nghiệm đã cải thiện tích cực. Như vậy, các giải pháp đã được triển khai hiệu quả.

3.3.3. Bàn luận kết quả nghiên cứu nhiệm vụ 3

Trong quá trình thực nghiệm ứng dụng các giải pháp đã lựa chọn và xây dựng của đề tài luận án trong phát triển các CLB TDTT NK cho sinh viên khối các trường đại học kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội, đề tài luận án đã tổ chức thực nghiệm theo phương pháp thực nghiệm so sánh song song trên 04 trường đại học đào tạo ngành Kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội được chia thành 2 nhóm: Nhóm thực nghiệm: Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, Trường Đại học Giao Thông vận tải. Nhóm đối chứng: Trường Đại học Mỏ - Địa chất, Trường Đại học Thủy Lợi. Thực nghiệm không ứng dụng toàn bộ 11 giải pháp thuộc 04 nhóm giải pháp trong thực tế mà xuất phát từ điều kiện thực tế, chúng tôi tiến hành ứng dụng 05 giải pháp thuộc 04 nhóm giải pháp gồm: *Nhóm giải pháp về công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động CLB TDTT NK*: Ứng dụng 01 giải pháp gồm: N01 – Giải pháp 1. Xây dựng các quy định, quy chế phù hợp trong phát triển CLB TDTT NK. *Nhóm giải pháp về tuyên truyền*: Ứng dụng 02 giải pháp gồm: N02 – Giải pháp 1. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến thông tin và nâng cao nhận thức của sinh viên về vai trò, tầm quan trọng của CLB TDTT NK và N02 – Giải pháp 2. Đẩy mạnh tuyên truyền giới thiệu về các CLB TDTT NK. *Nhóm giải pháp về nguồn lực*: Ứng dụng 01 giải pháp: N03 – Giải pháp 1. Tăng cường nguồn lực con người cho hoạt động CLB TDTT NK. *Nhóm giải pháp đa dạng hoạt động CLB TDTT NK*: Ứng dụng 01 giải pháp: N04 – Giải pháp 1. Đa dạng hóa các nội dung hoạt động CLB TDTT NK. Đây là những giải pháp có thể triển khai phù hợp trong điều kiện thực tế và có hiệu quả tương đối nhanh.

Nếu như trong nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả có liên quan đã từng nghiên cứu, các tác giả thường ứng dụng tất cả các giải pháp được lựa chọn

trong thực tế, không tính tới điều kiện cá nhân nghiên cứu cũng như phạm vi tác động của cá nhân khi tiến hành ứng dụng các giải pháp, trong phạm vi tác động của bản thân, chúng tôi chỉ có thể ứng dụng 04 giải pháp trên trong thực tế. Đây cũng là một hạn chế trong quá trình nghiên cứu của luận án, nhưng lại tạo điều kiện để có thể tác động sâu hơn tới các giải pháp còn lại trong quá trình triển khai thực nghiệm.

3.3.3.1. Bàn luận về các tiêu chí đánh giá hiệu quả thực nghiệm

Trong quá trình nghiên cứu, đề tài luận án đã lựa chọn được 05 tiêu chí đánh giá hiệu quả các giải pháp phát triển CLB TDTT NK gồm: Số lượng CLB TDTT NK được thành lập; Số lượng hội viên CLB tập luyện thường xuyên; Số lượng hội viên đăng ký mới; Số lượng hội viên bỏ tập và cảm nhận của sinh viên khi tham gia CLB TDTT NK. Đây là những tiêu chí sâu chỉ đánh giá về việc phát triển các CLB TDTT NK.

Nếu như trong các công trình nghiên cứu có liên quan, việc đánh giá mức độ phát triển thể lực của sinh viên được hầu hết các tác giả chú ý trong quá trình đánh giá hiệu quả thực nghiệm ứng dụng các giải pháp phát triển phong trào tập luyện TDTT NK, khi xây dựng các CLB TDTT trong trường học các cấp... như các tác giả: Trần Ngọc Cương [26], Phùng Xuân Dũng [30], Lê Thanh Hà [36], Nguyễn Trường Giang [34], Nguyễn Thanh Hùng [44], Nguyễn Đức Thành [70], Mai Thị Bích Ngọc [53]... Trong quá trình nghiên cứu, đề tài luận án không theo dõi sự phát triển thể lực của sinh viên trong quá trình đánh giá hiệu quả thực nghiệm liệu có phải là một thiếu sót? Trên thực tế, sự phát triển thể lực của sinh viên là một trong số các kết quả của việc sinh viên tham gia tập luyện các CLB TDTT NK thường xuyên, có nghĩa là sinh viên tập luyện thường xuyên sẽ phát triển thể lực tốt. Tuy nhiên, không phải là một kết quả phát triển CLB TDTT NK. Ngay trong phần nghiên cứu thực trạng, luận án đã chứng minh rằng tập luyện CLB TDTT NK có tác dụng tốt trong phát triển thể lực của sinh viên. Kết quả trao đổi trực tiếp với các chuyên gia GDTC sau khi có kết quả phỏng vấn xác định các

tiêu chí đánh giá kết quả thực nghiệm cũng đã xác định tính chính xác của vấn đề này.

Song song với việc đánh giá hiệu quả thực nghiệm bằng 5 tiêu chí đã lựa chọn qua phỏng vấn, đề tài đã tiến hành đánh giá kết quả ứng dụng từng giải pháp trong thực tế. Công việc này giúp đánh giá tính hiệu quả trong quá trình triển khai các giải pháp phát triển CLB TDTT NK tại các trường nhóm thực nghiệm và khẳng định sự biến đổi của các tiêu chí đánh giá ở thời điểm trước và sau thực nghiệm của các trường nhóm thực nghiệm liên quan trực tiếp bởi hiệu quả triển khai các giải pháp trong thực tế.

Trong nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả có liên quan, việc xác định các tiêu chí đánh giá hiệu quả thực nghiệm thường được bỏ qua, thay vì đó, việc đánh giá hiệu quả thực nghiệm thường được tiến hành dựa trên các tiêu chí đánh giá thể lực của đối tượng nghiên cứu trên cơ sở các test quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Việc làm này đôi khi mang tính áp đặt, nhiều chỗ đánh giá thừa, nhưng cũng có nhiều chỉ tiêu cần thiết lại chưa được quan tâm đánh giá. Chính vì vậy, việc xác định rõ các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả thực nghiệm của đề tài sẽ tạo định hướng chính xác trong quá trình đánh giá hiệu quả thực nghiệm ứng dụng các giải pháp lựa chọn của đề tài trong thực tế. Việc đánh giá hiệu quả các giải pháp vì vậy cũng được tiến hành chính xác và hiệu quả hơn.

3.3.3.2. Bàn luận về kết quả thực nghiệm ứng dụng các giải pháp

Sau 01 năm học ứng dụng 05/11 giải pháp đã lựa chọn và xây dựng của đề tài luận án, sự phát triển các CLB TDTT NK ở các trường nhóm thực nghiệm đã tốt hơn hẳn nhóm đối chứng thể hiện cả ở mức độ phát triển các CLB TDTT NK về số lượng; việc duy trì số học viên tập luyện thường xuyên cũng như việc tăng số lượng hội viên đăng ký mới thuộc các CLB TDTT NK thuộc nhóm đối tượng thực nghiệm và giảm số lượng hội viên bỏ tập. Cảm nhận của sinh viên sau khi tham gia CLB TDTT NK của nhóm thực nghiệm cũng tốt hơn nhóm đối chứng và đặc biệt là ở chỉ tiêu mong muốn tiếp tục tập luyện CLB TDTT NK được đánh giá ở mức tốt với nhóm thực nghiệm, nhưng ở nhóm đối chứng, chỉ tiêu này chỉ

ở mức trung bình. Như vậy, có thể nói hiệu quả ứng dụng các giải pháp trên cả 05 tiêu chí được lựa chọn ở nhóm thực nghiệm đều thu được hiệu quả hơn so với nhóm đối chứng.

Song song với việc đánh giá kết quả thực nghiệm ứng dụng thông qua các tiêu chí đã lựa chọn của luận án, chúng tôi tiến hành đánh giá hiệu quả thực nghiệm thông qua kết quả thực nghiệm từng giải pháp thực nghiệm. Kết quả đánh giá hiệu quả ứng dụng trực tiếp các giải pháp cũng đã cho thấy hiệu quả thiết thực, chứng tỏ các giải pháp được triển khai hiệu quả tại các trường nhóm thực nghiệm, qua đó, có tác dụng tích cực tới các tiêu chí đánh giá đề tài luận án đã lựa chọn để đánh giá hiệu quả thực nghiệm.

Có thể nói, việc ứng dụng các giải pháp thực nghiệm trong thực tế đã có hiệu quả cao trong cả kết quả ứng dụng đánh giá từng giải pháp cũng như trong đánh giá tổng thể mức độ phát triển CLB TDTT NK tại các trường đại học khối ngành kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Tóm lại, qua nghiên cứu nhiệm vụ 3 đề tài có các nhận xét sau:

Quá trình nghiên cứu đã ứng dụng 05/11 giải pháp lựa chọn trong thực tế và đánh giá hiệu quả bằng 05 tiêu chí đánh giá xác định qua phỏng vấn, đồng thời đánh giá kết quả triển khai từng giải pháp. Kết quả cho thấy: Các giải pháp ứng dụng thực nghiệm đã có hiệu quả cao trong việc phát triển CLB TDTT NK tại các trường đại học khối ngành kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kết luận

1. Nghiên cứu thực trạng hoạt động CLB TT NK khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội cho thấy: Số lượng SV tham gia tập luyện chưa nhiều, tập trung vào các môn Bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, bóng rổ, bóng bàn, Thể dục... và hoạt động ngoài giờ học của sinh viên. Các CLB phần lớn thuộc sở hữu của Trường hoặc nhà trường kết hợp với tư nhân sở hữu, tính pháp lý của các CLB còn hạn chế. Còn nhiều yếu tố chưa đảm bảo cho việc phát triển hoạt động CLB TT NK của sinh viên như: nhận thức của cán bộ, giáo viên và sinh viên còn một số chưa đúng đắn; công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động TDTT NK chưa thực sự kịp thời; cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên, công tác tuyên truyền về CLB TDTT NK còn hạn chế, nội dung và hình thức tập luyện CLB TDTT NK chưa phù hợp... đồng thời, thể lực sinh viên phổ biến ở mức độ trung bình, vẫn còn sinh đạt mức yếu; còn xấp xỉ 6% số sinh viên có kết quả học tập loại D.

2. Quá trình nghiên cứu lựa chọn được 11 giải pháp phát triển CLB TDTT NK cho sinh viên khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội thuộc 04 nhóm. Cụ thể gồm: Nhóm giải pháp về công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động CLB TDTT NK (03 giải pháp); Nhóm giải pháp về tuyên truyền (02 giải pháp); Nhóm giải pháp về nguồn lực (03 giải pháp); Nhóm giải pháp đa dạng hoạt động CLB TDTT NK (03 giải pháp). Xây dựng nội dung cụ thể của từng giải pháp đã lựa chọn.

3. Ứng dụng 05/11 giải pháp lựa chọn trong thực tế và đánh giá hiệu quả bằng 05 tiêu chí đánh giá xác định qua phỏng vấn, đồng thời đánh giá kết quả triển khai từng giải pháp. Kết quả cho thấy: Các giải pháp ứng dụng thực nghiệm đã có hiệu quả cao trong việc phát triển CLB TDTT NK tại các trường đại học khối ngành kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Kiến nghị

1. Kiến nghị với các trường đại học khối ngành kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội: Ứng dụng các giải pháp đã lựa chọn và xây dựng của đề tài trong phát triển CLB TDTT NK cho sinh viên Nhà trường.

2. Kiến nghị với các trường đại học khác trên địa bàn thành phố Hà Nội: Tham khảo các giải pháp đã lựa chọn và xây dựng của đề tài trong phát triển CLB TDTT NK tại Trường.

3. Kiến nghị với các nghiên cứu tiếp theo: Mở rộng hướng nghiên cứu của đề tài luận án để có hệ thống các giải pháp toàn diện trong phát triển hoạt động TDTT trong trường học các cấp.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Trọng Tài (2021), Thực trạng các câu lạc bộ thể dục thể thao ngoại khóa khối các trường đại học kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội, *Tạp chí Khoa học Đào tạo và Huấn luyện thể thao*, Số 3.
2. Nguyễn Trọng Tài (2021), Thực trạng trình độ thể lực của sinh viên năm thứ nhất khối các trường đại học kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội, *Tạp chí Khoa học và Đào tạo thể thao*, số 16 – 6/2021.
3. Nguyễn Trọng Tài (2022), Giải pháp tăng cường nguồn lực trong phát triển Câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa cho sinh viên các trường đại học kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội, *Tạp chí Khoa học thể thao*, Số 3.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Kỳ Anh, Vũ Đức Thu (1993), Chương trình đồng bộ có mục tiêu về cải tiến công tác GDTC trong nhà trường các cấp
2. Vũ Tuấn Anh (2019), Biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động TDT ngoại khóa trong các trường đại học, cao đẳng sư phạm vùng Trung Bắc, *Luận án tiến sĩ giáo dục học*, Viện Khoa học TDTT, Hà Nội.
3. Amy M. Tenhouse (2008), *Các hoạt động ngoại khóa trong trường ĐH - Tác động đến sinh viên*, Đề tài nghiên cứu khoa học.
4. Ban Bí thư Trung ương Đảng (1994), *Chỉ thị số 36/ CT-TW ngày 24/03/1994 của Ban bí thư TW Đảng về công tác TDTT trong giai đoạn mới*
5. Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 01/12/2011 của Bộ Chính trị về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tạo bước phát triển mạnh mẽ về TDTT đến năm 2020”*.
8. Phạm Đình Bẩm (2003), *Quản lý chuyên ngành TDTT*, Nxb TDTT, Hà Nội.
9. Phạm Đình Bẩm (2003), *Quản lý chuyên ngành Thể dục Thể thao*, Tài liệu chuyên khảo dành cho hệ cao học và đại học TDTT, Nxb TDTT, Hà Nội.
10. Nguyễn Hữu Bính (2000), *Nghiên cứu xây dựng câu lạc bộ TDTT trong các trường phổ thông trung học khu vực Hà Nội*, Luận văn Thạc sĩ
11. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/09/2008 ban hành quy định về kiểm tra đánh giá thể lực HSSV*.
12. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Quyết định số 72/2008/QĐ-BGDĐT ngày 23/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định tổ chức hoạt động thể thao ngoại khóa cho HS, SV*.

13. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2012), Thông tư số 19/2012/TT-BGDĐT, ngày 01 tháng 6 năm 2012 Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên trong các cơ sở giáo dục đại học

14. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Thông tư số 25/2015/TT-BGDĐT ngày 14/10/2015 quy định về chương trình môn học GDTC thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học.*

15. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Quyết định số 2632/QĐ-BGDĐT ngày 24/7/2015 về việc phê duyệt kế hoạch thực nghiệm nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về việc đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông và quyết định số 404/QĐ TTg ngày 27/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.*

16. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Dự thảo chương trình giáo dục phổ thông – Chương trình tổng thể, ngày 24/1/2017.*

17. Bộ tài chính (2007), Thông tư số 23/2007/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2007 quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập

18. Bộ tài chính - Ủy ban TDTT (2006), Thông tư liên lịch số 106/2006/TTLT-BTC-UBTDTT ngày 17 tháng 11 năm 2006 quy định chế độ chi tiêu tài chính cho các giải thi đấu thể thao.

19. Bộ trưởng chủ nhiệm Ủy ban TDTT, *Quy chế tổ chức và hoạt động của CLB TDTT cơ sở* (Ban hành theo quyết định số 1589/2003/QĐ-UBTDTT ngày 19/9/2003)

20. Dương Nghiệp Chí (2004), *Đo lường thể thao*, Nxb TDTT, Hà Nội.

21. Dương Nghiệp Chí (2007), “Thể thao trường học ở Việt Nam và một số quốc gia trên thế giới”, *Tạp chí Khoa học thể thao*, số 1, tr.52 – 56, Viện Khoa học thể thao, Hà Nội.

22. Dương Nghiệp Chí, Vũ Thái Hồng (2009), Lý luận và thực tiễn lập kế hoạch quản lý Thể dục thể thao, Nxb TĐTT, Tr 14-58

23. Chính phủ (2005), Nghị quyết 05/2005/NQ-CP ngày 18/4/2005 về *đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá và thể dục thể thao*

24. Chính phủ (2015), Nghị định Số 11/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 1 năm 2015 quy định về giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong trường học.

25. Trần Kim Cương (2009), “Nghiên cứu giải pháp phát triển các loại hình CLB TĐTT cơ sở trong điều kiện phát triển kinh tế xã hội ở tỉnh Ninh Bình”, *Luận án tiến sĩ khoa học giáo dục*, Viện Khoa học TĐTT.

26. Trần Ngọc Cương (2018), Nghiên cứu xây dựng chương trình các môn thể thao tự chọn theo mô hình CLB trong đào tạo tín chỉ của sinh viên Trường Đại học Sài Gòn, *Luận án tiến sĩ Giáo dục học*, Trường Đại học TĐTT Thành phố Hồ Chí Minh.

27. Hoàng Công Dân (2005), *Nghiên cứu phát triển thể chất cho học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú khu vực miền núi phía Bắc từ 15 – 17 tuổi*, Luận án Tiến sĩ Giáo dục, Viện Khoa học TĐTT, Hà Nội.

28. Don J. Webber và Andrew Mearman ở ĐH West of England (2009), *Sự tham gia của sinh viên vào các hoạt động thể thao*, Đề tài nghiên cứu khoa học.

29. Nguyễn Tuấn Dũng, Đỗ Minh Hợp (2002), *Từ điển quản lý xã hội*, Nxb đại học quốc gia Hà Nội

30. Phùng Xuân Dũng (2017), Nghiên cứu giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động TĐTT ngoại khóa cho sinh viên Trường ĐH Sư phạm TĐTT Hà Nội, *Luận án tiến sĩ khoa học giáo dục*, Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh.

31. Nguyễn Bá Điệp (2017), *Đổi mới hoạt động thể thao ngoại khóa bằng hình thức câu lạc bộ góp phần phát triển thể chất cho học sinh trung học phổ thông tỉnh Sơn La*, *Luận án tiến sĩ Khoa học giáo dục*, Viện Khoa học TĐTT, Hà Nội.

32. Nguyễn Găng (2000), *Nghiên cứu xây dựng mô hình Câu lạc bộ TDTT trong các trường Đại học và chuyên nghiệp Thành phố Huế*, Luận văn Thạc sỹ.

33. Nguyễn Găng (2015), "Nghiên cứu xây dựng mô hình liên kết thể dục thể thao giữa Đại học Huế và các tổ chức thể dục, thể thao trên địa bàn thành phố Huế", *Luận án Tiến sĩ Khoa học giáo dục*, Viện Khoa học TDTT, Hà Nội.

34. Nguyễn Trường Giang (2019), *Nghiên cứu xây dựng chương trình tập luyện ngoại khóa môn Cầu lông cho sinh viên đại học khối các trường kỹ thuật thành phố Thái Nguyên*, *Luận án tiến sĩ Giáo dục học*, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

35. G Endruweit và G Trom msdorff (2002), *Từ điển xã hội học*, người dịch Nguyễn Hữu Tân, Nguyễn Hoài Bảo, Nxb Thế giới.

36. Lê Thanh Hà (2019), *Nghiên cứu mô hình CLB Cầu lông trong một số trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội*, *Luận án khoa học giáo dục*, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

37. Mai Thị Thu Hà (2011), "Mô hình CLB thể thao ngoài giờ cho học sinh các trường tiểu học thành phố Hải Dương", *Tạp chí Khoa học thể thao*, số 5, Viện Khoa học TDTT, Hà Nội, tr 76 – 79

38. Lê Trường Sơn Chấn Hải (2012), "Đổi mới chương trình GDTC cho sinh viên các trường Đại học Sư phạm vùng Trung Bắc theo hướng bồi dưỡng nghiệp vụ và tổ chức hoạt động TDTT trường học", *Luận án Tiến sĩ Giáo dục*, Viện Khoa học TDTT, Hà Nội.

39. Nguyễn Trọng Hải (2002), "Xây dựng nội dung chương trình GDTC cho học sinh các trường dạy nghề Việt Nam", *Luận án Tiến sĩ Khoa học giáo dục*, Viện Khoa học TDTT.

40. Lưu Quang Hiệp, Phạm Thị Uyên (2003), *Sinh lý học TDTT*, Nxb TDTT, Hà Nội.

41.Luu Quang Hiệp, Lê Đức Chương, Vũ Chung Thủy, Lê Hữu Hưng (2000), *Y học TDTT*, NXB TDTT, Hà Nội.

42.Nguyễn Thị Hiền (2006), Một số vấn đề cơ bản của tâm lí học sư phạm Đại học, Tập bài giảng Giáo dục học Đại học, Hà Nội, trang 61-63.

43.Trịnh Trung Hiếu (1997), *Lý luận và phương pháp giáo dục TDTT trong nhà trường*. Nxb TDTT, Hà Nội, tr.31 - 41.

44.Nguyễn Thanh Hùng (2017), Xây dựng chương trình GDTC học phần tự chọn, ngoại khóa cho sinh viên Trường Đại học Quy Nhơn, *Luận án tiến sĩ khoa học giáo dục*, Trường Đại học TDTT Thành phố Hồ Chí Minh.

45.Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (2002): *Từ điển Bách khoa Việt Nam 2*, Nxb Từ điển Bách khoa Hà Nội. Tr.105.

46.Ivanop.V.X (1996), *Những cơ sở của toán học thống kê*, người dịch: Trần Đức Dũng, hiệu đính: Đỗ Công Huỳnh, Nxb TDTT, Hà Nội, tr.152 - 159, 201 - 209

47.Kimiko Fujita (2005), *Ảnh hưởng của hoạt động ngoại khóa đối với thành tích học tập học sinh trung học*, đề tài Nghiên cứu khoa học.

48.Huỳnh Trọng Khải (2001), Nghiên cứu sự phát triển thể chất của học sinh nữ tiểu học (từ 7 đến 11 tuổi) ở TP HCM, *Luận án tiến sĩ khoa học giáo dục*, Viện Khoa học TDTT, Hà Nội

49.Nguyễn Ngọc Khôi (2018), Xây dựng nội dung dạy ngoại khóa môn Taekwondo nhằm phát triển thể chất cho học sinh THCS thành phố Hà Nội, *Luận án tiến sĩ Giáo dục học*, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

50.Lê Văn Lãm Nguyễn Văn Trạch, Phạm Trọng Thanh, Phạm Văn Vinh, Nguyễn Bích Vân (1993), “Nghiên cứu nhu cầu tập luyện TDTT ngoại khóa, ngoài trường của thanh thiếu niên học sinh tại trường thể thao thiếu niên 10 - 10”, Đề tài NCKH cấp Thành phố Hà Nội

51. Vũ Thành Long (2020), Ứng dụng giải pháp tập luyện duy trì và nâng cao sức khỏe người cao tuổi tại CLB sức khỏe ngoài trời Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, *Luận án tiến sĩ Giáo dục học*, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

52. Phạm Thanh Lương (2000), Nghiên cứu biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động thể dục thể thao ngoại khóa cho học sinh Trung học phổ thông, tỉnh Quảng Ngãi, *Luận án tiến sĩ giáo dục học*, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

53. Mai Thị Bích Ngọc (2017), “Nghiên cứu xây dựng chương trình tập luyện ngoại khóa môn Karatedo cho học sinh trung học cơ sở thành phố Hà Nội”, *Luận án Tiến sĩ Khoa học giáo dục*, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

54. Nôvicốp A. D, Mátvêép L. P (1976), *Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất*, (Phạm Trọng Thanh và Lê Văn Lãm dịch), Nxb TDTT, Hà Nội

55. Nôvicốp A. D, Mátvêép L. P (1980), *Lý luận và phương pháp GDTC (Tập II)*, Dịch: Phạm Trọng Thanh, Lê Văn Lãm, Nxb. TDTT, Hà Nội, tr. 313 – 338.

56. Pêtrôpxki (1982), Tâm lí học lứa tuổi, Tâm lí học sư phạm, NXB GD, 1982, tr3

57. Đỗ Đình Quang (2013), Nghiên cứu một số giải pháp phát triển thể chất nhằm nâng cao kết quả học tập thực hành kỹ thuật các môn thể thao trong chương trình đào tạo sinh viên Khoa TDTT Trường Đại học Hải Phòng, *Luận án tiến sĩ khoa học giáo dục*, Viện Khoa học TDTT, Hà Nội.

58. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1992), Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ban hành ngày 15/4/1992

59. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2000), *Pháp lệnh Thể dục, thể thao*, NXB TDTT, Hà Nội

60. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006), *Luật thể dục, thể thao của Quốc hội Khóa XI, Kỳ họp thứ X số 72/2006/QH ngày 29/11/2006*.

61. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ban hành ngày 28/11/2013*

62. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2018), Luật thể dục, thể thao của Quốc hội 14, Kỳ họp thứ X số 26/2018/QH14 ngày 14/6/2018.

63. R. Hedoman (2000), *Sinh lý thể thao cho mọi người*, Nxb TĐTT, Hà Nội

64. Rudich P. A (1980), *Tâm lý học TĐTT*, Nxb TĐTT, Hà Nội.

65. Nguyễn Quang San (2020), Nghiên cứu xây dựng nội dung hoạt động CLB thể thao giải trí cho sinh viên Trường Đại học Lâm Nghiệp, *Luận án Tiến sĩ Giáo dục học*, Viện Khoa học TĐTT, Hà Nội.

66. Nguyễn Xuân Sinh và cộng sự (2012), *Giáo trình Lý luận và phương pháp nghiên cứu khoa học TĐTT*, Nxb TĐTT, Hà Nội.

67. Hoàng Minh Tàn (2001), “Bước đầu tìm hiểu cơ sở xã hội hóa TĐTT trong Đại học Thái Nguyên”, *Tuyển tập nghiên cứu khoa học giáo dục thể chất, sức khỏe trong trường học các cấp (lần III)*, Nxb TĐTT, Hà Nội, tr.40 - 45.

68. Nguyễn Thạc, Phạm Thanh Nghị (2009), *Tâm lý học sư phạm Đại học*, NXB ĐHSP, Hà Nội

69. Nguyễn Thị Hiền Thanh (2015), Các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh dịch vụ tại một số CLB TĐTT quần chúng ở Tp. Hồ Chí Minh, *Luận án khoa học giáo dục*, Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh.

70. Nguyễn Đức Thành (2012), “Xây dựng nội dung và hình thức hoạt động thể dục, thể thao ngoại khóa của sinh viên một số trường đại học ở thành phố Hồ Chí Minh”, *Luận án tiến sĩ khoa học giáo dục*, Viện khoa học TĐTT, Hà Nội.

71. Vũ Văn Tảo (2003), *Đổi mới phương pháp dạy học trong các trường Đại học, Cao đẳng và đào tạo GV trung học cơ sở*, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hà Nội, 08/2003

72. Dương Thanh Tùng (2019), Nghiên cứu xây dựng CLB TĐTT cho sinh viên các Trường Đại học thuộc Bộ xây dựng, *Luận án Tiến sĩ Giáo dục học*, Viện Khoa học TĐTT, Hà Nội.

73. Trương Hoài Trung (2019), Nghiên cứu giải pháp nâng cao thể chất cho sinh viên trường Đại học Nha Trang bằng các hoạt động ngoại khóa, *luận án tiến sĩ giáo dục học*, Trường Đại học TDTT Thành phố Hồ Chí Minh.

74. Thủ tướng Chính phủ (2005), Quyết định số: 100/2005/QĐ-TTg ngày 10/5/2005 v/v *phê duyệt chương trình phát triển TDTT ở xã, phường, thị trấn đến 2010*.

75. Thủ tướng chính phủ (2006), Quyết định số 234/2006/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2006 về một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao

76. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Chiến lược phát triển TDTT Việt Nam đến năm 2020, ban hành theo Quyết định số 2198 QĐ-TTg ngày 03/12/2010*.

77. Thủ tướng chính phủ (2011), *Quyết định số 641/QĐ-TTg ngày 28/4/2011 về việc phê duyệt đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011-2030*.

78. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 01 thán- 12 năm 2011 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tạo bước phát triển mạnh mẽ về thể dục, thể thao đến năm 2020*

79. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Nghị định số 11/2015/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong nhà trường*.

80. Thủ tướng Chính phủ (2016), Quyết định số 1076/QĐ-TTg ngày 17/6/2016 phê duyệt Đề án tổng thể phát triển giáo dục thể chất và thể thao trường học giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025.

81. Đinh Thọ (dịch) 1996: *Quản lý học Thể dục thể thao*, tài liệu giảng dạy tại các Học viện TDTT Trung Quốc, Nxb TDTT Hà Nội. Tr. 109-125.

82. Nguyễn Toán, Phạm Danh Tồn (2006), *Lý luận và phương pháp TDTT*. Nxb TDTT, Hà Nội.

83.Đông Văn Triệu, Lê Anh Thơ (2000), *Lý luận và phương pháp GDTC trong trường học*, Nxb TĐTT, Hà Nội.

84.Ủy ban TĐTT (2006), *60 năm Thể dục thể thao Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước*, Nxb TĐTT, Hà Nội

85.Phạm Ngọc Viễn, Lê Văn Xem, Mai Văn Muôn, Nguyễn Thanh Nữ (1991), *Tâm lý học thể dục thể thao*, NXB TĐTT, Hà Nội

86.Phạm Ngọc Viễn (2007), *Giáo trình tâm lý học TĐTT*, Nxb TĐTT, Hà Nội.

87.Nguyễn Đức Văn (2000), *Phương pháp thống kê trong TĐTT*, Nxb TĐTT, Hà Nội.

88.Phạm Việt Vượng (2001), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb Đại học Quốc gia

89.Nguyễn Ngọc Việt (2011), “Sự biến đổi tầm vóc và thể lực dưới tác động của tập luyện TĐTT nội khóa và ngoại khóa đối với học sinh tiểu học từ 6-9 tuổi ở Bắc miền Trung”, *Luận án tiến sĩ khoa học giáo dục*, Viện Khoa học TĐTT, Hà Nội.

90.Lê Văn Xem (2004), *Tâm lý học TĐTT*, Nxb Đại học Sư Phạm, Hà Nội

TIẾNG ANH

91.D Cabello Manrique and J J González – Badillo (2003), Analysis of the characteristics of competitive badminton, *Br J Sports Med* 37: 62 – 66

92.Asok Kumar Ghosh – University Sains Malaysia, Malaysia (2008), Heart Rate and Blood Lactate Responses during Execution of Some Specific Strokes in Badminton Drills, *International Journal of Applied Sports Sciences*, Vol. 20, No. 2, 27 – 36

93.Young chul kim, Han kook sung, Hai Mo Gu, Heart rate responses during badminton single match, *International Journal of Applied Sports Sciences* 2002, Vol. 14, No. 1, 88 – 101

94.Faude O, Meyer T, Rosenberger F, Fries M, Huber G, Kindermann W, Physiological characteristics of badminton match play, Eur J Appl Physiol 2007 Jul; 100 (4): 479 – 8

95.Ooi CH, Tan A, Ahmad A, Kwong KW, Sompong R, Ghazali KA, Liew SL, Chai WJ, Thompson MW, Physiological characteristics of elite and sub – elite badminton players, J Sports Sci 2009 Dec; 27 (14): 1591 – 9.

96.Kerry Ann and Lieshout (2002), Physiology profile of elite junior badminton players in south Africa, University Johannesburg.

97.M Wonisch¹, P Hofmann, G Schwabeger, S P von Duvillard, W Klein¹ (2003), Validation of a field test for the non – Invasive determination of badminton specific aerobic performance, Br J Sports Med 2003; 37: 115 – 118 doi: 10.1136/bjism.37.2.115.

98.WHO (2007), *WHO Information Series on School Health*. (http://www.who.int/school_youth_health/media/en/sch_childfriendly_03_v2.pdf)

99.WHO (2008), *Health and development through physical activity and sport*. (http://whqlibdoc.who.int/hq/2003/WHO_NMH_NPH_PAH_03.2.pdf)

TIẾNG TRUNG

100.沈海琴(1998),“儿童少年生长发育12年追踪研究”,(成果报告)北京:北京体育大学出版社.

101.中国国民体质监测系统课题组(2000),“中国国民体质监测系统的研究”,北京:北京体育大学出版社

102.陆作生 (2004), 我国青少年体育俱乐部运营模式研究, 博士论文, 北京体育大学

103.张法祯 (2014), 关于北京市海淀区青少年体育俱乐部现状及发展模式研究, 硕士论文, 首都体育学院—北京市

104.石运玉 (2014), 南京市户外体育俱乐部经营发展现状的研究, 硕士论, 南京师范大学

105.黎响(2010), 社区体育俱乐部与政府、市场、社区关系研究——以上海市为例, 博士论文, 上海体育学院

106.魏显 狄(2012), 我国青少年体育俱乐部的政策研究, 硕士论文, 北京体育大学

TIẾNG ĐỨC

107.K.Wührl-Struller (1995), Strategisches Management-Konzep für dem Deutsche Sport bund, Verlag Shaker, Aachen.S. 114-131

108.G.Klaus, M.Buhr (1976), Philoso phischer Wörterbuch, VEB Bibliogra phische Instilut Leipzig.S.192.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Phiếu khảo sát tính pháp lý và tình hình sở hữu các CLB TDTT NK

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO & DU LỊCH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TDTT BẮC NINH **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

PHIẾU PHỎNG VẤN

Kính gửi:.....

Với mục đích xác định chính xác tính pháp lý và tình hình sở hữu các Câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa trong các trường đại học khối ngành kỹ thuật tại Hà Nội, làm cơ sở tác động các giải pháp phù hợp để phát triển Câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa tại các Trường. Kính mong ông (bà) cung cấp giúp một số thông tin sau :

Cách cung cấp : Điền trực tiếp thông tin về số lượng vào bảng.

1. Thực trạng tính pháp lý của các Câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa tại Trường :

Loại hình CLB	Số CLB	Tính pháp lý		
		Có quyết định thành lập	Có xin phép nhưng chưa có quyết định thành lập	Chưa xin phép
Đội tuyển thể thao				
CLB thể thao có thu phí, có người hướng dẫn				
CLB thể thao có thu phí, không có người hướng dẫn				
CLB thể thao không thu phí, có người hướng dẫn				
CLB thể thao không thu phí, không có người hướng dẫn				

2. Thực trạng loại hình sở hữu của các Câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa tại Trường :

Loại hình CLB	Số CLB	Tính pháp lý		
		Sở hữu thuộc trường (hoặc Bộ môn GDTC)	Sở hữu thuộc tư nhân (doanh nghiệp)	Kết hợp Nhà trường và tư nhân
Đội tuyển thể thao				
CLB thể thao có thu phí, có người hướng dẫn				
CLB thể thao có thu phí, không có người hướng dẫn				
CLB thể thao không thu phí, có người hướng dẫn				
CLB thể thao không thu phí, không có người hướng dẫn				

Trân trọng cảm ơn!

Phụ lục 2. Phiếu phỏng vấn xác định các yếu tố ảnh hưởng

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO & DU LỊCH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TDTT BẮC NINH **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

PHIẾU PHỎNG VẤN

Kính gửi:.....

Chức vụ:.....

Đơn vị công tác:

Với mục đích xác định chính xác các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động Câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa tại khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội, làm cơ sở đánh giá thực trạng Câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa tại các Trường. Kính mong ông (bà) trả lời giúp các câu hỏi dưới đây:

Cách trả lời cụ thể theo 3 mức:

Ảnh hưởng nhiều: 3 điểm

Ảnh hưởng trung bình: 2 điểm

Ảnh hưởng ít: 1 điểm

Những ý kiến còn thiếu sót, xin các thầy (cô) ghi bổ sung ở ô trống phía dưới và cho luôn sự đánh giá.

Câu hỏi. Xin thầy (cô) cho biết tầm ảnh hưởng của các yếu tố sau tới hoạt động Câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa tại khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

*** Nhóm yếu tố chủ quan**

- Nhận thức về tầm quan trọng của tập luyện TDTT
- Thái độ tập luyện TDTT
- Nhu cầu tham gia tập luyện TDTT NK
- Động cơ tập luyện TDTT NK
- Thực trạng tập luyện CLB TDTT NK

Nhu cầu tập luyện CLB TDTT NK

*** Nhóm yếu tố khách quan**

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động TDTT

Hệ thống cơ sở vật chất cho hoạt động CLB TDTT NK

Đội ngũ giáo viên hướng dẫn hoạt động CLB TDTT NK

Công tác tuyên truyền hoạt động CLB TDTT NK

Nội dung tập luyện CLB TDTT NK

Hình thức tổ chức hoạt động CLB TDTT NK

Trân trọng cảm ơn!

Phụ lục 3. Phiếu khảo sát sinh viên đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO & DU LỊCH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TĐTT BẮC NINH **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

PHIẾU PHỎNG VẤN

Họ tên:.....

Lớp, khoa, khóa:.....

Với mục đích đánh giá chính xác thực trạng các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động Câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa tại khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội, làm cơ sở tác động các giải pháp phát triển Câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa tại các Trường, đề nghị các em trả lời giúp các câu hỏi dưới đây:

Cách trả lời cụ thể: Tích vào ô trống trước mỗi ý kiến lựa chọn.

Nếu các ý kiến của chúng tôi còn thiếu sót, đề nghị các em, ghi bổ sung vào các ô trống phía dưới.

Câu hỏi 1. Em đánh giá như thế nào về tầm quan trọng của tập luyện Thể dục thể thao?

- Rất quan trọng
- Quan trọng
- Không quan trọng

Câu hỏi 2. Em thường tập luyện Thể dục thể thao với thái độ như thế nào?

- Yêu thích và nhiệt tình tập luyện
- Bình thường
- Không thích tập luyện

Câu hỏi 3. Em đã tham gia tập luyện các môn Thể dục thể thao ngoại khóa nào?

- Bóng đá
- Bóng chuyền

- Bóng bàn
- Bóng rổ
- Cầu lông
- Quần vợt
- Bơi lội
- Điền kinh
- Thể dục
- Võ thuật
- Cờ vua, Cờ tướng
- Xe đạp
- Các môn thể thao khác

Câu hỏi 4. Em có nhu cầu tham gia tập luyện Thể dục thể thao ngoại khóa không?

- Có nhu cầu tham gia tập luyện
- Không có nhu cầu tham gia tập luyện
- Phân vân

Câu hỏi 5. Em có nhu cầu tham gia tập luyện các môn Thể dục thể thao ngoại khóa nào?

- Bóng đá
- Bóng chuyền
- Bóng bàn
- Bóng rổ
- Cầu lông
- Quần vợt
- Bơi lội
- Điền kinh
- Thể dục
- Võ thuật
- Cờ vua, Cờ tướng
- Xe đạp
- Các môn thể thao khác

Câu hỏi 6. Động cơ nào khiến em có nhu cầu tham gia tập luyện Thể dục thể thao ngoại khóa?

- Do yêu thích tập luyện TDTT
- Do nhận thức được tầm quan trọng của TDTT với sức khỏe
- Tập luyện để duy trì, giữ gìn vóc dáng và tăng cường sức khỏe
- Tập luyện để gặp gỡ, giao lưu bạn bè, xả stress
- Tập luyện do bạn bè lôi kéo
- Do bắt buộc phải qua môn học GDTC
-
-
-

Câu hỏi 7. Em có tham gia tập luyện Câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa không?

- Có
- Không

Câu hỏi 8. Em có nhu cầu tham gia tập luyện Câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa không?

- Có
- Không
- Phân vân

Câu hỏi 9. Em có nhu cầu tham gia tập luyện Câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa với thời gian như thế nào?

- Thường xuyên (từ 3 buổi/tuần trở lên)
- Không thường xuyên (từ 1 đến 2 buổi/tuần)
- Thỉnh thoảng (1 tới 2 buổi/ tháng)

Câu hỏi 10. Em có nhu cầu tham gia tập luyện Câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa với thời điểm như thế nào?

- Buổi sáng (trước 7h sáng)
- Buổi chiều (5h-7h chiều)
- Buổi tối (từ 7h tối trở đi)

Câu hỏi 11. Em có nhu cầu tham gia tập luyện Câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa tại địa điểm nào?

- Trong trường
- Gần trường
- Địa điểm bất kỳ

Câu hỏi 12. Em có nhu cầu tham gia tập luyện Câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa với kinh phí như thế nào?

- Miễn phí
- Kinh phí <300.000đ/ tháng
- Kinh phí từ 300.000đ-500.000đ/ tháng
- Không giới hạn về kinh phí

Câu hỏi 13. Em đã tham gia tập luyện Câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa dưới hình thức nào?

- Đội tuyển thể thao
- CLB thể thao có thu phí, có người hướng dẫn
- CLB thể thao có thu phí, không có người hướng dẫn
- CLB thể thao không thu phí, có người hướng dẫn
- CLB thể thao không thu phí, không có người hướng dẫn

Câu hỏi 14. Em đánh giá như thế nào về công tác tuyên truyền hoạt động câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa tại Trường?

- Tốt
- Trung bình
- Chưa tốt

Trân trọng cảm ơn!

Phụ lục 4. Phiếu khảo sát cán bộ, giáo viên đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO & DU LỊCH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TĐTT BẮC NINH **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

PHIẾU PHỎNG VẤN

Kính gửi:.....

Chức vụ:.....

Đơn vị công tác :.....

Với mục đích đánh giá chính xác thực trạng các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động Câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa tại khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội, làm cơ sở tác động các giải pháp phát triển Câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa tại các Trường, kính mong ông (bà) trả lời giúp các câu hỏi dưới đây:

Cách trả lời cụ thể: Tích vào ô trống trước mỗi ý kiến lựa chọn.

Nếu các ý kiến của chúng tôi còn thiếu sót, kính mong ông (bà) ghi bổ sung vào các ô trống phía dưới và cho sự đánh giá.

Câu hỏi 1. Ông (bà) đánh giá như thế nào về tầm quan trọng của tập luyện Thể dục thể thao?

- Rất quan trọng
- Quan trọng
- Không quan trọng

Câu hỏi 2. Ông (bà) đánh giá như thế nào về thái độ tập luyện THỂ dục thể thao của sinh viên?

- Yêu thích và nhiệt tình tập luyện
- Bình thường
- Không thích tập luyện

Câu hỏi 3. Ông (bà) đánh giá như thế nào về sự quan tâm của lãnh đạo Trường về công tác TĐTT?

Rất quan tâm

Quan tâm

Ít quan tâm

Câu hỏi 4. Ông (bà) đánh giá như thế nào về tính kịp thời trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo các hoạt động TDTT của lãnh đạo Trường?

Rất kịp thời

Kịp thời

Chưa kịp thời

Câu hỏi 4. Ông (bà) đánh giá như thế nào về tính hiệu quả trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo các hoạt động TDTT của lãnh đạo Trường?

Rất tốt

Trung bình

Chưa cao

Câu hỏi 5. Ông (bà) đánh giá như thế nào về công tác tuyên truyền hoạt động câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa tại Trường?

Tốt

Trung bình

Chưa tốt

Trân trọng cảm ơn!

Phụ lục 5. Phiếu phỏng vấn lựa chọn giải pháp

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO & DU LỊCH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TDTT BẮC NINH **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

PHIẾU PHỎNG VẤN

Kính gửi:.....

Chức vụ:.....

Đơn vị công tác :.....

Với mục đích xác định chính xác các giải pháp phù hợp tổng phát triển Câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa tại khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội, kính mong ông (bà) trả lời giúp các câu hỏi dưới đây:

Cách trả lời theo 3 mức:

Rất cần thiết: 3 điểm;

Cần thiết: 2 điểm

Ít cần thiết: 1 điểm.

Nếu các ý kiến của chúng tôi còn thiếu sót, kính mong ông (bà) ghi bổ sung vào các ô trống phía dưới và cho sự đánh giá.

Câu hỏi 1. Theo ông (bà) các giải pháp nào sau đây phù hợp trong phát triển Câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa cho sinh viên khối các trường đại học kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội?

Nhóm giải pháp về công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động CLB TDTT NK (03 giải pháp)

N01 – Giải pháp 1. Xây dựng các quy định, quy chế phù hợp trong phát triển CLB TDTT NK

N01 – Giải pháp 2. Xây dựng và hoàn thiện các cơ chế khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài trường tham gia phát triển các CLB TDTT NK

N01 – Giải pháp 3. Ban hành các chế độ, chính sách đặc thù trong phát triển CLB TDTT NK trong các Trường

Nhóm giải pháp về tuyên truyền (03 giải pháp)

- N02 – Giải pháp 1. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến thông tin và nâng cao nhận thức của sinh viên về vai trò, tầm quan trọng của CLB TDTT NK
- N02 – Giải pháp 2. Đẩy mạnh tuyên truyền giới thiệu về các CLB TDTT NK
- N03 – Giải pháp 3. Đẩy mạnh tuyên truyền vận động sinh viên tham gia các CLB TDTT NK
-
-

Nhóm giải pháp về nguồn lực (03 giải pháp)

- N03 – Giải pháp 1. Tăng cường nguồn lực con người cho hoạt động CLB TDTT NK
- N03 – Giải pháp 2. Tăng cường nguồn lực tài chính cho hoạt động CLB TDTT NK
- N03- Giải pháp 3. Tăng cường nguồn lực cơ sở vật chất cho hoạt động CLB TDTT NK
-
-

Nhóm giải pháp đa dạng hoạt động CLB TDTT NK (03 giải pháp)

- N04 – Giải pháp 1. Đa dạng hóa các nội dung hoạt động CLB TDTT NK
- N04 – Giải pháp 2. Đa dạng hóa các hình thức hoạt động CLB TDTT NK
- N04 – Giải pháp 3. Tăng cường liên kết, hợp tác trong hoạt động CLB TDTT NK
-
-

Trân trọng cảm ơn!

Phụ lục 6. Phiếu phỏng vấn lựa chọn tiêu chí đánh giá giải pháp

PHIẾU PHÒNG VẤN

Kính gửi:.....

Chức vụ:.....

Đơn vị công tác :.....

Với mục đích xác định chính xác các tiêu chí phù hợp trong đánh giá hiệu quả ứng dụng giải pháp phát triển CLB TDTT NK cho sinh viên các trường đại học kỹ thuật tại Hà Nội, kính mong ông (bà) trả lời giúp các câu hỏi dưới đây:

Cách trả lời theo 3 mức:

Rất cần thiết: 3 điểm;

Cần thiết: 2 điểm

Ít cần thiết: 1 điểm.

Nếu các ý kiến của chúng tôi còn thiếu sót, kính mong ông (bà) ghi bổ sung vào các ô trống phía dưới và cho sự đánh giá.

Câu hỏi 1. Theo ông (bà) các tiêu chí nào sau đây phù hợp trong đánh giá hiệu quả các giải pháp phát triển Câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa cho sinh viên khối các trường đại học kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội?

Đánh giá mục tiêu công tác GDTC và TDTT trường học	
<input type="checkbox"/>	Thẻ lực sinh viên (06 test theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo)
<input type="checkbox"/>	Kết quả học tập môn học GDTC của sinh viên
<input type="checkbox"/>	
<input type="checkbox"/>	
Đánh giá mục tiêu phát triển CLB TDTT NK	
<input type="checkbox"/>	Số lượng CLB TDTT NK được thành lập
<input type="checkbox"/>	Số lượng hội viên CLB tập luyện thường xuyên
<input type="checkbox"/>	Số lượng hội viên đăng ký mới
<input type="checkbox"/>	Số lượng hội viên bỏ tập

<input type="checkbox"/>	Cảm nhận của sinh viên khi tham gia CLB TDTT NK
<input type="checkbox"/>	
Mục tiêu phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu thể thao	
<input type="checkbox"/>	Số lượng giải thể thao các cấp
<input type="checkbox"/>	Số lượng hội viên năng khiếu được phát hiện
<input type="checkbox"/>	Số lượng hội viên năng khiếu được bồi dưỡng
<input type="checkbox"/>	
<input type="checkbox"/>	

Trân trọng cảm ơn!

Phụ lục 7. Phiếu khảo sát cảm nhận sinh viên

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO & DU LỊCH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TDTT BẮC NINH **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

PHIẾU PHỎNG VẤN

Họ tên:.....

Lớp, khoa, khóa:.....

Với mục đích đánh giá chính xác thực cảm nhận của sinh viên sau khi tham gia tập luyện Câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa tại khối các trường đại học Kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Hà Nội đề nghị các em trả lời giúp các câu hỏi dưới đây:

Cách trả lời cụ thể: Theo 5 mức:

- 5 điểm (cảm thấy rất tốt/ Tốt);
- 4 điểm (cảm thấy khá tốt/ khá),
- 3 điểm (cảm thấy trung bình/ trung bình),
- 2 điểm (cảm thấy không tốt / yếu),
- 1 điểm (cảm thấy rất không tốt / kém).

Nếu các ý kiến của chúng tôi còn thiếu sót, đề nghị các em, ghi bổ sung vào các ô trống phía dưới.

Câu hỏi 1. Em cảm nhận như thế nào sau khi tham gia tập luyện các Câu lạc bộ Thể dục thể thao ngoại khóa?

- Cảm nhận về sức khỏe bản thân
- Cảm nhận về khả năng học tập, làm việc
- Cảm nhận về chất lượng cuộc sống
- Cảm nhận về ngoại hình và sự tự tin về ngoại hình
- Cảm nhận về tinh thần (vui vẻ, lạc quan, yêu đời)
- Cảm nhận về hoạt động TDTT
- Cảm nhận về các mối quan hệ của bản thân
- Cảm nhận về khả năng giao tiếp của bản thân

- Cảm nhận về nhân cách bản thân
- Cảm nhận về sự đam mê TDTT
- Cảm nhận về năng khiếu TDTT của bản thân
- Mong muốn tiếp tục tập luyện CLB TDTT NK

Trân trọng cảm ơn!